

edward conze

KINH KIM CANG



*VAJRACCHEDIKĀ
PRAJÑĀPĀRAMITĀ-SŪTRA*



Thích Nhuận Châu

dịch

DẪN NHẬP



Vấn đề văn bản

Bản kinh được in trong ấn bản này chủ yếu là của Max Müller.¹ Tôi có ghi thêm phần phân bổ trang của ông trong dấu ngoặc vuông,² để người đọc có thể căn cứ vào đó và trích dẫn rõ ràng. Trích dẫn riêng của tôi luôn luôn dựa vào các phẩm do Max Müller đã phân ra từ kinh văn.

Đổi ngược lại, hiển nhiên là cách phân đoạn đó được kế thừa của Lương Vũ Đế (Wu-ti; –531) vị vua đầu tiên của đời nhà Lương (Liang) Trung Hoa, người đã đề xuất cách thức phân đoạn này từ bản tịch tiếng Hán của ngài Cưu-ma-la-thập.³ Bản của Max Müller dựa vào ba tài liệu đều có tương đối trễ. Đó là:

1. Một bản chép tay của Nhật Bản, được ông mô tả trong trang 16-17;
2. Một bản khắc gỗ của Trung Hoa;

¹ *Vajracchedikā Prajñāpāramitā-sūtra*, ed. Max Müller. Anecdota Oxoniensia, Aryan series, voi. I, part 1. 1811. Text pp. 19-46.

² Viết tắt MM. [MM19]

³ S: Kumārajīva (344-413) hoặc (350-409). Hán phiên âm Đồng Thọ 童壽

3. Một bản khắc gỗ song ngữ của Tây Tạng từ Bắc Kinh, bản kinh được khắc bằng tiếng Sanskrit cùng ngôn ngữ *Lantsa* và phiên âm tiếng Tây Tạng; thêm cả phần phiên dịch xen vào giữa các dòng kinh.

Một bản sao khác của bản khắc gỗ tương tự hiện còn ở *London School of Oriental Studies*,¹ và nhờ sự hỗ trợ của các tư liệu này, mà tôi có điều kiện được rà soát lại các ghi chép của Max Müller.

Về các ghi chú, tôi đã dùng nhiều tư liệu khác nhau, ở đây được sắp xếp theo thứ tự niên đại:

Hai nguồn tư liệu xưa nhất là Bản dịch tiếng Hán của ngài Cưu-ma-la-thập,² và Luận giải của ngài Vô Trước và Thế Thân.³ Dù tính chất cổ điển của nó. Bản dịch của Cưu-ma-la-thập đã hé mở chút ánh sáng vào vấn đề nhận định về bản kinh. Đây một phần vì bản dịch ấy không xuất phát trực tiếp từ một bản gốc bằng tiếng Sanskrit, và phần lớn vì

¹ Peking blockprint with Sanskrit, 74 Phạt. LSOAS. 34849
Also Tohoku 677.

² T 235; KUMĀRAJĪVA. A.D. 400. *Chin-kang pan-jo po-lo mi ching*. vol. VIII. pp. 748.752. – Còn có trong *Hashinaoto*, Xem số 31.

4a. F. W. THOMAS, *A Buddhist Chinese Text in Brahmi Script*, ZDMG, 1937, pp. 1-48. . 4b. H. W. BAILEY, *Vajra-Prajñāpāramitā*, ZDMG 92, 1938, 579-593. - 4c. F. W. THOMAS' reply to 4b, *ibid.* pp. 594-610. - 44. E. CONZE, *The frontispiece to the Tun. Huang print of 868 A. D.*, *The Middle Way* xxx 1, 1955, pp. 1-2.

³ ASANGA. 77 v. ed. *Commentaries*.. G. Tucci, MBT.

Năng đoạn kim cương bát-nhã ba-la-mật-đa kinh luận tụng (2 bản, Āryabhaṅgavāṭī-prajñāpāramitā-vajracchedikā-saptārtha-ṭīkā và Trisatīkāyā-prajñāpāramitāyā-kārikā-saptati); 3 quyển, Bồ-đề Lưu-chi dịch. Còn có một bản dịch của Ngài Nghĩa Tịnh.

nó có ít liên quan với bản gốc hơn là bản dịch tiếng Tây Tạng sau này.

Phần lớn sự trệch hướng từ bản văn của Max Müller được ghi chú bởi De Harlez,¹ tuy nhiên, chúng ta phải ghi nhớ rằng vào thời đại của Max Müller, cách đây 60 năm, thuật ngữ Phật học luôn luôn chưa được hiểu một cách dễ dàng như trong một số trường hợp, nơi mà chúng được thoát thai từ một nguồn khác sớm hơn, chúng đã biểu lộ một tình trạng sớm hơn của kinh văn (như trong các đoạn 3, 13e, 14a, 17d và 31).

Ở trong một thời điểm nào đó mà ta không biết chắc, như khi *Cru-ma-la-thập* dịch ở đoạn 17e, đã dùng thuật ngữ *amahākāyaḥ*² thay vì *akāyaḥ*. Đoạn 25, đã dùng *abālapṛthagjanā* (phàm phu) thay vì *ajanā* (*ngu si, vô trí*), hoặc là nhan đề kinh ở đoạn 13a đã ghi là *vajraprajñāparamitā* thay vì ghi đơn giản là *prajñāparamitā*.³ Trong đoạn 10c, ông diễn giải *apraṭiṣṭhitam cittam* là *phát khởi tín tâm thanh tịnh* – *sanh tịnh tín tâm*,⁴ chúng ta hầu như thích nghi với một trong những cách chú giải này bên cạnh cách ngài *Cru-ma-la-*

¹ CH. DE HARLEZ, *Vajracchedikā. Traduction du texte sanscrit avec corn parai son des versions chinoise et mand. choue*. JAs, 8ième série, tome 18, 1891, pp. 440.509. From no. 1.

² T08n0235_p0751b04 || 如人身長大。(*Cru-ma-la-thập*)

³ Tiếp đầu ngữ *vajra-* được dùng khá hiếm hoi trong *Đại bản Bát-nhã* (*Larger Prajñāparamitā*), và trong đó đề cập đến một loại Kim cang định—*‘adamantine’ samadhi* (A xxx 491, P 82, 172, 199, 201), (A xxxi 525), hoặc là Pháp (*dharma*) (P 169), hoặc Trí (*jñāna*) (P 233). Hợp từ *vajraprajñāparamitā* ít thấy dùng ở đâu.

⁴ T08n0235_p0749c21 || 菩薩摩訶薩應如是生清淨心。

E: pure, translucent thought.

thập theo thói quen giải thích rõ khi ngài đọc lời dịch ra.¹ Ở đây ngài lưu ý người đang tiếp nhận giáo lý Bát-nhã ba-la-mật-đa của mình về *prabhāsvara-citta* (hàng phục tâm).² Có nhiều sự khác biệt về ngôn từ, sự giản lược và bỏ sót rất có thể do phương pháp phiên dịch của Cưu-ma-la-thập gây ra hơn là do sự phân kỳ của bản gốc kinh văn từ tiếng Sanskrit. Đưa ra một trường hợp sau cùng, bài kệ trong đoạn 32a như sau:

*Tất cả các pháp hữu vi
Đều giống như sao đêm, như mắt loạn, như ngọn
đèn, như huyền thuật, như sương mai, như bọt nước,
như cơn mộng, như ánh chớp, như đám mây.
Chúng nên được quán chiếu như vậy.*³

Có lẽ đơn giản là do vận luật nghiêm ngặt của thi ca Trung Hoa mà các pháp hữu vi trong bài kệ này chỉ nêu có 6 ví dụ,⁴ thay vì 9 khi so sánh. Do vậy tôi đã chú thích bản dịch

¹ *Ý dịch* (e: elucidating his translations). Khác với lối *Trực dịch* của ngài Huyền Trang.

Demiéville, JAs 1950, pp. 375-395.

² A i 5-6 = P 121-123 = S 490-503

³ Bản Hán dịch của Huyền Trang: *Chư hoà hợp sở vi, Như tinh ế
đăng huyền. Lộ bào mộng diễn vân. Ứng tác như thị quán.*

T07n0220_p0985c19 || 諸和合所為 如星翳燈幻

T07n0220_p0985c20 || 露泡夢電雲 應作如是觀

prasunuyādaprameyamasaṃkhyeyam | katham ca saṃprakāśayet |
yathā na prakāśayet | tenocyate saṃprakāśayediti | tārakā timiram
dīpomāyāvaśyāyabudbudam | supinam vidyudabhram ca |

⁴ Bản Hán dịch của Cưu-ma-la-thập: *Nhất thiết hữu vi pháp, Như*

của Cru-ma-la-thập trong chỉ vài trường hợp, khi bản dịch của ngài dường như có một điểm hiển nhiên là rất khác với bản gốc Sanskrit.

Kể đến là hai thủ bản cổ xưa. Bản thứ nhất là vào khoảng 500 năm stl. từ miền Đông Turkestan đã được Pargiter biên tập¹. Không may là bản này không đầy đủ. Trong đó có ba đoạn kinh bị mất, –khổ 1 (*folio*), từ đầu kinh cho đến giữa đoạn 2. Khổ 3-5, phần chính văn từ đoạn 4 đến đoạn 10; cũng như khổ 12, tương đương với đoạn 16c đến 17b. Thêm vào đó, nhiều chữ trong phần còn lại không thể đọc được. Thủ bản này khác với bản của Max Müller chủ yếu là sự bỏ qua những thuật ngữ rập khuôn và loại bỏ những chỗ lặp lại. Thỉnh thoảng bản kinh lại duy trì hình thái ngôn ngữ *Prakritie*² cổ mà người sao chép sau này đã làm theo đúng thể thức.

Bất luận nơi nào trong thủ bản sau này, khi chép câu *bodhisattvo mahāsattvaḥ* đều chỉ ghi *bodhisattva*, (ngoại trừ trong đoạn 32a). Tôi đã ghi chú chỉ riêng điều này trong khổ thứ hai ấn bản này của Max Müller. Trong phần đối

mộng huyền bào ảnh, Như lộ diệc như điện, Ưng tác như thị quán.

T08n0235_p0752b28 || 一切有為法 如夢幻泡影

T08n0235_p0752b29 || 如露亦如電 應作如是觀.

¹ The Gilgit Manuscript, ed. IsMEO . Roma, in: G. Tucci, MBT, 1956.

² Xuất phát từ chữ *Prākṛta* có nghĩa là ‘(lời nói) của giới bình dân’. Cũng như tiếng Sanskrit, có thể đại biểu thích hợp cho ngôn ngữ Indo-Aryan cổ; tiếng *Prākṛit* cũng vậy, đại biểu thích hợp cho giai đoạn trung kỳ ngôn ngữ Indo-Aryan. Ngôn ngữ *Prākṛit* được hình thành trong giai đoạn hai của tiến trình hình thành ngôn ngữ Ấn Độ. Tiếng *Prākṛit* được sử dụng phổ biến ở các vùng *Māhārāṣṭri*, *Śaurasenī* và *Māgadhi*, cùng các phương ngữ trong kinh điển Kỳ-na giáo.

chiếu của tôi về thủ bản này và các bản tiếp theo, tôi thường bỏ qua những khác biệt nhỏ nhất về cách viết, v.v.. Luôn luôn có những nguyên bản để đáp ứng điều này.

Thủ bản *Gilgit Manuscript*,¹ từ thế kỷ thứ 5 hoặc 6 là những nguồn tư liệu giá trị sớm nhất về những phần của bản kinh mà nó chứa đựng, có nghĩa là về đoạn 13c đến giữa đoạn 14e, và về đoạn 15b cho đến 32b. Trong 12 khổ (folio), có 7 khổ còn được lưu trữ, có nghĩa là khổ 5, và khổ 7 đến 12. Thủ bản này thậm chí hiếm có những lập lại không cần thiết hơn thủ bản của Pargiter, nhưng trong đó, tiến trình Phạn hoá (sanskritization) đã đi xa hơn.

Đến chừng năm 600, chúng ta có một tư liệu quan trọng, đó là bản dịch tiếng Hán của ngài Cấp-đa (Dharmagupta),² vốn mô phỏng lại bản gốc Sanskrit ở Trung Hoa với sự tin cậy xác thực hơn. Với sự hỗ trợ của bản dịch này, và của những tư liệu khác được liệt kê ở đây, khiến chúng ta có thể tái cấu trúc với một mức độ cao về tính chính xác của bản gốc Sanskrit như khi nó đang lưu hành vào thời ấy. Vì điều này không phải là mục đích của tập sách này, nên chưa cần phải đề cập đến bản dịch của ngài Cấp-đa (Dharmagupta) ở đây.

Tiếp đến chúng ta có thể đề cập đến ấn bản Khotanese³.

¹ The Gilgit Manuscript, ed. IsMEO . Roma, in: G. Tucci, MBT, 1956.

² P 238: DRARMAGUPTA. 600. vol. VIII. pp. 766.772. *Chinkang neng-tuan pan-jo po-lo-mi ching*.

³ Ed. STEN KONOW, *The V. in the old Khotanese version of Eastern Turkestan*. In HOERNLE, etc., I, pp. 214-239 (Introduction), 239-276 (Khot. text + MM's skr.), 276-288 (English), 330-356

Không rõ niên đại chính xác, có lẽ khoảng giữa thế kỷ thứ 8-10,¹ ấn bản này ngắn hơn bản Sanskrit nhiều. Nó thiếu mất một số đoạn, như 13c, 15b, 16c, 17d (phần lớn), 18b-25, 27, 28, 30a, 30b (ngoại trừ 3 câu sau cùng). Đoạn 6 và 7 cho thấy một vài sự khác biệt với bản Sanskrit, trong đoạn 9 và 32a là những gì dường như được các nhà luận giải thêm vào.

Bản kinh gốc mà bản dịch tiếng Tây Tạng sử dụng,² được xác định niên đại vào khoảng năm 800 stl. là có căn cứ, vốn hoàn toàn khác với sự quen thuộc của bản gốc Sanskrit mà chúng ta đang có. Chúng ta đã xem nó tương đương như bản chép tay tiếng Sanskrit vào thế kỷ thứ 8, và đã ghi chú toàn bộ những điểm lệch lạc quan trọng ở cước chú. Có một khuynh hướng rõ rệt để viết tắt các câu rập khuôn; và đối với tôi, dường như các bản này, với độ dài hiện có chỉ là do công sức sao chép bản thảo qua hằng thế kỷ.

Như trong một bản in *clichés*, chữ “*đời sau*”³, hoặc chữ “*sẽ*

(Vocabulary).

¹ Chứng cứ về niên đại đã được khảo sát bởi Sten Konow trong tác phẩm *Norsk Tidsskrift for Sprovidenskap* xi, 1938, pp. 25 sq. Nhưng nó ít có tính thuyết phục.

² *Ses rub kyi pita rol in phyin pa rdo rje gcod pa.*

10a. *Otani Catalogue* 739. – 10b. *Tohoku Catalogue* 16 (Ka 121a 132b) 10c ed I. J. SCHMIDT, *Mem Ae Imp des Sciences de St Petersburg*, IV, 1837, *Über das Mahāyāna und Pradschnā-Pāramitā der Bauddhen.* – 10d.

Còn có nhiều thủ bản (như bản Tohoku 6763), và bản khắc gỗ Lhasa Tohoku 6762, Peking LSOAS 8282?, v.v... Hashimoto (see no 31) in lại bằng offset, một thủ bản trên “giấy xanh sẫm với chữ bằng bạc, được trao cho ông ta ở Mông Cổ.”

³ Hán: *Lai thế*; e: latter days

được chư Phật thấy biết.”¹ đều bị lược bớt. Sẽ có phần khích lệ khi suy luận rằng các đoạn kinh văn tiếng Sanskrit trong bản văn của chúng ta mà bản dịch tiếng Tây Tạng bỏ sót, đã được bổ sung vào sau năm 800. Đây không phải trường hợp luôn luôn được trình bày theo cách bản Tây Tạng cũng như bản của *Gilgit* bỏ sót ba dòng ở đầu đoạn 18b, dường như chắc chắn là quá rườm rà. Tuy nhiên, nó đã có trong bản của Cưu-ma-la-thập rồi. Có lẽ rằng, như các bản kinh trong hệ Bát-nhã khác, cũng là *Vajracchedikā* được lưu hành trong các ấn bản đã được duyệt lại khác nhau, vốn đồng ý với nhau trong mọi yếu tính, nhưng khác nhau trong những chi tiết nhỏ. Tuy nhiên, phần lớn những tư liệu để nghiên cứu về các ấn bản đã được duyệt lại có thể dùng làm căn cứ hiện nay thì đã bị tiêu trầm.

Điều cần phải nói về bản khắc gỗ song ngữ (bilingual blockprint),² là nó khác với bản trong tạng Cam-châu-nhĩ³ một vài chi tiết về sự phân đoạn (như đoạn 28), và bản ấy thường không tương đương với bản Sanskrit của chính nó (như đoạn 32a).

Tác phẩm chú giải của Weller về *Nhập bồ-đề hành luận*⁴ đã chỉ ra rằng một nghiên cứu gần đây về các bản dịch Tây Tạng cho thấy nhiều vấn đề phức tạp vốn không phải luôn

¹ Hán: *Như Lai tất tri tất kiến* ; e: being seen by the Buddhas.

² Peking blockprint with Sanskrit, 74 ff LSOAS 34849

Also Tohoku 6773.

³ 甘珠爾, Bkaḥ-ḥgyur ; Kāh-gyur; Kanjur

⁴ 入菩提行論; s: Bodhicaryāvatāra. Của ngài Tịch Thiên 寂天 Śāntideva. Luận sư Trung quán Ấn Độ thế kỷ thứ 8. (B.H. Hodgson, 1800-1894)

luôn dễ giải quyết, và đối với tôi, dường như có lẽ các nghiên cứu sâu hơn về các thủ bản và bản khắc gỗ tiếng Tây Tạng sẽ tiết lộ một mức độ lớn hơn về những sự khác nhau mà tôi ghi chú ở đây.

Sau cùng, chúng ta phải đề ý những phần của bản kinh được tìm thấy trong các *trích dẫn* (quotations) ở các tác phẩm luận giải khác. Đến chừng mực tôi phát hiện được là: Mở đầu của đoạn 3 trong *Sādhanaṃālā*, trang 26. Một phần của đoạn 4 và 16 trong *Śikṣāsamuccaya*¹ 275, 11-13 và 171, 9.12. Một phần của đoạn 9 và 10c, cũng như đoạn 26b trong *Bodhicaryāvatārapañjikā* 442, 13-443, 9, và 421. Đoạn 26a-26b trong *Prasannapada* xxii 448, 12-15. Dòng đầu tiên trong đoạn 26b cũng được trích dẫn, mà không chỉ rõ nguồn gốc, trong *Abhisamayālaṅkāralokā* trang 228, và đoạn 32a trong *Kauśika Prajñāparamitā* (chương V). Những trích dẫn này trong các tác phẩm luận giải được biên soạn từ thế kỷ thứ 7-9 cho thấy trong mọi nơi, không có ý nghĩa lệch lạc nào từ bản kinh của chúng ta.

Do vấn đề sự kiện, nếu chúng ta thừa nhận ấn bản Khotanese, thì mọi tư liệu liên quan đến sự khác biệt chỉ là những chi tiết nhỏ nhặt, và trên thực tế, những khác biệt về văn bản không bao giờ ảnh hưởng đến ý nghĩa. Trong một trường hợp, chúng ta có thể suy luận rằng một đoạn kinh (17c-d),² là sự thêm thắt vào sau này, vốn đã được âm thầm

¹ *Tập Bồ Tát học luận* (s: śikṣāsamuccaya) của Tịch Thiên (s: Śāntideva);)

²

(17c) And why? ‘Tathagata’, Subhuti, of true Suchness that is a synonym. *Sao vậy? Tu-bồ-đề, “Như Lai,” với chân như là đồng nghĩa.* (17d)

Kinh Kim Cang - E. Conze

đưa vào bản kinh từ sau năm 800. Đó cũng là mối tồn nghi về giáo lý, vì, ngược với toàn bộ truyền thống đạo Phật (như chính bản kinh này ở đoạn 27), nói rằng Như Lai tương đương với *sự huỷ hoại hoặc sự đoạn diệt của pháp (uccheda of dharma)s*¹

And whosoever, Subhuti, were to say: ‘The Tathagata, the Arhat, the fully Enlightened One, has fully known the utmost, right and perfect enlightenment’, he would speak falsely, and he would misrepresent me by seizing on what is not there. And why? There is not any dharma by which the Tathagata has fully known the utmost, right and perfect enlightenment. And that dharma which the Tathagata has fully known and demonstrated, on account of that there is neither truth nor fraud.

Tu-bồ-đề, nếu có ai đó nói “Như Lai, bậc A-la-hán, bậc Chính Đẳng Chính Giác chứng đắc Vô Thượng Chính Đẳng Giác” thì người ấy nói lời hư vọng. Tu-bồ-đề, người ấy diễn dẫn ta sai vì chấp vào cái không có thật. Vì sao? Tu-bồ-đề, vì không có pháp nào được Như Lai chứng đắc thành Vô Thượng Chính Đẳng Chính Giác. Lại nữa Tu-bồ-đề, ở Pháp do Như Lai chứng đắc hoặc thuyết giảng, nơi ấy phi chân phi vọng.

Therefore the Tathagata teaches, ‘all dharmas are the Buddha’s own and special dharmas’.

Thế nên Như Lai dạy rằng, “tất cả các pháp đều là Phật pháp”.

And why? ‘All-dharmas’, Subhuti, have as no-dharmas been taught by the Tathagata. Therefore all dharmas are called the Buddha’s own and special dharmas.

Vì sao? Tu-bồ-đề, “Tất cả các pháp» được thuyết bởi Như Lai chính là phi pháp, thế nên tất cả các pháp đều được gọi là Phật pháp.

¹ kasyacid dharmasya vināśaḥ prajñapta *ucchedo* veti.

“Những người đã khởi hành với Bồ Tát thừa nhận biết được sự huỷ hoại hoặc sự đoạn diệt của một pháp nào đó.”

T08n0235_p0752a22 || ...發阿耨多羅

T08n0235_p0752a23 || 三藐三菩提者說諸法斷滅相。莫作是

T08n0235_p0752a24 || 念。(Curu-ma-la-thập)

Tôi đã bỏ qua ý này trong cả phần biên tập và phiên dịch của tôi. Phần còn lại, bản kinh mà chúng ta đang có thực chất hoàn toàn giống như bản kinh mà ngài Vô Trước và Thế Thân chú giải vào khoảng năm 400 stl. Tất nhiên, có thể chính nó đã phát triển từ một bản văn ngắn hơn, bản văn mà, như có một lần E. J. Thomas đã gợi ý cho tôi, có thể bản kinh ấy vốn đã kết thúc ở đoạn 13a với câu *tenocyate prajñāparamitā*.¹ Cuốn *Bhadramāyādkāvyākaraṇa* (trang 136) và một vài bản kinh Pāli² cũng có kết thúc như điểm đã lưu ý.

Thế nên có lẽ từ đoạn 13c đến 32a, về sau đã được thêm vào. Trong mối liên quan này, rất thú vị để lưu ý rằng phần lớn các đoạn ấy đã bị bỏ quên trong ấn bản Khotanese, thế nên nó vốn còn giữ được tình trạng cổ xưa hơn của bản kinh. Thêm vào đó, những đoạn này dường như quá lộn xộn và nhiều trùng lặp, và nguyên tắc nhất quán khó được tìm thấy trong sự liên tục các đoạn kinh và chủ đề. Cũng có gợi ý rằng sau đoạn 16, một sự nhầm lẫn của các trang giấy có lúc đã xảy ra vài lần, và tình trạng của bản kinh có thể được giải thích bằng cách thừa nhận

¹ Bản dịch tiếng Anh của E. Conze: “*Therefore it is called ‘Wisdom which has gone beyond.’*”

² Trung bộ kinh (*Majjhima Nikāya*). Kinh số 12.

Ko nāmo ayaṃ bhante dhamma pariyāyo? Tasmātiha tvaṃ Nāgasamāla imaṃ dhammapariyāyaṃ Lomahaṃ- sanapaniyāyo ti na naṃ dhāarehiṭi. –

Tương tự như trong Kinh số 18. 115 và *Trường bộ kinh* (*Dīghanikāya*) 1.

Kinh Kim Cang - E. Conze

rằng hoặc là các trang kinh đã bị sắp sai chỗ, hoặc là bị gấp lại trong quá trình sao chép, rồi bị ghép lẫn lộn vào trong chính bản kinh. Nếu điều ấy có thể xảy ra, chúng ta thấy các nhà luận giải trước đó, khoảng từ năm 400 stl. Đã khổ công để thể hiện tính hợp lý (logic) đằng sau sự tồn tại của bản kinh, và chúng ta không có tư liệu nào để đổi ngược lại đủ để cho phép chúng ta phát biểu với chút thẩm quyền về bản kinh mà chúng ta đã có trước đó ở một thời điểm sớm hơn.

Nhan đề kinh

Nhan đề *Vajracchedika Prajñāparamitā*, được chứng thực từ lời ghi ở cuối kinh văn của vài thủ bản, từ năm 500 stl. trở đi bởi bản dịch tiếng Hán của ngài Cấp-đà, bởi bản dịch tiếng Tây Tạng và những trích dẫn trong *Śikṣāmuccaya* v.v...

Từ số dòng của các bài kệ, bản kinh còn được biết đến với tên gọi *Trisatikā Prajñāparamitā* (Bát-nhã Tam bách kệ)¹

¹ E: *Perfection of Wisdom in 300 Lines*.

Trong tác phẩm *La Somme du Grand Véhicule* của E. Lamotte in năm 1939, ở trang 195 có ghi:

Dans la Trisatikā Prajñāparamitā il est dit: Quand on parle d'une vertu, on parle de toutes les vertus".

Từ sự thiếu sót dòng này trong bản Kinh Kim Cang (*Vajracchedikā*) của chúng ta, có thể suy ra rằng có một bản đã được duyệt lại khác của ấn bản *Trisatikā Prajñāparamitā* đang lưu hành. Tuy nhiên, rất

Thông thường, theo Max Müller, dịch *Vajracchedika Sūtra* thành *Kinh Kim Cang*. Không có lý do nào để bỏ đi cách dùng thông dụng này. Nhưng, nói một cách nghiêm túc, càng không chắc chắn có thể xảy ra hơn khi ở đây, người Phật tử có thể hiểu *vajra* như là chất liệu mà chúng ta gọi là *Kim cang– diamond*. Thuật ngữ rất quen thuộc trong nhiều kinh điển Phật giáo, gồm cả *Đại phẩm Bát-nhã ba-la-mật-đa (Large Prajñāparamita Sūtras)*.¹ Mọi nơi, kinh đều nói đến ‘tiếng sét’ màu nhiệm, và biểu thị cho sức mạnh không thể khácng cự lại được, cả ý nghĩa thụ động và chủ động. Do vậy, nên đề kinh có nghĩa là, ‘*trí huệ viên mãn chặt đứt (các thứ) như sấm chớp,*’ hoặc ít chắc chắn hơn, ‘*trí huệ có thể chặt đứt cả sấm sét.*’

Với ý tưởng chúng ta có thể so sánh Mātṛccheta, người ví lời nói của Thế tôn như mặt trời, thường liên tục xua tan bóng tối ngu si, vô trí (*ajñāna*), và so sánh với vũ khí của Đế thích (*Śakra*), chày Kim cang (*vajra*) chẻ đôi núi kiêu mạn.² Ấn dụ ‘*chặt đứt*’ còn tìm thấy điển đạt bằng hình ảnh đôi khi dùng để biểu hiện Bát-nhã ba-la-mật-đa,³

có khả năng đây là sơ suất một phần là do Giáo sư Lamotte, và sự liên quan là với luận giải của ngài Thế Thân về Kinh Kim Cang (Subcommentary to no. 32 by Vasubandhu. Bản Sanskrit đã bị mất.) Có nghĩa là chú giải về đoạn 3.

¹ *Vajracchedikā Prajñāpāramitā-sūtra*, ed. Max Müller. Anecdota Oxoniensia, Aryan series, voi. 1, part 1. 1811. Text pp. 19-46.

² *Satapañcāsika* v, 74 .

Ý tưởng này không giống như của *Lucan* so sánh *Julius Caesar* với sấm sét trong (*Pharsalia* I, 151-157):

³ Có nghĩa là *Prajñāpāramitā* trong Hư Không tạng (*Ākāśagarbha*) của Thai tạng giới Mạn-đà-la (*Garbhadhātumaṇḍla*) của Chân ngôn

Kinh Kim Cang - E. Conze

Và thường xuyên là qua Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi, mô phỏng hình tượng nam giới với một thanh kiếm. Trong định nghĩa của *Dhammasangani*,¹ Bát-nhã (*paññā*) vốn được gọi là ‘gươm,’ vì theo chú giải của ngài Phật Âm (Buddhaghosa),² nó cắt đứt phiền não. Còn có thể nói rằng nó cắt đứt bóng tối vô minh, và trong vài hình tượng của Văn-thù-sư-lợi, đầu lưỡi của thanh gươm là một ngọn lửa.

Kinh Kim Cang (*Vajracchedikā*) là một trong khoảng 40 bản kinh đã tạo nên văn hệ Bát-nhã ba-la-mật-đa. Lòng nhiệt thành xiển dương kinh hệ Bát-nhã vào đầu kỷ nguyên Tây lịch đã có kết quả bằng những tác phẩm có độ dài, khó sử dụng, và sự sắp xếp lộn xộn như vậy, có nghĩa là, như tôi có trình bày qua một bài viết trong tác phẩm *East and West*,³ niềm tin đặt vào đó đã vững chắc để thích ứng với các bản kinh. Văn hệ mới này đối diện với một nhu cầu về tình trạng canh tân trong việc biên soạn, giữa năm 300 đến năm 500 stl., một mặt là một số tóm lược bằng thể thơ (trùng tụng—*versified summaries*), như *Abhisamayālaṅkāra*, và mặt khác, một số các bản kinh ngắn khác có tính chất triết học. Nổi tiếng nhất trong số này là Kinh Kim Cang (*Vajracchedikā*), vốn đã có được danh tiếng tuyệt đỉnh trong các quốc gia Đại thừa Phật giáo. Quả thực, Kinh Kim Cang là một trong các bản kinh sâu mầu, vi diệu và có ảnh hưởng nhất trong số các kinh điển Đại

tông (Shingon school).

¹ n. 16, *paññā-sattham*. cf. also *Theragāthā* no. 1095.

² Asi 148, *kīlesa-cchedana*. cf. *Jat.* iv 174.

³ V 3, 1954, pp. 192-497.

thừa. Ngữ cú (*phraseology*) và văn phong của kinh hệ Bát-nhã mà nó đã tiên phong, và trong ít nhất 8 trường hợp nó

đã hàm chứa sự hồi tưởng đến *Aṣṭasāhasrikā*.¹

Được sắp đặt như là cuộc đối thoại giữa Tu-bồ-đề và Đức Phật Thích-ca Mâu-ni, bản kinh cô đọng chỉ trong vài đề tài. Như trong Đại phẩm Bát-nhã, có nhiều không gian được dành để nhấn mạnh đến công đức của việc truyền bá và biên chép, lưu hành kinh. Những đoạn ít có tính truyền giáo này, gây sự nhầm lẫn như vốn có, có thể đã có nhiều vấn đề để thực hiện đối với sự thành tựu và tồn tại của kinh.

Vấn đề còn lại là liên quan đến siêu hình. Hàng đệ tử

¹ S: *Aṣṭasāhasrikā Prajñāpāramitā: Bát thiên tụng Bát-nhã*.

Trong đoạn 3 Kinh Kim Cang, tương đương với *Aṣṭasāhasrikā Prajñāpāramitā* i 20.

-Đoạn 6, câu ‘Được thấy biết bởi Như Lai–Như Lai tất tri tất kiến’ xuất hiện trong *Aṣṭasāhasrikā Prajñāpāramitā*, x 224.

-Đoạn 7, câu cuối cùng bị lược bỏ trong *Aṣṭasāhasrikā Prajñāpāramitā*, ii 36.

-Đoạn 8, câu, ‘issued from it is enlightenment’ v.v..., bị lược bỏ trong *Aṣṭasāhasrikā Prajñāpāramitā*, 58 và xxviii 463.

-Đoạn 12, 15c, chú thích về *caitya*: trong *Aṣṭasāhasrikā Prajñāpāramitā* iii 57.

-Đoạn 14d, vai trò của *pāramitā* và *aparimāṇa*, tương tự như trong *Aṣṭasāhasrikā Prajñāpāramitā* A ii 45.

-Đoạn 17b. The thọp ký của Đức Phật Nhiên Đăng (*Dīpaṅkara*) cũng giống như trong *Aṣṭasāhasrikā Prajñāpāramitā* A ii 48, iii 368.

-Đoạn 18b, câu ‘past thought is not got at’, v.v... etc., như trong *Aṣṭasāhasrikā Prajñāpāramitā* xii 268.

Kinh Kim Cang - E. Conze

Thanh văn và Duyên giác (*Disciples and Pratyekabuddha*), vốn rất được chú ý trong kinh văn Nguyên thủy, nay đã giảm bớt sức chú ý, và chẳng có sự nhắc nhở đến họ. Giáo pháp trong kinh đã được diễn đạt một cách một cách khúc chiết, thẳng tắt và cô đọng.

Ý tưởng nền tảng

Nội dung bản kinh có thể được tóm tắt theo 5 đề mục:

I. Con người không nên bám chặt khái niệm về một “cái ta (bản ngã), chúng sinh, thọ mạng, người (nhân).”¹ Theo cách tôi hiểu, bốn từ khoá thường lặp lại này nên được hiểu như sau:

(1) Ngã (*atman*): tưởng có một vòng tròn trung tâm mà mọi thứ thuộc về mình được sắp đặt trong đó, một phần của chính mình có liên quan với điều mà ta nói, “Đây là cái của ta. Ta là cái này. Đây là chính tôi.”

(2) Chúng sinh (*sattva*), là một cá thể riêng biệt, vốn cách biệt hẳn với những gì như thể là ở bên trong mình với những gì như thể là đang ở bên ngoài.

(3) Thọ mạng (*jīva*): là cội nguồn thống nhất của sinh mạng cá nhân. Như *psyche* (thể chất) hoặc *anima* chính là lực truyền động và hợp nhất trong mỗi cơ phận, nhưng nó chỉ kéo dài tuổi thọ một đời người, từ khi thụ thai cho đến

¹ Khác với thứ tự trong bản dịch của Cưu-ma-la-thập: Ngã, nhân, chúng sinh, thọ giả.

khi chết.

4) Người (nhân, s: *pudgala*): Là một chúng sinh được nhìn từ bên ngoài, như là một thực thể xã hội.

Ở đây chúng ta xem xét phần đã đóng vai trò trong các bối cảnh khác nhau, sự tự ý thức về chính mình (self-identification) có kết quả từ mối tương quan bất biến về vai trò con người trong mỗi hoàn cảnh.¹

II. Con người không nên xem một (pháp), hay một thực thể riêng biệt, hiện hữu bất kỳ nơi đâu, vì nó là không.

III. Các pháp đều không có tự tính.

IV. Chúng ta không nên kiến lập nhận thức riêng của mình trong mọi nơi.

V. Đức Phật và tánh giác ngộ của ngài là vô cùng siêu việt.

Với giáo lý nguyên thủy về vô ngã (*anattā*) ngay từ điểm khởi đầu, như vậy kinh đã phát triển hệ quả của cái thấy các pháp và không có tự ngã (*void of self*). Mặc dù thuật ngữ ‘không—empty’ dù không chỉ được đề cập một lần, tuy nhiên, giáo lý về tánh không (*sūnyatā*; emptiness) là chủ đề chính ở đây, và nó được thiết lập trên nền tảng của bản thể học (ontological), tâm lý học (psychological) và luận lý học (logical).

Về mặt *bản thể học*, tính vô ngã của các pháp có nghĩa là *chẳng phải pháp* (no dharma), (như trong đề mục II vừa

¹ Bốn vấn đề trên đều được định nghĩa súc tích trong tác phẩm *Abhisamayālaṅkāralokā* của Haribhardra, U. Wogihara.

nêu trên). Ngay cả tột đỉnh của những phân tích Phật học cũng không tồn tại trong chính nó, cả giáo lý chứa đựng sự phân tích ấy cũng không.

Về mặt *tâm lý học*, chúng ta được thôi thúc (như trong đề mục IV vừa nêu trên), phải “phát khởi tâm niệm” không chấp cứng, không vướng mắc, với bất cứ nơi nào, hoặc không đứng ở một quan điểm nào (đoạn 10, và đoạn 4), hoặc không tùy thuộc vào một điều gì.

Về mặt *Luận lý học*, kinh dạy rằng, (như trong đề mục III vừa nêu trên), rằng mỗi khái niệm chính trong đạo Phật đều tương ứng với một khái niệm tương phản với chính nó.

Một định thức đặc biệt ở đây được vận dụng để diễn đạt tư tưởng này, có nghĩa là, “*Công đức lớn, Như Lai thuyết dạy chẳng phải là công đức lớn. Trong ý nghĩa đó nên Như Lai mới nói đó chính công đức lớn.*” (đoạn 19, đoạn 8) tương tự như cùng một định thức, đã được dùng cho ý niệm *chúng sinh* các đoạn (14f, 17f, 21b), *các tướng của Như Lai* (5, 13d, 20b, 26a), *Phật pháp*¹ (8; cf. 17e), *Bốn quả vị A-la-hán* (9a-d), *Phật độ*² (10b, 17g), *nhân tướng* (10c), *vi trần* (13c), *chân thật tướng* (14a), *nhẫn nhục ba-la-mật-đa* (14d), *chúng sinh tướng* (14f), *mang thân to lớn* (17e), *tâm lưu chú—trends of thought* (18b), *thân Như Lai viên mãn* (20a), *sự thuyết pháp* (21a), *thiện pháp* (23), *chấp ngã* (25), *phàm phu* (25), *Như Lai* (29), *vi trần chúng* (30a), *thế giới* (30b), *nhất hợp chấp*³—(30b), *ngã kiến* (31a)

¹ constituents (dharmas) of a Buddha.

² Buddha field.

³ seizing on material objects.

và pháp tướng (31b).

Trong mỗi quan hệ này, cách dùng rõ nét của thuật ngữ *tenocyate*, vốn chủ yếu xuất hiện trong phần sau này, chính là khía cạnh đặc biệt của bản kinh. Ở đây *tena* có nghĩa là *do vậy*— therefore, hoặc với ý nghĩa là ‘đó là lý do tại sao— *that is why*’, hoặc ‘vì lý do đó— *for that reason*’,¹ hoặc là với ý nghĩa ‘đó là cách,’ ‘theo cách đó’. Thủ bản của Pargiter đã dùng thuật ngữ *tad* trong vị trí đó. Cụm từ này là một thành phần chung của các định nghĩa và luận chứng Phật học, trong kinh điển của các tông phái² và nó biểu thị một mối tương quan luận lý vốn là đáng tin cậy và có thể được tán đồng. Trong bản kinh này, tuy vậy, lại thường biểu hiện một nghịch lý, bỏ lửng, và phi lý liên quan giữa tiền đề và đoạn sau.

Nó làm nổi bật một cách giàu trí tưởng tượng vốn hiện hữu giữa chân lý ẩn mật và chỉ là lời nói, giữa thực thể như nó đang là, và ngôn từ mà nó biểu hiện. Điều này hoàn toàn theo kịp với cách dùng của thuật ngữ *tasmad* trong Bát-nhã Tâm kinh (*Hṛdaya*). Vì, trong đó chúng ta được dạy rằng, tánh không (*sūnyatā*) là tương đương với các uẩn (*skandhas*), *do vậy*, chúng ta được bảo rằng, nghịch lý chính là chân thực, có nghĩa là các uẩn hoàn toàn rỗng lặng ở trong tánh không (*sūnyatā*). Qua sự phá huỷ nguyên lý mâu thuẫn,³ tính Luận lý của Bát-nhã ba-la-mật-đa khác

¹ Tương đương với *teno karanena* ở trang 176b, và tương đương với *tasmād* trong trang 485.

² Để xác định rõ, xin xem trong Trung bộ kinh (Majjhima Nikāya),. 129.

³ Xem Selected Soyiaqs from the Perjecrion of Wisdom, 1955, no. 95.100.

hắn với phép Luận lý học của Aristotle ít nhất trong một điểm căn bản. Điểm thứ hai của sự khác nhau chúng ta sẽ được tiếp cận sau.

Việc phiên dịch

Việc phiên dịch theo như nghĩa đen mà tôi có thể làm được, với mức độ giảm trừ ngay cả các cú pháp Sanskrit bất kỳ chỗ nào có thể làm được. Trải qua nhiều năm nó đã được lưu hành bằng dạng đánh máy, và thường gặp phải hai sự chỉ trích, một là phản đối thuật ngữ *dharma* đã được chừa lại, không phiên dịch, ý kiến kia là thuật ngữ *apraṭiṣṭhita*¹ lại được dịch là *unsupported*.² Trong trường hợp thứ nhất, dường như tôi đã tránh né trách nhiệm của một người phiên dịch, trong trường hợp thứ hai tôi chọn một thuật ngữ hơi thô, có nghĩa là hầu như chẳng có vấn đề gì đối với người mới, quả thật phải lúng túng khi lần đầu tiên gặp phải một câu như ‘*unsupported he gives a gift.*’

Bây giờ với thuật ngữ ‘dharma’ có thể ở bất kỳ đoạn nào, rất dễ dàng để dịch thành ‘pháp’ với ý nghĩa là đối tượng của thức thứ sáu, có nghĩa là của ý (mind), và do vậy, nên tôi đã dịch là *mind-objects* hoặc là *objects of mind*, ở trong các đoạn 4, 9a, 10c, 14e. Nhưng cách dùng của từ ‘dharma’ ở mọi chỗ khác có trong bản kinh này, với sự

¹ *phát khởi tín tâm thanh tịnh*

² không có gì chống đỡ, không có chỗ dựa, không nơi nương tựa. (Nghĩa bóng) không được ủng hộ, không được giúp đỡ.

thận trọng do nó mang nhiều ý nghĩa, thường là ba, có khi là bốn; các nghĩa ấy là:

Trước hết, nó biểu thị một thực tại tuyệt đối (ultimate reality) như là một sự thực, đó là *Pháp* (the Dharma). Tiếp đến, sự nhận thức và giáo pháp của Đức Phật về thực tại đó, Pháp như là ‘giáo lý–doctrine.’ Từ ghép *Sad-dharma* (Diệu pháp)¹ có nghĩa chính là điểm này, và do vậy, tôi đã dịch là ‘good doctrine’ ở các đoạn 6, 14b, 16b, 21b. Nhưng hầu như toàn bộ các trường hợp nó cũng gần với nghĩa ‘pháp–*a dharma*,’ có nghĩa là một sự kiện được xem như là thực tại tuyệt đối, như được hiểu theo giáo lý A-tỳ-đạt-ma, mà ở đây tôi phải giả dụ là như vậy. Và sau cùng, thuật ngữ này trong một vài trường hợp, Chẳng hạn, như

‘*dụ chiếc bè pháp*’² ở đoạn 6, cũng có nghĩa là ‘Diệu pháp, thiện pháp–good’ còn ngược lại là ‘chẳng phải pháp–*adharma*, có nghĩa là *phi pháp*.’

Trong lịch sử tư tưởng nhân loại, những nhà tư tưởng khác nhau ưa thích những quy tắc luận lý khác nhau, Như một vài môn đệ của Aristotle đã chủ trương rằng các thuật ngữ phải nên mơ hồ, và đúng như lý tưởng, chỉ cần có một nghĩa, trong cách như vậy, một chữ tương ứng với một ý nghĩa. Những người khác lại chọn cách chuyển tải mỗi một thuật ngữ căn bản của họ bằng rất nhiều nghĩa đa dạng, và họ là thuộc vào hàng môn đệ của Bát-nhã ba-la-mật-đa. Thuật ngữ của họ, *sūnyatā* (tánh không), là một trường hợp khác trong quan niệm này. Vấn đề của chúng tôi ở đây

¹ Đề kinh Pháp hoa.

² E: simile of the raft. Hán: *Như phiệt dụ giả. Pháp thượng ưng xả, hà huống phi pháp*—(Cưu-ma-la-thập)

không phải là để bàn luận về sự thuận lợi hay bất tiện của sự tiếp cận này. Chỉ có khả năng để nói rằng nó tồn tại, kỳ lạ như có thể hình dung được đối với những môn sinh của Aristote, và là một người dịch, có nghĩa là, trước hết, là một người phụ thuộc, phải nên tôn trọng điều ấy. Nếu độc giả của bản dịch tiếng Anh đôi khi lúng túng về ý nghĩa chân xác của thuật ngữ '*dharma*', thì anh ta ở trong vị thế chẳng thiết thòi hơn độc giả của bản gốc Sanskrit.

Về phần thuật ngữ *a-pratiṣṭhita* chúng ta phải ghi nhớ rằng tiếng Anh chưa từng chịu ảnh hưởng của tư tưởng đạo Phật, do vậy nó thường không thể kịp thời tạo nên những quan điểm và khái niệm tương đương với Phật học. Điều cố gắng nhất mà tôi thực hiện được là nêu ra trong Bảng thuật ngữ (Glossary) một vài cách dịch khác có thể chấp nhận được, biểu thị từng cung bậc ý nghĩa. Người đọc sẽ nhận ra rằng thuật ngữ *a-pratiṣṭhita* có quan hệ rất mật thiết với những từ khoá khác trong văn hệ Bát-nhã ba-la-mật-đa, như *anīśrita*, *na sthātavayam*, *anālaya*, *anālīna*, *anupalambha* v.v... E rằng sẽ dẫn chúng ta đi quá xa khi bàn đến chi tiết các thuật ngữ này.

Như phần cuối của Bảng đối chiếu thuật ngữ, lẽ ra nên có một mục nhỏ để in toàn bộ từ vựng của bản kinh, phần lớn các từ xuất hiện trong kinh đều đang được dùng phổ biến và được nhiều người biết đến. Chúng tôi tạm hài lòng khi liệt kê 155 thuật ngữ để cung ứng vài điểm quan tâm đặc biệt hoặc khó. Đối với bản thuật ngữ này, chúng tôi thêm vào cách dịch của tiếng Tây Tạng từ ấn bản Kanjur, và Anh ngữ tương đương được thừa nhận trong bản dịch

tiếng Anh của tôi, nơi chúng dường như có sự yêu cầu. Trong trường hợp những thuật ngữ khó hơn, đặc biệt là những phần Edgerton¹ đã bỏ qua trong cuốn Từ điển đồ sộ của ông, tôi đã thêm vào một vài giải thích rút ra từ những tư liệu luận giải có thể dùng được, và với điều kiện là tương đương với các kinh hệ Bát-nhã ba-la-mật-đa khác, lấy ra từ cuốn từ điển về bản kinh này chưa xuất bản của tôi.

¹ *Buddhist Hybrid Sanskrit Grammar and Dictionary*, F. Edgerton, Motilal Barnasidass, 1972.

ENGLISH TEXT

Homage to the Perfection of Wisdom, the Lovely, the Holy!

1.

Thus have I heard at one time. The Lord dwelt at Śrāvastī, in the Jeta Grove, in the garden of Anāthapiṇḍada, together with a large gathering of monks, consisting of 1.250 monks, and with many Bodhisattvas, great beings.

The Lord dressed himself early in the morning, put on his cloak and took his bowl, and entered the great city of Śrāvastī to collect alms. Having gone to the great city of Śrāvastī to collect alms, having eaten and returned from his round, the Lord then put away his bowl and cloak, washed his feet, and sat down on the seat arranged for him, crossing his legs, holding his body upright, and intent on fixing his mindfulness. Then many monks approached to where the Lord was, saluted his feet with their heads, thrice walked round him to the right, and sat down on one side.

Tôi nghe như vậy: Một lần nọ, đức Thế Tôn trú ở thành Xá-vệ, tại rừng cây Thái tử Kỳ-đà, vườn ông Cấp Cô Độc với đại chúng tỳ-khưu gồm 1250 vị, cùng với rất nhiều vị Bồ-tát Đại sĩ.

Lúc ấy, vào buổi sáng, Thế Tôn đắp y, mang bát đi vào đại

thành Xá-vệ khát thực. Khát thực xong, ngài thọ trai và quay trở về. Thế Tôn đặt y bát qua một bên, rửa chân, ngồi xuống chỗ đã được dọn sẵn. Ngài ngồi kiết già, tập trung vào chính niệm. Lúc bấy giờ nhiều vị tỷ-khưu cùng đến bên Thế Tôn, sau khi tụ lại xong, các vị kính lễ Phật, đầu chạm chân, nhiễu quanh ba vòng từ phía bên phải rồi ngồi xuống một bên.

2.

At that time the Venerable Subhuti came to that assembly and sat down. Then the Venerable Subhuti rose from his seat, put his upper robe over one shoulder, placed his right knee on the ground, bent forth his folded hands towards the Lord, and said to *The Lord*: “ It is wonderful, O Lord, it is exceedingly wonderful, O Well-Gone, how much the Bodhisattvas, the great beings have been helped with the greatest help by the Tathāgata, the Arhat, the Fully Enlightened One. It is wonderful, *O Lord*, how much the Bodhisattvas, the great beings, have been favoured with the highest favour by the Tathāgata, the Arhat, the Fully Enlightened One.

Lúc ấy Tôn giả Tu-bồ-đề đến trong pháp hội và ngồi xuống. Rồi Tôn giả Tu-bồ-đề từ chỗ ngồi đứng dậy, khoác thượng y một bên vai, quỳ gối phải xuống đất, cúi mình, chắp hai tay, hướng về phía Thế Tôn đánh lễ thưa: Huyền diệu thay Thế Tôn! Tuyệt diệu thay Thiện Thệ! Đã có bao nhiêu Bồ-tát, Đại sĩ được Như Lai hỗ trợ với sự hộ niệm tuyệt đỉnh này của Như Lai, bậc A-la-hán, Đáng giác ngộ

Kinh Kim Cang - E. Conze

hoàn toàn! Huyền diệu thay Thế Tôn! Vi diệu thay Thiện Thệ! Đã có bao nhiêu vị Bồ-tát Đại sĩ được trao tặng bởi Như Lai, bậc A-la-hán, bậc Chính Đẳng Giác qua sự trao tặng tuyệt đỉnh này!

How then, O Lord, should a son or daughter of good family, who have set out in the Bodhisattva-vehicle, stand, how progress, how exert their thought?"

Bạch Thế Tôn, thiện nam tử, thiện nữ nhân đã phát tâm Bồ-tát thừa nên an trụ như thế nào, nên thực hành như thế nào, nên điều phục tâm như thế nào?*

*Skt: bodhisattvayānasamprasthitena *khởi hành với Bồ-tát thừa.*

After these words the Lord said to the Venerable Subhuti: "Well said, well said, Subhuti. So it is, Subhuti, so it is, as you say. Helped are, Subhuti, the Bodhisattvas, the great beings with the greatest help by the Tathāgata, favoured are the Bodhisattvas, the great beings with the highest favour by the Tathāgata.

Therefore, Subhuti, listen well, and with well-placed attention! I will teach you how someone who has set out in the Bodhisattva-vehicle should stand, how progress, how exert his thought."

"So be it, O Lord", the Venerable Subhuti replied to the Lord.

Sau những lời này, Thế Tôn bảo Tôn giả Tu-bồ-đề: Hay

thay! Hay thay! Tu-bồ-đề! Đúng như Ông nói! Như Lai đã hỗ trợ các Bồ-tát Đại sĩ với sự hộ niệm tối cao, Như Lai đã trao tặng các Bồ-tát Đại sĩ với sự trao tặng tối cao. Thế nên Tu-bồ-đề, hãy nên nghe rõ và ghi nhớ kĩ. Như Lai sẽ nói cho ông biết, người đã phát tâm Bồ-tát thừa nên an trụ như thế nào, nên thực hành như thế nào, nên điều phục tâm như thế nào.

Tu-bồ-đề thưa: Bạch Thế Tôn, đúng như vậy.

3.

The Lord: “Here, Subhuti, someone who has set out in the vehicle of a Bodhisattva should produce a thought in this manner:

Đức Phật bảo: Này, Tu-bồ-đề, một người đã phát tâm Bồ-tát thừa nên phát triển một tâm thức như sau,

‘As many beings as there are in the universe of beings, comprehended under the term ‘beings’, either egg-born, or born from a womb, or moisture-born, or miraculously born; with or without form; with perception, without perception, or with neither perception nor no-perception,—as far as any conceivable universe of beings is conceived: all these should by me be led to Nirvana, into that Realm of Nirvana which leaves nothing behind.

Chừng nào còn chúng sinh trong cõi chúng sinh, được hiểu bằng nghĩa là ‘chúng sinh’, hoặc sinh từ trứng, hoặc sinh từ bào thai, hoặc sinh từ chỗ ẩm thấp, hoặc sinh từ sự biến

Kinh Kim Cang - E. Conze

hoá, hoặc có sắc thân, hoặc không có sắc thân, hoặc có tướng hoặc không có tướng, hoặc không có tướng mà cũng không phải không có tướng, chừng nào còn một ai có thể được nhận thức trong cõi chúng sinh được nhận thức: tất cả chúng sinh ấy đều được Như Lai dẫn đến cõi vô dư y niết-bàn.

And yet, although innumerable beings have thus been led to Nirvana, no being at all has been led to Nirvana'. And why? If in a Bodhisattva the perception of a 'being' should take place, he could not be called a 'Bodhi-being'. And why? He is not to be called a Bodhi-being, in whom the perception of a self or a being would take place, or the perception of a living soul or a person.

Thế nhưng, dù đã dẫn vô lượng chúng sinh đến niết-bàn như vậy, nhưng không một chúng sinh nào được dẫn đến niết-bàn cả.

Vì sao? Tu-bồ-đề, Nếu Bồ-tát còn có khái niệm 'chúng sinh' thì đó không phải là Bồ-tát. Vì sao? Người mang khái niệm về 'tự ngã' –Tu-bồ-đề–, mang khái niệm về 'chúng sinh' hoặc mang khái niệm về 'sĩ phu' hoặc một khái niệm về 'bồ-đặc-già-la', người ấy không được gọi là Bồ-tát.

**ātmasaṃjñā pravarteta, sattvasaṃjñā vā jīvasaṃjñā vā pudgalasaṃjñā*

**saṃjñā, Cưu-ma-la-thập dịch là Tướng 相, và sắp xếp theo thứ tự khác: ngã, nhân, chúng sinh, thọ giả.*

何以故。須菩提。若菩薩

有我相人相眾生相壽者相,即非菩薩。

4.

And again, Subhuti, not by a Bodhisattva who is supported by a thing should a gift be given, nor by one who is supported anywhere should a gift be given. Not by one who is supported by form should a gift be given, nor by one who is supported by sounds, smells, tastes, touchables, or mind-objects.

Lại nữa Tu-bồ-đề, một phẩm vật không nên được bố thí bởi Bồ-tát chấp vào phẩm vật; không nên được bố thí bởi người chấp vào một chỗ nào đó. Một phẩm vật không nên được bố thí bởi người chấp vào sắc tướng, một phẩm vật không nên được bố thí bởi người chấp vào thanh, hương, vị, xúc, pháp.

For thus, Subhuti, should the Bodhi-being, the great being give a gift as one who is not supported by the perception of a sign. And why? That Bodhi-being, who unsupported gives a gift, his heap of merit, Subhuti, is not easy to measure. What do you think, Subhuti, is it easy to measure the extent of space in the East?

Bởi vậy, Tu-bồ-đề, phẩm vật nên được bố thí bởi Bồ Tát Ma-ha-tát với tư cách một người không trụ ở thụ tướng ‘tướng’ (lý do, nguyên nhân)

Vì sao? Tu-bồ-đề, người không trụ đâu cả mà bố thí thì khó mà tả được độ lớn của khối công đức của người ấy.

Ông nghĩ thế nào Tu-bồ-đề, độ lớn của hư không ở phương

Kinh Kim Cang - E. Conze

đông có dễ lường được không?Tu-bồ-đề thưa: Thật là không thể, thưa Thế Tôn!

For thus, Subhuti, should the Bodhi-being, the great being give a gift as one who is not supported by the *perception of a sign*.

And why? That Bodhi-being, who unsupported gives a gift, his heap of merit, Subhuti, is not easy to measure. What do you think, Subhuti, is it easy to measure the extent of space in the East?

Subhuti: No indeed, O Lord.

*Do vậy, Tu-bồ-đề, phẩm vật nên được bố thí bởi Bồ-tát Đại sĩ như một người không trụ ở tướng của tướng**

Vì sao? Tu-bồ-đề, người không trụ tướng của tướng mà bố thí thì khó mà đo lường được.

Tu-bồ-đề, Ý Ông nghĩ sao? Hư không ở phương đông có dễ đo lường được không?Tu-bồ-đề thưa: Thật là không thể, thưa Thế Tôn!

*lí do, nguyên nhân.

The Lord: In like manner, is it easy to measure the extent of space in the South, West or North, downwards, upwards, in the intermediate directions, in all the ten directions all round?

Subhuti: No indeed, O Lord.

Thế Tôn nói: Cũng như vậy. Hư không ở phương nam, tây, bắc trên dưới và những phương hướng phụ và tất cả thập

phương có dễ đo lường được chăng?

Tu-bồ-đề thưa: Thật không thể, thưa Thế Tôn!

The Lord: Even so, that Bodhi-being who unsupported gives a gift, his heap of merit, Subhuti, is not easy to measure.

It is thus, Subhuti, that someone who has set out in the Bodhisattva-vehicle should give a gift, –as one who is not supported by the perception of a sign.

Thế Tôn nói: Đúng như thế Tu-bồ-đề. Bồ-tát nào bố thí phẩm vật mà không trụ (tướng của tướng) thì công đức của người ấy không dễ đo lường được.

Thế nên, một người đã phát tâm Bồ-tát thừa, nên bố thí phẩm vật như một người không trụ vào tướng của tướng.

5.

What do you think, Subhuti, can the Tathagata be seen by the possession of his marks?

Subhuti: No indeed, O Lord, not by the possession of his marks can the Tathāgata be seen.

And why? What has been taught by the Tathagata as the possession of marks, that is truly a no-possession of no-marks.

Tu-bồ-đề, Ông nghĩ như thế nào? Như Lai có thể được thấy qua các tướng hoàn hảo của ngài hay không?

Tu-bồ-đề thưa: Thật là không thể, thưa Thế Tôn! Như Lai không thể được nhìn thấy qua các tướng hoàn hảo của

ngài.

Vì sao? Vì các tướng được Như Lai thuyết, thật chính là những cái chẳng phải tướng.

** possession of marks: sở hữu các tướng*

Skt: lakṣaṇasampadā: tướng hoàn hảo

The Lord: Wherever there is possession of marks there is fraud, wherever there is no-possession of no-marks there is no fraud. Hence the Tathāgata is to be seen from no-marks as marks.

Thế Tôn nói: Tu-bồ-đề, khi nào còn sự sở hữu các tướng thì khi ấy còn sai lầm, khi nào không còn (chấp vào) sự hoàn hảo của các tướng, khi ấy mới không sai lầm. Do vậy, Như Lai phải được thấy qua tướng như là chẳng phải tướng.

6.

Subhuti: Will there be any beings in the future period, in the last time, in the last epoch, in the last 500 years, at the time of the collapse of the good doctrine, who, when these very words of the Sutra are being taught, will produce a true perception?

Tôn giả Tu-bồ-đề bạch Thế Tôn: Thế Tôn, có những chúng sinh nào trong thời vị lai, thời cuối cùng, trong thời pháp cuối, 500 năm cuối, lúc diệu pháp huỷ diệt, khi (nghe) những câu kinh được thuyết như thế này, (khiến họ) sẽ phát*

sinh niệm tưởng chân thật hay không?

*Nguyên văn chữ Hán ở đây nói rõ là: “*Như Lai diệt hậu, hậu ngũ bá tuế*”, nghĩa là 500 năm sau khi Phật diệt độ. Tham khảo các bản khác thấy nói là “*500 năm cuối cùng khi Chánh pháp sắp diệt mất*”. Chẳng hạn như bản dịch của ngài Bồ-đề-lưu-chi chép là 法欲滅時; *pháp dục diệt thời*, còn bản của ngài Chân Đế ghi rõ hơn là: 於未來世後五百歲正法滅時; *ư vị lai thế hậu ngũ bá tuế Chánh pháp diệt thời*). Bản dịch của ngài Cáp-đa ghi: 後分五十,正法破壞時中。轉時中; *hậu phần ngũ thập, chánh pháp phá hoại thời trung, chuyển thời trung*)...

The Lord: Do not speak thus, Subhuti! Yes, there will be in the future period, in the last time, in the last epoch, in the last 500 years, at the time of the collapse of the good doctrine, beings who, when these very words of the Sutra are being taught, will produce a true perception.

Thế Tôn nói: Tu-bồ-đề! Ông chớ hỏi như vậy. Đúng vậy, trong thời vị lai, thời cuối cùng, trong thời pháp cuối, 500 năm cuối, lúc diệu pháp huỷ diệt, sẽ có những người, khi (nghe) những câu kinh được thuyết như thế này, (khiến họ) sẽ phát sinh thật tưởng.

And again, Subhuti, there will be Bodhisattvas, there will be great beings, in the future period, in the last time, in the last epoch, in the last 500 years, at the time of the collapse of the good doctrine who are gifted with virtuous qualities, gifted with good conduct, gifted with wisdom, and who,

Kinh Kim Cang - E. Conze

when these very words of the Sutra are being taught, will produce a true perception.

Lại nữa Tu-bồ-đề, sẽ có những Bồ-tát Đại sĩ trong thời vị lai, thời cuối cùng, trong thời mạt pháp, 500 năm cuối, lúc diệu pháp huỷ diệt, với những người có đầy đủ công đức, giới luật, trí huệ, thì (khi nghe) những câu kinh được thuyết như thế này, họ sẽ phát sinh thật tướng.

Moreover, Subhuti, these Bodhisattvas, these great beings will not be such as have honoured only one single Buddha, nor such as have planted their roots of merit under one single Buddha only. On the contrary, Subhuti, those Bodhisattvas, those great beings, who, when these very words of the Sutra are being taught, will find even one single thought of serene faith, will be such as have honoured many hundreds of thousands of Buddhas, such as have planted their roots of merit under many hundreds of thousands of Buddhas.

Lại nữa, Tu-bồ-đề, không những các Bồ-tát Đại sĩ chỉ tôn kính một vị Phật duy nhất thôi, không chỉ trồng thiện căn nơi một vị Phật. Khác hơn, Tu-bồ-đề, những Bồ-tát Đại sĩ kia, sẽ là những vị (khi nghe) những những câu kinh được thuyết như thế này, thậm chí họ sẽ đạt được nhất tâm thanh tịnh, sẽ tôn kính hàng trăm ngàn vị Phật, sẽ gieo trồng thiện căn ở hàng trăm ngàn vị Phật.

Known they are, Subhuti, by the Tathagata through his

Buddha-cognition, seen they are, Subhuti, by the Tathagata with his Buddha-eye, fully known they are, Subhuti, to the Tathāgata. And they all, Subhuti, will beget and acquire an immeasurable and incalculable heap of merit.

Tu-bồ-đề! Như Lai biết được họ bằng Phật trí. Tu-bồ-đề! Như Lai thấy được họ bằng Phật nhãn. Tu-bồ-đề! Như Lai đã biết trọn vẹn về họ. Tu-bồ-đề, tất cả những vị ấy sẽ tạo và đạt được vô số vô lượng công đức.

And why? Because in these Bodhisattvas, these great beings, Subhuti, the perception of a self does not take place, nor the perception of a being, nor the perception of a soul, nor the perception of a person. Nor does there take place in these Bodhi-beings, these great beings, a perception of a dharma, and likewise no perception of a no-dharma. Nor Subhuti, does a perception or no-perception take place in them.

Vì sao? Tu-bồ-đề, chính vì các vị Bồ-tát Đại sĩ ấy không ôm ấp một ngã tưởng, không (khởi) chúng sinh tưởng, không (khởi) sĩ phu tưởng và không (khởi) ý tưởng bỏ-đặc-già-la. Tu-bồ-đề, các Bồ-tát Đại sĩ ấy cũng không (khởi) pháp tưởng, và tương tự, không (khởi) phi pháp tưởng, Tu-bồ-đề, họ cũng không (khởi) tưởng hoặc chẳng phải tưởng.

And why? If, Subhuti, in these Bodhi-beings, these great beings, a perception of a dharma could take place, that would be with them, a seizing on a self, seizing on a being,

Kinh Kim Cang - E. Conze

seizing on a soul, seizing on a person.

Vì sao? Tu-bồ-đề, nếu những vị Bồ-tát Đại sĩ này còn khởi pháp tướng, thì họ có thể khởi sự chấp trước vào một tự ngã, có thể có sự chấp trước vào một chúng sinh, một sĩ phu, một bồ-đặc-già-la. Nếu còn khởi phi pháp tướng, thì họ có thể khởi sự chấp trước vào một tự ngã, có thể có sự chấp trước vào một chúng sinh, một sĩ phu, một bồ-đặc-già-la.

And why? Because the Bodhi-being, the great being, should not seize upon a dharma or a no-dharma. Therefore this saying has been taught by the Tathagata with a hidden meaning, “By those who know the discourse on dharma like unto a raft, dharmas should be forsaken, much more so no-dharmas”.

Vì sao? Bởi vì một Bồ-tát Đại sĩ không nên chấp vào một pháp, không nên chấp vào phi pháp.

Thế nên lời Như Lai thuyết có mật nghĩa. “Bởi những người ấy biết rằng giáo pháp tương tự chiếc bè, pháp còn buông xả, huống gì chẳng phải pháp.”

7.

The Lord: What do you think, Subhuti, is there any dharma which has been fully known by the Tathāgata as ‘the utmost, right and perfect enlightenment’, or is there any dharma which has been demonstrated by the Tathagata?

Và Thế Tôn nói: Tu-bồ-đề! Ý Ông nghĩ sao? Có một pháp nào Như Lai chứng đắc được gọi là ‘Vô thượng chính đẳng chính giác’, hoặc có một pháp nào đó được Như Lai tuyên thuyết hay không?

Subhuti: No, as I understand the Lord’s teaching, there is not any dharma which has been fully known by the Tathāgata as ‘the utmost, right and perfect enlightenment’, and there is no dharma which has been demonstrated by the Tathāgata.

Tu-bồ-đề đáp: Bạch Thế Tôn, như con hiểu những gì Thế Tôn dạy thì không có pháp nào được Như Lai chứng đắc gọi là ‘Vô thượng chính đẳng chính giác’, không có một pháp nào đó được Như Lai tuyên thuyết.

And why? This dharma which has been fully known or demonstrated by the Tathagata, — it is not to be seized, it is not to be talked about, it is neither dharma nor no-dharma.

And why? Because an Absolute exalts the Holy Persons.

Vì sao? Vì ngay pháp được Như Lai chứng ngộ và thuyết giảng, nó còn không thể nắm bắt và không thể thuyết giảng. Nó không phải pháp, cũng không phải phi pháp. Vì sao? Vì các bậc thánh đều hiển hiện từ chân như vô vi.

**Chân Đế: Hà dĩ cố? Nhất thiết thánh nhân giai dĩ vô vi chân như sở hiển hiện cố. 何以故。一切聖人皆以無為真如所顯現故。*

Kinh Kim Cang - E. Conze

Huyền Trang: Hà dĩ cố? Nhất thiết chư hiện thánh, Bồ-đặc-già-la giai thị vô vi chi sở hiển cố. 何以故。以諸賢聖補特伽羅皆是無為之所顯故。

8.

The Lord: What do you think, Subhuti, if a son or daughter of good family had filled this world system of 1,000 million worlds* with the seven treasures, and then gave it as a gift to the Tathagatas, Arhats, Fully Enlightened Ones, would that son or daughter of good family on the strength of that beget a great heap of merit?

Thế Tôn nói: Tu-bồ-đề, Ông nghĩ thế nào, nếu có thiện nam tín nữ nào làm đầy tam thiên đại thiên thế giới này bằng bảy loại châu báu rồi đem làm phẩm vật hiến tặng các Như Lai, A-la-hán, các bậc Chính Đẳng Giác, thì thiện nam tử thiện nữ nhân ấy có thể tạo được công đức to lớn qua nhân duyên đó không?

* Thế giới hệ gồm 1000 tỉ thế giới. *Skt* : *trisāhasramahāsāhasraṃ lokadhātum*

Cru-ma-la-thập: 須菩提。於意云何。若人滿三千大千世界。

Subhuti: Great, O Lord, great, O Well-Gone, would the heap of merit be which that son or daughter of good family would beget on the strength of that. And why? What was taught by the Tathāgata as ‘heap of merit’, as no-heap that has been taught by the Tathāgata. Therefore the

Tathāgata teaches, ‘heap of merit, heap of merit’.

Tu-bồ-đề thưa: Bạch Thế Tôn, rất lớn. Thưa Thiện Thệ, thiện nam tử hoặc thiện nữ nhân ấy sẽ qua nhân duyên đó mà tạo được công đức lớn. Vì sao? Vì công đức được Như Lai thuyết dạy là chẳng phải công đức. Thế nên Như Lai mới dạy, công đức lớn chính là công đức lớn’.

The Lord: And if again, Subhuti, a son or daughter of good family had filled this world system of 1,000 million worlds with the seven treasures, and gave it as a gift to the Tathagatas, Arhats, Fully Enlightened Ones, and if, on the other hand, someone else had taken from this discourse on dharma but one stanza of four lines, and were to demonstrate and illuminate it in full detail to others, then the latter would on the strength of this beget a greater heap of merit, immeasurable and incalculable.

Thế Tôn nói: Lại nữa Tu-bồ-đề, thiện nam tử hoặc thiện nữ nhân nào làm đầy tam thiên đại thiên thế giới này dùng bảy loại châu báu rồi làm phẩm vật cúng dường các Như Lai, A-la-hán, các bậc Chính Đẳng Giác, rồi có người khác, dù chỉ lấy một câu kệ bốn dòng của bài kinh này, trình bày và giải thích tường tận cho mọi người nghe, thì người ấy, qua nhân duyên này, sẽ tạo được khối công đức lớn hơn, không thể nghĩ bàn, không thể đếm được.

And why? Because from it has issued the utmost, right and perfect enlightenment of the Tathagatas, Arhats, Fully Enlightened Ones, and from it have issued the Buddhas,

Kinh Kim Cang - E. Conze

the Lords.

Vì sao? Vì Vô Thượng Chính Đẳng Chính Giác của các Như Lai, A-la-hán, đều xuất phát từ kinh này mà xuất sinh chư Phật Thế Tôn.

And why? ‘The Buddha’s own and special dharmas, the Buddha’s own and special dharmas’ Subhuti, just as not the Buddha’s own and special dharmas have they been taught by the Tathagata. Therefore are they called ‘the Buddha’s own and special dharmas’.

Vì sao? Tu-bồ-đề. Phật pháp, Phật pháp, đó chẳng phải là Phật pháp. Vậy nên mới được gọi là Phật pháp.

9a.

What do you think, Subhuti, does it occur to the Streamwinner, ‘by me has the fruit of a Streamwinner been attained’?

Tu-bồ-đề, Ông nghĩ thế nào, một người hàng Dự lưu có nghĩ rằng “Ta đạt quả Dự lưu” hay không?

Subhuti: No indeed, O Lord, it does not occur to the Streamwinner ‘by me has the fruit of a Streamwinner been attained’. And why? Because, *O Lord*, he has not won any dharma. Therefore is he called a Streamwinner.

Tu-bồ-đề thưa: Bạch Thế Tôn, không. Một người hàng Dự Lưu không nghĩ rằng “Ta đạt quả Dự lưu.” Vì sao? Thưa

Thế Tôn, vì ông ta không dự nhập pháp nào cả. Thế mới gọi là Dự lưu.

No form has been won, no sounds, smells, tastes, touchables or objects of mind. Therefore is he called a ‘Streamwinner’, If, O Lord, it would occur to the Streamwinner, ‘by me has the fruit of a Streamwinner been attained’, then that would be in him a seizing of self, seizing of a being, seizing of a soul, seizing of a person

Ông ta không dự nhập sắc, thanh, hương, vị, xúc và pháp. Thế mới gọi là ‘Dự lưu.’ Bạch Thế Tôn, nếu hàng Dự lưu còn mang ý nghĩ ‘Ta đạt quả Dự lưu’ thì ông ta còn chấp vào ngã, còn chấp chúng sinh, còn chấp một sĩ phu, còn chấp một bồ-đặc-già-la.

9b

The Lord: What do you think, Subhuti, does it then occur to the Once-Returner, ‘by me has the fruit of a Once - Returner been attained’?

Thế Tôn nói: Tu-bồ-đề, Ông nghĩ thế nào, một người hàng Nhất Lai có nghĩ rằng ‘Ta đạt quả Nhất Lai’ hay không?

Subhuti: No indeed, O Lord, it does not occur to the Once-Returner, ‘by me has the fruit of a Once-Returner been attained’. And why? Because there is not any dharma that has won Once-Returnership. Therefore is he called a Once-Returner,

Kinh Kim Cang - E. Conze

Tu-bồ-đề thưa: Bạch Thế tôn, không. Một người hàng Nhất lai không nghĩ rằng ‘Ta đạt quả Nhất lai’. Vì sao? Vì không có quả vị Nhất lai nào được đạt cả. Thế mới gọi là Nhất lai.

9c.

The Lord: What do you think, Subhuti, does it then occur to the Never-Returner, ‘by me has the fruit of a Never-Returner been attained’?

Thế Tôn nói: Tu-bồ-đề, Ông nghĩ thế nào, một người hàng Bất lai có nghĩ rằng ‘Ta đạt quả Bất lai’ hay không?

Subhuti: No indeed, O Lord, it does not occur to the Never-Returner, ‘by me has the fruit of a Never-Returner been attained’. And why? Because there is not any dharma that has won Never-Returnership. Therefore is he called a Never-Returner.

Tu-bồ-đề thưa: Bạch Thế Tôn, không. Một người hàng Nhất Lai không nghĩ rằng ‘Ta đạt quả Nhất lai’. Vì sao? Thưa Thế Tôn, vì ông ta không đạt một pháp nào gọi là Bất lai cả. Thế mới gọi là Bất lai.

9d.

The Lord: What do you think, Subhuti, does it then occur to the Arhat, ‘by me has Arhatship been attained’?

Thế Tôn nói: Tu-bồ-đề, Ông nghĩ thế nào, một A-la-hán có nghĩ rằng ‘Ta đạt quả vị A-la-hán’ hay không?

Subhuti: No indeed, O Lord, it does not occur to the Arhat, ‘by me Arhatship has been attained’. And why? Because there is not any dharma which is called ‘Arhat’. Therefore is he called an Arhat.

Tu-bồ-đề thưa: Bạch Thế Tôn, không. Một A-la-hán không nghĩ rằng ‘Ta đạt quả vị A-la-hán.’ Vì sao? Thưa Thế Tôn, vì ông ta không đạt một pháp nào có tên A-la-hán cả. Thế mới gọi là ‘A-la-hán’.

If, *O Lord*, it would occur to an Arhat, ‘by me has Arhatship been attained’, that would be in him a seizing on a seft, seizing on a being, seizing on a soul, seizing on a person.

Thưa Thế Tôn, nếu A-la-hán còn mang ý nghĩ ‘Ta đạt quả A-la-hán’ thì ông ta còn chấp vào ngã, còn chấp vào chúng sinh, còn chấp vào sĩ phu, còn chấp vào bổ-đặc-già-la.

9e.

And why? I am, *O Lord*, the one who has been pointed out by the Tathāgata, Arhat, Fully Enlightened One as the foremost of those who dwell in Peace. I am, *O Lord*, an Arhat free from greed.

Kinh Kim Cang - E. Conze

Vì sao? Thưa Thế Tôn, Con là người được Như Lai, bậc A-la-hán, bậc Vô Thượng Chính Đẳng Giác nói con là đệ nhất trong những người an trú trong vô tranh. Thưa Thế Tôn, Con là A-la-hán đã li dục.

And yet, *O Lord*, it does not occur to me, ‘an Arhat am I and free from greed’. If to me, *O Lord*, it would thus occur, ‘by me has Arhatship been attained’, the Tathāgata would not have declared of me, the foremost of those who dwell in Peace, Subhuti, son of good family, dwells not anywhere, therefore is he called ‘a dweller in Peace, a dweller in Peace.’

Và con không khởi niệm ‘Ta là A-la-hán đã li dục’. Thưa Thế Tôn, nếu con nghĩ ‘Ta đã đạt quả vị A-la-hán, thì Như Lai đã không nói ‘Tu-bồ-đề là hạng nhất trong những người an trú trong vô tranh, là thiện nam tử không trụ bất cứ chỗ nào, thế nên ông ta mới được gọi là ‘người an trú trong chỗ Không tranh, đúng là một người an trú trong chỗ Không tranh’.

10a.

The Lord: What do you think, Subhuti, is there any dharma which has been taken up by the Tathāgata when he was in the presence of Dipamkara, the Tathāgata, the Arhat, the Fully Enlightened One?

Thế Tôn nói: Tu-bồ-đề, Ông nghĩ sao, có một pháp nào đó mà Như Lai đã đạt được khi ở bên Nhiên Đăng Như Lai,

bậc A-la-hán, bậc Chính đẳng chính giác?

Subhuti: Not so, *O Lord*, there is not any dharma which has been taken up by the Tathāgata when he was in the presence of Dipaṃkara, the Tathāgata, the Arhat, the Fully Enlightened One.

Tu-bồ-đề đáp: Thưa Thế Tôn, không. Không có một pháp nào đó đã được Như Lai đạt được khi ở bên Nhiên Đăng Như Lai, bậc A-la-hán, bậc Chính đẳng chính giác.

10b.

The Lord: If any Bodhisattva would speak thus: ‘I will create harmonious Buddha-fields’, he would speak falsely, And why? ‘The harmonies of Buddha-fields, the harmonies of Buddha-fields’, Subhuti, as no-harmonies have they been taught by the Tathāgata Therefore are they called ‘harmonious Buddha-fields’.

Thế Tôn nói: Tu-bồ-đề, Bồ-tát nào đó mà nói như thế này ‘Tôi sẽ làm trang nghiêm Phật độ.’ Vị ấy đã không nói đúng sự thật. Vì sao? Tu-bồ-đề, vì những việc trang nghiêm Phật độ được dạy bởi Như Lai dưới tên ‘trang nghiêm Phật độ’ chính chẳng phải là trang nghiêm, thế nên chúng mới được gọi là ‘trang nghiêm Phật độ’.

10c

Therefore then, Subhuti, the Bodhisattva, the great being,

should thus produce an unsupported thought, i.e. he should produce a thought which is nowhere supported, he should produce a thought which is not supported by form, he should produce a thought which is not supported by sounds, smells, tastes, touchables, or mind-objects.

Thế nên, Tu-bồ-đề, Bồ-tát Đại sĩ nên phát triển một tâm thức không nương tựa, có nghĩa là, nên phát triển một tâm thức không nương tựa bất cứ nơi nào, nên phát triển một tâm thức không nương tựa vào sắc, nên phát triển một tâm thức không nương tựa vào thanh, hương, vị, xúc, pháp.

Suppose, Subhuti, there were a man, endowed with a body, a huge body, so that his personal existence were of such a kind as Sumeru, king of mountains. Do you think, Subhuti, that would be a huge personal existence?

Tu-bồ-đề, ví như một người có thân to lớn với một sắc thân to lớn tương tự núi Tu-di, vua của các núi. Tu-bồ-đề, Ông nghĩ sao, tự thể này có lớn hay không?

Subhuti: Yes, huge, *O Lord*, huge, *O Well-Gone*, would his personal existence be. And why so? ‘Personal existence, personal existence’, as no-existence that has been taught by the Tathāgata; for not, *O Lord*, is that existence or nonexistence. Therefore is it called ‘personal existence’.

Tu-bồ-đề nói: Thưa Thế Tôn, lớn. Thưa Thiện Thệ, tự thể này lớn. Vì sao? Vì tự thể được thuyết bởi Như Lai dưới tên ‘tự thể’ chính là phi tự thể, thế nên nó mới được gọi là ‘tự thể’. Thưa Thế Tôn, nó không phải là sự hiện hữu mà cũng*

không phải phi hiện hữu, thế nên nó mới được gọi là ‘tự thể’.

*HuyềnTrang:

如來說非彼體故名自體。非以彼體故名自體。

Curu-ma-la-thập:

何以故。佛說非身是名大身。

11.

The Lord: What do you think, Subhuti, if there were as many Ganges rivers as there are grains of sand in the large river Ganges, would the grains of sand in them be many?

Thế Tôn nói: Tu-bồ-đề, Ông nghĩ sao, ví như có nhiều sông Hằng như những hạt cát trong sông Hằng, thì cát trong những con sông ấy có nhiều hay không?

Subhuti: Those Ganges rivers would indeed be many, much more so the grains of sand in them.

Tu-bồ-đề nói: Thưa Thế Tôn, có nhiều sông Hằng như vậy thì hướng chi là những hạt cát trong những sông Hằng ấy.

The Lord: This is what I announce to you, Subhuti, this is what I make known to you, if some woman or man had filled with the seven treasures as many world systems as there would be grains of sand in those Ganges. rivers, and would give them as a gift to the Tathagatas, Arhats, Fully Enlightened Ones, what do you think, Subhuti, would that woman or man on the strength of that beget a great heap of merit?

Thế Tôn nói: Tu-bồ-đề, đây là điều Như Lai nói cho ông biết. Nếu có một nữ nhân hoặc một nam tử làm đầy các thế giới bằng bảy loại châu báu rồi làm phẩm vật nhiều như số cát trong những sông Hằng, đem cúng dường các Như Lai, A-la-hán, các bậc Chính đẳng giác, thì ông nghĩ sao, Tu-bồ-đề, nam tử hoặc nữ nhân ấy có tạo được công đức lớn qua nhân duyên đó hay không?

Subhuti: Great, O Lord, great, O Well-Gone, would be the heap of merit, immeasurable and incalculable, which a woman or man would beget on the strength of that.

Tu-bồ-đề nói: Thưa Thế Tôn, nhiều. Thưa Thiện Thệ, nam tử hoặc nữ nhân qua nhân duyên ấy, sẽ tạo công đức lớn không thể nghĩ bàn, không thể đếm được.

The Lord: And if, Subhuti, on the one side a woman or man had filled so many world systems with the seven treasures, and given them as a gift to the Tathagatas, Arhats, Fully Enlightened Ones,—and if, on the other hand, a son or daughter of good family had taken up from this discourse on dharma but one stanza of four lines, and were to demonstrate and illumijiate it for others, then the latter indeed would on the strength of that beget a greater heap of merit, immeasurable and incalculable.

Thế Tôn nói: Lại nữa Tu-bồ-đề, nếu một bên, có một nữ nhân hoặc một nam tử nào làm đầy các thế giới bằng bảy loại châu báu rồi làm phẩm vật nhiều như số cát trong những sông Hằng, đem cúng dường các Đức Như Lai, A-la-hán, các bậc Chính Đẳng Giác, Và mặt kia, có thiện nam tử hoặc thiện nữ nhân, dù chỉ lấy một bài kệ bốn dòng

của bài kinh, trình bày và giải thích tường tận cho người khác, thì người ấy sẽ qua nhân duyên này mà tạo nên công đức lớn hơn không thể nghĩ bàn, không thể đếm được.

12.

Then again, Subhuti, that spot of earth where one has taken from this discourse on dharma but one stanza of four lines, taught it or illuminated it, that spot of earth would be like a shrine for the whole world with its Gods, men and Asuras.

Cũng vậy nữa Tu-bồ-đề, nơi nào trên mặt đất này mà bài kệ bốn dòng của bài kinh này được trình bày hoặc giải thích, thì nơi ấy đúng là tháp miếu thờ Phật của loài trời, người và a-tu-la trên thế gian.

What then should we say of those who will bear in mind this discourse on dharma in its entirety, who will recite, study, and illuminate it in full detail for others? Most wonderfully blest, Subhuti, will they be. And on that spot of earth, Subhuti, either the Teacher dwells, or a sage representing him.

Hướng gì những người ghi nhớ trọn vẹn, tụng đọc, hành trì, giải thích tường tận pháp này cho người khác? Họ sẽ là những người thành tựu công đức tối thắng hi hữu. Tu-bồ-đề, nơi đó có Phật trú trì hoặc Hiền thánh hiện thân.

13a

Kinh Kim Cang - E. Conze

Subhuti: What then, *O Lord*, is (this) discourse on dharma, and how should I bear it in mind?

Tôn giả Tu-bồ-đề: *Bạch Thế Tôn, Vậy thì pháp thoại này có tên gì và con nên ghi nhớ như thế nào?*

The Lord: ‘Wisdom which has gone beyond’, *Subhuti*, is this discourse on dharma called, and as such should you bear it in mind.

Thế Tôn nói Tôn giả Tu-bồ-đề như sau: Tu-bồ-đề, Pháp thoại này có tên Bát-nhã Ba-la-mật-đa. Ông hãy ghi nhớ như vậy.

And why? Just that which has been taught by the Tathagata as the wisdom which has gone beyond, just that has been taught by the Tathagata as not gone beyond. Therefore it is called ‘Wisdom which has gone beyond.’

Vì sao? Tu-bồ-đề, Bát-nhã Ba-la-mật-đa được thuyết bởi Như Lai chính chẳng phải là Bát-nhã Ba-la-mật-đa được thuyết bởi Như Lai, thế nên được gọi là ‘Bát-nhã Ba-la-mật-đa’.

13b

What do you think, *Subhuti*, is there any dharma which has been taught by the Tathagata?

Subhuti: No indeed, *O Lord*, there is not any dharma which has been taught by the Tathagata.

Tu-bồ-đề, Ông nghĩ như thế nào, có một pháp nào đó được

thuyết bởi Như Lai hay không? Tu-bồ-đề nói: Thật là không, Bạch Thế Tôn, không có một pháp nào được thuyết bởi Như Lai.

13c.

The Lord: What do you think, Subhuti, (when you consider) the number of particles of dust in this world system of 1,000 million worlds, –would they be many?

Thế Tôn nói: Tu-bồ-đề, Ông nghĩ như thế nào, (khi ông quán sát vi trần trong tam thiên đại thiên thế giới, thấy chúng có nhiều chăng?

Subhuti: Many, *O Lord*, many, *O Well-Gone*, would the particles of dust be. And why? Because, *O Lord*, what was taught as particles of dust by the Tathagata, as no-particles that was taught by the Tathagata. Therefore are they called ‘particles of dust’. And that which as a world system was taught by the Tathagata, as a no-system that has been taught by the Tathagata. Therefore is it called a ‘world system’.

Tu-bồ-đề nói: Thưa Thế Tôn, nhiều, thưa Thiện Thệ. Có nhiều vi trần. Vì sao? Bạch Thế tôn, vi trần được thuyết bởi Như Lai chính là phi vi trần được thuyết bởi Như Lai, thế nên nó mới được gọi là ‘vi trần’. Thế giới được thuyết bởi Như Lai chính chẳng phải là thế giới được thuyết bởi Như Lai, thế nên nó mới được gọi là ‘thế giới’.

13d.

Kinh Kim Cang - E. Conze

The Lord: What do you think, Subhuti, is the Tathagata, Arhat, Fully Enlightened One to be seen by means of the 32 marks of the Superman?

Thế Tôn nói: Tu-bồ-đề, Ông nghĩ như thế nào, Như Lai, bậc A-la-hán, bậc Chính Đẳng Giác có thể được thấy qua 32 tướng của một bậc đại trượng phu hay không?

Subhuti: No indeed, *O Lord*, the Tathagata, Arhat, Fully Enlightened One is not to be seen by means of the 32 marks of the Superman. And why? Because those 32 marks of the Superman which were taught by the Tathagata, as no-marks they were taught by the Tathagata. Therefore are they called the ‘32 marks of the Superman’.

Tu-bồ-đề thưa: Bạch Thế tôn. Thật là không Như Lai, bậc A-la-hán, bậc Chính đẳng giác không thể được thấy qua 32 tướng của một bậc đại trượng phu. Vì sao? Thưa Thế Tôn, 32 tướng của một bậc đại trượng phu được thuyết bởi Như Lai chính là phi tướng được thuyết bởi Như Lai, thưa Thế Tôn. Thế nên chúng mới được gọi là ‘32 tướng của một bậc đại trượng phu.’

Cáp-đa: 不三十二大丈夫相 如來應正遍知見.

13e.

The Lord: And again, Subhuti, suppose a woman or man

would day by day renounce all they have and all they are, as many times as there are grains of sand in the river Ganges, and if they should renounce all they have and all they are for as many aeons as there are grains of sand in the river Ganges,

Thế Tôn nói: Lại nữa Tu-bồ-đề, nếu có nữ nhân hoặc nam tử ngày ngày xả bỏ những gì mình có nhiều như cát sông Hằng, và nếu khi xả bỏ những gì mình có như vậy nhiều kiếp như cát sông Hằng ,

But if someone else would, after taking from this discourse on dharma but one stanza of four lines, demonstrate and illuminate it to others, then this latter on the strength of that would beget a greater heap of merit, immeasurable and incalculable.

Nhưng nếu có người nào đó, dù chỉ lấy một bài kệ bốn dòng của pháp thoại này, trình bày và giải thích tường tận cho người khác, thì người ấy sẽ qua nhân duyên này mà tạo được công đức lớn hơn không thể nghĩ bàn, không thể tính đếm được.

14a.

Thereupon the Venerable Subhuti, by the impact of dharma, was moved to tears. Having shed tears, he thus spoke to *The Lord*: It is wonderful, *O Lord*, it is exceedingly wonderful, *O Well-Gone*, how well this discourse on dharma has been taught by the Tathagata, for

Kinh Kim Cang - E. Conze

the weal of those beings who have set out in the best vehicle, for the weal of those set out in the most excellent vehicle. Through it cognition has been produced in me. Not by me has such a discourse on dharma ever been heard before.

Ngay lúc đó, Tôn giả Tu-bồ-đề qua ảnh hưởng của thời pháp này mà cảm động rơi nước mắt. Tôn giả lau nước mắt rồi bạch Thế Tôn: Huyền diệu thay Thế Tôn. Tuyệt diệu thay Thiện Thệ! Pháp thoại này được Như Lai nói vì lợi ích của những chúng sinh đã phát tâm tối thượng thừa. Bạch Thế Tôn, vì lợi ích của chúng sinh đã phát tâm tối thượng thừa. Trí huệ của con đã phát triển từ đó. Bạch Thế Tôn. Con chưa từng nghe được pháp thoại như thế này.

Most wonderfully blest will be those Bodhisattvas who, when this Sutra is being taught, on hearing it will produce a true perception. And why? That which is true perception, that is indeed no true perception. Therefore the Tathagata teaches, ‘true perception, true perception’.

Các Bồ-tát sau khi nghe kinh được thuyết ở đây phát triển thật tướng thì chính các vị ấy sẽ thành tựu công đức tối thượng hi hữu.

Vì sao? Thế Tôn, vì thật tướng này chính chẳng phải là thật tướng, thế nên Thế Tôn mới nói thật tướng là ‘thật tướng’.

It is not difficult for me that I should accept and believe this discourse on dharma when it is being taught. But those beings who will be in a future period, in the last time, in the last epoch, in the last 500 years, at the time of the collapse of the good doctrine, and who, *O Lord*, will take up this discourse on dharma, bear it in mind, recite it, study it, and illuminate it in full detail for others, these will be most wonderfully blest.

Thế Tôn, việc con tin tưởng và hướng về pháp thoại này trong lúc giáo pháp được thuyết giảng là việc không khó. Nhưng những chúng sinh trong thời vị lai, thời cuối cùng, trong thời pháp cuối, 500 năm cuối, lúc diệu pháp huỷ diệt, Thế Tôn, họ sẽ gìn giữ, ghi nhớ, đọc tụng pháp thoại này, sẽ học và giải thích cho người khác tường tận, chính họ sẽ là những người thành tựu công đức tối thắng hi hữu.

14c.

In them, however, no perception of a self will take place, no perception of a being, no perception of a soul, no perception of a person. And why? That, *O Lord*, which is perception of self, that is indeed no perception, That which is perception of a being, perception of a soul, perception of a person, that is indeed no perception, And why? Because the Buddhas, the Lords have left all perceptions behind.

Lại nữa, họ sẽ không còn khởi ngã tưởng, không còn chúng sinh tưởng, không có ý tưởng về sĩ phu, về bồ-đặc-già-la,

và họ cũng không có một thụ tướng hoặc phi thụ tướng nào. Vì sao? Bạch Thế Tôn, cái là ngã tướng nó chính là phi tướng, cái là chúng sinh tướng, sĩ phu tướng, bổ-đặc-già-la tướng, chính là phi tướng. Vì sao? Vì chư Phật Thế Tôn là những vị đã lìa xa tất cả thụ tướng.

14d.

The Lord: So it is, Subhuti, so it is. Most wonderfully blest will be those beings who, when this Sutra is being taught, will not tremble, nor be frightened nor terrified. And why? As the highest (*paramā*) perfection (*pāramitā*), Subhuti, has this been taught by the Tathagata, i.e. as no-perfection. And what the Tathagata teaches as the highest perfection, that also the innumerable (*aparimāṇa*) Blessed Buddhas do teach. Therefore is it called the ‘highest perfection’.

Sau khi nghe nói như vậy Thế Tôn nói Tôn giả Tu-bồ-đề: Tu-bồ-đề. Đúng như vậy. Đúng như vậy.

Trong lúc kinh được thuyết mà những chúng sinh nào không run, không sợ hoặc không khùng hoảng, thì họ sẽ là những người thành tựu công đức tối thắng hi hữu

Vì sao? Tu-bồ-đề, tối thắng Ba-la-mật-đa được Như Lai thuyết chính là chẳng phải Ba-la-mật-đa. Tu-bồ-đề, tối thắng ba-la-mật-đa Như Lai thuyết đây không biết bao nhiêu Đức Phật Thế Tôn đã từng cũng tuyên thuyết. Thế mới được gọi là ‘tối thắng Ba-la-mật-đa.’

14e.

Moreover, Subhuti, that which is the Tathagata's perfection of patience, that is really no-perfection. And why? Because, Subhuti, when the king of Kalinga cut my flesh from every limb, at that time I had no perception of a self, no perception of a being, no perception of a soul, no perception of a person, nor had I any perception or no-perception.

Lại nữa Tu-bồ-đề, nhãn nhục ba-la-mật-đa của Như Lai chính là chẳng phải ba-la-mật-đa. Vì sao? Tu-bồ-đề, lúc vua Ca-lợi róc thịt từ các thân phần của Như Lai, chính lúc ấy Như Lai đã không khởi ngã tưởng, chúng sinh tưởng, sĩ phu tưởng, bổ-đặc-già-la tưởng, mà cũng không khởi thụ tưởng hoặc phi thụ tưởng nào.

And why? If, Subhuti, at that time I had had a perception of self, I would also have had a perception of ill-will at that time. If I had had a perception of a being, a perception of a soul, a perception of a person, then I would also have had a perception of ill-will at that time.

Vì sao? Tu-bồ-đề, nếu lúc ấy Như Lai phát sinh ngã tưởng thì Như Lai cũng đã phát sinh tâm sân hận. Nếu Như Lai đã phát sinh chúng sinh tưởng, sĩ phu tưởng, bổ-đặc-già-la tưởng thì ngay lúc đó Như Lai cũng đã phát sinh tâm sân hận.

And why? By my superknowlege I know the past, 500

Kinh Kim Cang - E. Conze

births, and how I have been the Rishi ‘Preacher of Patience’. Then also have I had no perception of a self, no perception of a being, no perception of a soul, no perception of a person.

Vì sao? Tu-bồ-đề, Như Lai nhớ lại thời quá khứ, 500 đời trước Như Lai đã là vị tiên Nhân nhục. Lúc đó Như Lai cũng không có ngã tưởng, không có chúng sinh tưởng, không có sĩ phu tưởng, không có bồ-đặc-già-la tưởng.

Therefore then, Subhuti, the Bodhi-being, the great being, after he has got rid of all perceptions, should produce a thought of utmost, right and perfect enlightenment. Unsupported by form should a thought be produced, unsupported by sounds, smells, tastes, unsupported by anything should a thought be produced.

Thế nên Tu-bồ-đề, Bồ-tát Đại sĩ sau khi lìa bỏ tất cả các ý tưởng, nên phát tâm Vô thượng chính đẳng giác. Không nên trụ vào sắc tướng mà phát tâm, không nên trụ vào thanh hương vị xúc pháp mà phát tâm, không nên trụ pháp mà phát tâm, không nên trụ vào chẳng phải pháp mà phát tâm, không nên trụ vào bất cứ chỗ nào mà phát tâm.

And why? All supports have actually no support. It is therefore that the Tathagata teaches: By an unsupported Bodhisattva should a gift be given, not by one who is

supported by forms, sounds, smells, tastes, touchable or mind-objects.

Vì sao? Những gì có chỗ trụ vốn là chẳng phải trụ. Thế nên Như Lai nói Bồ-tát nên ở chỗ vô trụ mà bố thí, không nên trụ ở sắc thanh hương vị xúc pháp mà bố thí.

14f.

And further, Subhuti, for the weal of all beings should a Bodhisattva renounce a gift in such a way. And why? This perception of a being, Subhuti, that is just a no-perception. Those all-beings of whom the Tathagata has spoken, they are indeed no-beings. And why? Because the Tathagata speaks in accordance with reality, speaks the truth, speaks of what is, not otherwise. A Tathagata does not speak falsely.

Lại nữa Tu-bồ-đề, Bồ-tát nên vì lợi ích chúng sinh mà buông xả phẩm vật bố thí như vậy.

Vì sao? Tu-bồ-đề, chúng sinh tướng này chính là phi tướng. Những ai Như Lai gọi là tất cả chúng sinh, đó chính là phi chúng sinh.

Vì sao? Tu-bồ-đề, vì Như Lai là người nói đúng sự thật, là người nói chân thật, nói như thật, Như Lai nói như thật không khác, Như Lai không nói sai sự thật.

14g

But nevertheless, Subhuti, with regard to that dharma which the Tathagata has fully known, demonstrated, and meditated upon, on account of that there is neither truth nor fraud. A man who has entered darkness would not see anything. Just so should be viewed a Bodhisattva who has fallen among things, and who, fallen among things, renounces a gift.

Nhưng dù vậy, Tu-bồ-đề, pháp Như Lai chứng đắc, thuyết giảng, quán chiếu—nơi ấy không có chân thật, không có hư vọng. Tu-bồ-đề, như một người bước vào chỗ tối, không thấy được gì cả—cũng giống như Bồ-tát xả li phẩm vật bố thí mà còn vướng mắc vào sự việc.

A man with eyes would, when the night becomes light and the sun has risen, see manifold forms. Just so should be viewed a Bodhisattva who has not fallen among things, and who, without having fallen among things, renounces a gift.

Tu-bồ-đề, như một người có mắt vào đêm lúc sắp sáng, khi mặt trời mọc, thấy được những sắc tướng khác nhau thì trường hợp một Bồ-tát không vướng mắc vào sự việc mà xả li phẩm vật bố thí cũng tương tự như vậy.

Furthermore, Subhuti, those sons and daughters of good family, who will take up this discourse on dhanna, will bear it in mind, will recite it, study it, and illuminate it in full detail for others, they have been known, Subhuti, by the Tathāgata with his Buddha-cognition, they have been seen, Subbuti, by the Tathagata with his Buddha-eye, they have been fully known by the Tathāgata. All these beings, Subbuti, will beget and acquire an immeasurable and incalculable heap of merit.

Lại nữa Tu-bồ-đề, nếu có những thiện nam tử hoặc thiện nữ nhân nào gìn giữ, ghi nhớ, tụng niệm pháp thoại này, học và giải thích cho người khác tường tận–Tu-bồ-đề, những chúng sinh ấy sẽ được Như Lai biết qua Phật trí, Như Lai thấy qua Phật nhãn, Như Lai đều biết toàn vẹn. Tu-bồ-đề, tất cả chúng sinh ấy sẽ tạo và có được một công đức vô số lượng.

15a.

And if again, Subhuti, a woman or man should renounce in the morning all they have and all they are as many times as there are grains of sand in the river Ganges, and if at noon they should renounce all they have and all they are as many times as there are grains of sand in the river Ganges, and if in the evening they should renounce all they have and all they are as many times as there are grains of sand in the

Kinh Kim Cang - E. Conze

river Ganges, and if in this way they should renounce all they have and all they are for many hundreds of thousands of millions of millions of aeons—

Lại nữa, Tu-bồ-đề, nếu có nữ nhân hoặc nam tử buổi sáng xả bỏ thân mình nhiều lần như cát sông Hằng, vào buổi trưa xả bỏ thân mình nhiều lần như cát sông Hằng như vậy, vào buổi tối xả bỏ thân mình nhiều lần như cát sông Hằng, và nếu họ theo cách này mà xả bỏ thân mình hàng trăm ngàn, hàng triệu, hàng tỉ kiếp,...

and if someone else, on hearing this discourse on dharma, would not reject it,—then the latter would on the strength of that beget a greater heap of merit, immeasurable and incalculable. What then should we say of him who, after writing it, would learn it, bear it in mind, recite it, study it, and illuminate it in full detail for others?

Và nếu có người nào sau khi nghe pháp thoại này mà không bác bỏ, thì người ấy sẽ qua nhân duyên này mà tạo được công đức lớn hơn không thể nghĩ bàn, không thể đếm được, huống gì người viết lại, gìn giữ, ghi nhớ, học và giải thích tường tận pháp thoại này cho người khác!

15b.

Moreover, Subhuti, unthinkable and incomparable is this discourse on dharma. And this discourse on dharma, Subhuti, has been taught by the Tathagata for the weal of beings who have set out in the best vehicle, for the weal of

those who have set out in the most excellent vehicle.

Lại nữa Tu-bồ-đề, pháp thoại này không thể nghĩ bàn, không thể so sánh! Tu-bồ-đề, pháp thoại này được Như Lai nói vì lợi ích của những chúng sinh đã phát tâm đại thừa, vì lợi ích của chúng sinh đã phát tâm tối thượng thừa.

Those who will take up this discourse on dharma, bear it in mind, recite it, study it, and illuminate it in full detail for others, they have been known, Subhuti, by the Tathagata with his Buddha-cognition, they have been seen, Subhuti, by the Tathagata with his Buddha-eye, they have been fully known by the Tathāgata. All these beings, Subhuti, will be blest with an immeasurable heap of merit, they will be blest with a heap of merit unthinkable, incomparable, measureless and illimitable. All these beings, Subhuti, will carry along an equal share of enlightenment.

Những người sẽ gìn giữ, ghi nhớ, tụng niệm pháp thoại này, sẽ học và giải thích cho người khác tường tận — Tu-bồ-đề, những chúng sinh mà Như Lai biết qua Phật trí, Tu-bồ-đề, Như Lai thấy qua Phật nhãn, Như Lai nhận thức toàn vẹn, Tu-bồ-đề, tất cả chúng sinh ấy là những người sẽ thành tựu công đức lớn không thể lường được, là những người sẽ thành tựu công đức không thể nghĩ, không thể so sánh, không thể đo, không thể ước lượng được. Tu-bồ-đề, tất cả các chúng sinh sẽ chấp trì phân giác ngộ như nhau.

And why? Because it is not possible, Subhuti, that this discourse on dharma could be heard by beings of inferior resolve, nor by such as have a self in view, a being, a soul,

Kinh Kim Cang - E. Conze

or a person. Nor can beings who have not taken the pledge of a Bodhi-being either hear this discourse on dharma, or take it up, bear it in mind, recite or study it. That cannot be.

Vì sao? Tu-bồ-đề, những chúng sinh có khuynh hướng thấp kém, có ngã kiến, chúng sinh kiến, sĩ phu kiến và bổ-đặc-già-la kiến thì sẽ không có khả năng nghe pháp thoại này. Những chúng sinh nào không phát nguyện Bồ-tát thì không có khả năng nghe hoặc gìn giữ hoặc ghi nhớ hoặc tụng niệm hoặc học pháp thoại này. Trường hợp ấy không thể có.

15c.

And again, Subhuti, the spot of earth where this Sutra will be revealed, that spot of earth will be worthy of worship by the whole world with its Gods, men and Asuras, that spot of earth will be worthy of being saluted respectfully, worthy of being honoured by circumambulation, –like a shrine will be that spot of earth.

Lại nữa Tu-bồ-đề, nơi nào trên thế gian mà kinh này được giải thích thì đó sẽ là nơi đáng được kính lễ của cõi trời, người và a-tu-la trên thế gian. Chỗ ấy sẽ là nơi đáng được tôn kính, đáng được đi nhiều quanh, như là tháp miếu thờ Phật trên thế gian.

16a.

And yet, Subhuti, those sons and daughters of good family, who will take up these very Sutras, who will bear them in mind, recite them, study them, and wisely attend to them, and who will illuminate them in full detail for others, they will be humbled, and they will be well humbled. And why? The impure deeds which these beings have done in their former lives, and which are liable to lead them into the states of woe,—in this very life they will, by means of that humiliation, annul those impure deeds of their former lives, and they will reach the enlightenment of a Buddha.

Lại nữa Tu-bồ-đề, những thiện nam tử hoặc thiện nữ nhân nào gìn giữ, ghi nhớ, tụng niệm, học tập kinh này và ghi nhớ kỹ, giải thích tường tận cho người khác thì những người ấy sẽ bị khinh khi, bị khinh khi nặng nề. Vì sao? Tu-bồ-đề, những nghiệp bất tịnh mà người ấy đã tạo trong những đời trước và đáng lẽ có khả năng dẫn đến đoạ xứ—trong đời này, nhờ chịu đựng sự khinh miệt đó mà người ấy sẽ được tiêu trừ các nghiệp bất tịnh đã tạo trong những đời trước và sẽ đạt được Chính giác của Phật-đà.

16b.

And why? I know by my superknowledge, Subhuti, that in the past period, during incalculable, quite incalculable aeons, there were 84,000 million milliards of Buddhas, farther and farther away from Dipamkara, the Tathāgata, Arhat, Fully Enlightened One, to whom I gave satisfaction

by loyal service, and from whom I did not again become estranged.

Sao vậy? Tu-bồ-đề, Như Lai nhớ thời quá khứ vô lượng vô số kiếp và hơn vô số kiếp nữa, trước hơn cả Phật Nhiên Đăng Như Lai, bậc A-la-hán, bậc Chính Đẳng Giác, có 84 triệu ức vị Phật, những vị mà Như Lai đã thừa sự cúng dường mà không thấy nhàm mỏi.

And if, on the one hand, Subhuti, I gave satisfaction to those Buddhas and Lords, without again becoming estranged from them,— and if, on the other hand, other people in the last time, the last epoch, the last 500 years, at the time of the collapse of the good doctrine, will take up these very Sutras, bear them in mind, recite and study them, and will illuminate them in full detail for others,— then again, Subhuti, compared with this heap of merit that former heap of merit does not approach one hundredth part, not one thousandth part, not a 100 thousandth part, not a 10 millionth part, nor a 100 millionth part, nor a 100.000 millionth part. . It does not bear number, nor fraction, nor counting, nor similarity, nor comparison, nor resemblance.

Nhưng Tu-bồ-đề, nếu Như Lai một mặt cúng dường chư Phật Thế Tôn mà không thấy nhàm mỏi, và mặt khác nếu những ai trong thời cuối cùng, trong thời pháp cuối, 500 năm cuối, lúc diệu pháp huỷ diệt, gìn giữ, ghi nhớ, tụng niệm pháp thoại này, học và giải thích cho người khác tường tận thì ngược lại, Tu-bồ-đề, công đức trước kia cũng không bằng một phần trăm, cũng không bằng một phần

ngàn, một phần trăm ngàn, một phần triệu, một phần mười triệu, một phần tỉ phần, cũng không có số nào, phần nào, cách đếm nào, sự so sánh, ẩn dụ nào có thể tương ứng.

16c

If moreover, Subhuti, I were to teach the heap of merit of those sons and daughters of good family, and how great a heap of merit those sons and daughters of good family will at that time beget and acquire, beings would become frantic and confused. Since, however, Subhuti, the Tatha. gata has taught this discourse on dharma as unthinkable, so just an unthinkable karma-result should be expected from it.

Lại nữa Tu-bồ-đề, nếu Như Lai nói về khối công đức của những thiện nam tử thiện nữ nhân và các thiện nam tử hoặc thiện nữ nhân lúc ấy sẽ tạo và hưởng công đức như thế nào thì chúng sinh sẽ cuống loạn, tâm thức sẽ phân tán. Do vậy, Tu-bồ-đề, Pháp thoại Như Lai thuyết không thể nghĩ bàn, không thể so sánh, thế nên có được quả báo không thể nghĩ bàn.

17a.

Subhuti: How, *O Lord*, should someone stand, who has set out in the Bodhisattva-vehicle, how progress, how exert thought?

Tu-bồ-đề: Bạch Thế Tôn, người đã phát tâm Bồ-tát thừa

nên an trụ như thế nào, nên thực hành như thế nào, nên điều phục tâm như thế nào?

The Lord: Here, Subhuti, someone who has set out in the Eodhisattva-vehicle should thus produce a thought: ‘all beings should be led by me to Nirvana, into that Realm of Nirvana which leaves nothing behind. And yet, after beings have thus been led to Nirvana, no being at all has been led to Nirvana’.

Thế Tôn nói: Tu-bồ-đề, một người đã phát tâm Bồ-tát thừa nên phát triển tâm thức như sau: Tất cả chúng sinh đều được ta dẫn đến cõi vô dư y niết-bàn. Dù đã dẫn chúng sinh đến niết-bàn như thế nhưng không một chúng sinh nào được dẫn đến niết-bàn cả.

And why? If in a Bodhisattva the perception of a being would take place, he should not be called a ‘Bodhi-being’. If the perception of a soul, or the perception of a person would take place, he should not be called a ‘Bodhi-being’.

Vì sao? Tu-bồ-đề, vì nếu Bồ-tát còn có chúng sinh tưởng thì đó không phải là Bồ-tát, nếu còn sĩ phu tướng hoặc bồ-đặc-già-la tướng, thì đó không phải là Bồ-tát.

And why? He who has set out in the Bodhisattva-vehicle,—he is not one of the dharmas.

Vì sao? Tu-bồ-đề, không có một pháp nào có tên là phát

tâm Bồ-tát thừa cả!

17b.

What do you think, Subhuti, is there any dharma by which the Tathagata, when he was in the presence of Dipankara, the Tathagata, has awoken to the utmost, right and perfect enlightenment?

Tu-bồ-đề, Ông nghĩ như thế nào? Có một pháp nào đó được Như Lai chứng đắc thành Vô thượng chính đẳng chính giác lúc ở bên Nhiên Đăng Như Lai hay không.

Subhuti: As I understand the meaning of the Lord's teaching, there is not any dharma by which the Tathagata, when he was in the presence of Dipankara, the Tathagata, Arhat, Fully Enlightened One, has awoken to the utmost, right and perfect enlightenment.

Tu-bồ-đề thưa: Bạch Thế Tôn, như con hiểu lời Như Lai nói thì không có pháp nào được Như Lai chứng đắc thành Vô thượng chính đẳng chính giác lúc ở bên Nhiên Đăng Như Lai cả.

The Lord: So it is, Subhuti, so it is, there is no dharma by which the Tathagata, when he was in the presence of Dipankara, the Tathagata, Arhat, Fully Enlightened One, has awoken to the utmost, right and perfect enlightenment.

Thế Tôn nói: Tu-bồ-đề. Đúng vậy. Đúng như thế Tu-bồ-đề,

Kinh Kim Cang - E. Conze

đúng như thế! Không có pháp nào được Như Lai chứng đắc thành Vô thượng chính đẳng chính giác lúc ở gần Nhiên Đăng Như Lai, bậc A-la-hán, bậc Chính đẳng chính giác cả.

If again, Subhuti, some dharma had been fully known by the Tathagata, not of me would the Tathagata Dipamkara have predicted: “You, young Brahmin, will in a future period be a Tathāgata, Arhat, Fully Enlightened, by the name of Śākyamuni.

Tu-bồ-đề, nếu đã có một pháp được Như Lai chứng đắc thì Đức Phật Nhiên Đăng Như Lai đã không thụ kí cho Như Lai rằng: “Đồng tử, người đời sau sẽ thành Như Lai, bậc A-la-hán, Chính đẳng chính giác có danh hiệu Thích-ca Mâu-ni.” Thế nên Tu-bồ-đề, không có pháp nào được Như Lai chứng đắc thành Vô thượng chính đẳng chính giác và cũng vì thế mà Như Lai đã được Nhiên Đăng Như Lai thụ kí “Đồng tử, người đời sau sẽ thành Như Lai, bậc A-la-hán, Chính đẳng chính giác với danh hiệu Thích-ca Mâu-ni.”

Because then, Subhuti, there is not any dharma by which the Tathāgata, Arhat, Fully Enlightened One has fully known the utmost, right and perfect enlightenment, therefore the Tathagata Dipankara has predicted of me: ‘You, young Brahmin, will in a future period be a Tathagata, Arhat, Fully Enlightened, by the name of

Śākyamuni.

17c.

And why? ‘Tathāgata’, Subhuti, of true Suchness that is a synonym.

Sao vậy? Tu-bồ-đề, Như Lai là đồng nghĩa với chân như.

17d.

And whosoever, Subhuti, were to say: ‘The Tathāgata, the Arhat, the fully Enlightened One, has fully known the utmost, right and perfect enlightenment’, he would speak falsely, and he would misrepresent me by seizing on what is not there.

Tu-bồ-đề, nếu có người nào nói rằng “Như Lai, bậc A-la-hán, bậc Chính đẳng chính giác chứng đắc Vô thượng chính đẳng chính giác” thì người ấy không nói đúng sự thật. Tu-bồ-đề, người ấy dẫn dắt sai vì chấp vào cái phi thật. Vì sao? Tu-bồ-đề, vì không có pháp nào được Như Lai chứng đắc thành Vô thượng chính đẳng chính giác cả.

And why? There is not any dharma by which the Tathāgata has fully known the utmost, right and perfect enlightenment. And that dharma which the Tathāgata has fully known and demonstrated, on account of that there is

Kinh Kim Cang - E. Conze

neither truth nor fraud, Therefore the Tathāgata teaches, ‘all dharmas are the Buddha’s own and special dharmas’. And why? ‘All-dharmas’, Subhuti, have as no-dharmas been taught by the Tathāgata. Therefore all dharmas are called the Buddha’s own and special dharmas.

Và nữa Tu-bồ-đề, ở Pháp do Như Lai chứng đắc hoặc thuyết giảng, nơi ấy phi chân phi vọng.

Thế nên Như Lai mới nói “Tất cả các pháp đều là Phật pháp”.

Vì sao? Tu-bồ-đề, “Tất cả các pháp” được thuyết bởi Như Lai chính là chẳng phải pháp, thế nên tất cả các pháp đều được gọi là Phật pháp.

17e.

Suppose, Subhuti, a man were endowed with a body, a huge body.

Subhuti: That man who was spoken of by the Tathāgata as ‘endowed with a body, a huge body’, as a no-body he has been taught by the Tathagata. Therefore is he called ‘endowed with a body, a huge body’.

Tu-bồ-đề, ví như có một người nào đó mang thân to lớn.

Tôn giả Tu-bồ-đề nói: Thưa Thế Tôn, người được Như Lai dạy là có thân lớn. Thưa Thế Tôn, người ấy được Như Lai dạy là chẳng phải thân. Thế nên người ấy được gọi là “có thân to lớn.”

The Lord: So it is, Subhuti, the Bodhisattva who would say, ‘I will lead beings to Nirvana’, he should not be called a ‘Bodhi being’. And why? Is there, Subhuti, any dharma named ‘Bodhi-being’?

Thế Tôn nói: Đúng vậy, Đúng vậy, Tu-bồ-đề! Bồ-tát nào nói “Ta diệt độ chúng sinh” thì ông ta không đáng được gọi là Bồ-tát.

Vì sao? Tu-bồ-đề, có một pháp nào đó mang danh ‘Bồ-tát chẳng’?”

Subhuti: No indeed, *O Lord*, there is not any dharma named a ‘Bodhi-being’.

Tu-bồ-đề nói: Bạch Thế Tôn! Thật là không! Không có một pháp nào gọi là Bồ-tát

The Lord: ‘Beings, beings’, Subhuti, as no-beings have they been taught by the Tathagata. Therefore are they called ‘beings’. Because of that the Tathagata teaches, ‘selfless are all dharmas, unsubstantial, without a living soul, without personality’.

Thế Tôn nói: Tu-bồ-đề. Những chúng sinh được Như Lai gọi với tên ‘chúng sinh’ chính là chẳng phải chúng sinh, thế mới được gọi là chúng sinh. Chính vì vậy mà Như Lai dạy “Các pháp không có tự ngã, không chắc thực (không chúng sinh), không sở hữu, không bỏ đặc-già-la.

17g.

If any Bodhisattva should say: ‘I will create harmonious Buddha-fields’, he likewise should not be called a Bodhisattva. And why? ‘The harmonies of Buddha-fields, the harmonies of Buddha-fields’, Subhuti, as no harmonies have they been taught by the Tathāgata. Therefore are they called ‘harmonious Buddha-fields’.

Nếu có Bồ-tát nói rằng “Tôi sẽ trang nghiêm Phật độ” thì đó không được gọi là Bồ-tát.

Vì sao? Tu-bồ-đề, trang nghiêm Phật độ được dạy bởi Như Lai dưới tên ‘trang nghiêm’ chính là chẳng phải trang nghiêm, thế nên chúng mới được gọi là ‘trang nghiêm’.

17h.

The Bodhisattva, Subhuti, who is intent on ‘without self are the dharmas, without self are the dharmas’, he has been declared by the Tathāgata, the Arhat, the Fully Enlightened One to be a Bodhi-being, a great being.

Tu-bồ-đề, Bồ-tát nào vưng tin ‘các pháp vô ngã, các pháp vô ngã’ thì được Như Lai, bậc A-la-hán, Chính đẳng giác gọi là ‘Bồ-tát Đại sĩ.’

18a.

What do you think, Subhuti, does the fleshly eye of the Tathāgata exist?

Subhuti So it is, *O Lord*, the fleshly eye of the Tathāgata does exist.

The Lord: What do you think, Subhuti, does the heavenly eye of the Tathāgata exist?

Subhuti: So it is, *O Lord*, the heavenly eye of the Tathagata does exist.

The Lord: What do you think, Subhuti, does the wisdom eye of the Tathāgata exist?

Subhuti: So it is, *O Lord*, the wisdom eye of the Tathāgata does exist.

The Lord: What do you think, Subhuti, does the dharma-eye of the Tathāgata exist?

Subhuti: So it is, *O Lord*, the dharma-eye of the Tathāgata does exist.

The Lord: What do you think, Subhuti, does the Buddha-eye of the Tathāgata exist?

Subhuti: So it is, *O Lord*, the Buddha-eye of the Tathāgata does exist.

Thế Tôn nói: Tu-bồ-đề, Ông nghĩ sao, Như Lai có nhục nhãn hay không? Tu-bồ-đề thưa: Bạch Thế tôn, đúng thật như vậy. Như Lai có nhục nhãn.

Thế Tôn nói: Tu-bồ-đề, Ông nghĩ sao, Như Lai có thiên nhãn hay không? Tu-bồ-đề thưa: Bạch Thế tôn, đúng thật như vậy. Như Lai có thiên nhãn.

Kinh Kim Cang - E. Conze

Thế Tôn nói: Tu-bồ-đề, Ông nghĩ sao, Như Lai có huệ nhãn hay không? Tu-bồ-đề thưa: Bạch Thế tôn, đúng thật như vậy. Như Lai có huệ nhãn.

Thế Tôn nói: Tu-bồ-đề, Ông nghĩ sao, Như Lai có pháp nhãn hay không? Tu-bồ-đề thưa: Bạch Thế tôn, đúng thật như vậy. Như Lai có pháp nhãn.

Thế Tôn nói: Tu-bồ-đề, Ông nghĩ sao, Như Lai có Phật nhãn hay không? Tu-bồ-đề thưa: Bạch Thế tôn, đúng thật như vậy. Như Lai có Phật nhãn.

18b.

The Lord: What do you think, Subhuti, as many grains of sand as there are in the great river Ganges, –has now the Tathagata spoken of these grains of sand?

Subhuti: So his, *O Lord*, so it is, *O Well-Gone*, the Tathāgata has spoken of these grains of sand.

Thế Tôn nói: Tu-bồ-đề, Ông nghĩ sao, nhiều như cát trong sông Hằng to lớn, chúng có được Như Lai gọi là cát hay không? Tu-bồ-đề nói: Bạch Thế tôn, đúng thật như vậy, thưa Thiện Thệ, sự việc như thế, chúng được Như Lai gọi là cát.

The Lord: What do you think, Sulihuti, if there were as many Ganges rivers as there are grains of sand in the great river Ganges, and if there were as many world systems as there are grains of sand in these, would those world systems be many?

Thế Tôn nói: Tu-bồ-đề, Ông nghĩ sao, có nhiều con sông Hằng như số cát trong sông Hằng, và nếu có nhiều thế giới như những hạt cát trong những con sông ấy, như vậy có nhiều thế giới chăng?

Subhuti: So it is, O Lord, so it is, O Well-Gone, these world systems would be many.

Tu-bồ-đề nói: Bạch Thế tôn, đúng thật như vậy. Thưa Thiện Thệ, sự việc đúng như thế, có nhiều thế giới.

The Lord: As many beings as there are in these world systems, of them I know, in my wisdom, the manifold trends of thought. And why? ‘Trends of thought, trends of thought’, Subhuti, as no-trends have they been taught by the Tathāgata. Therefore are they called ‘trends of thought’.

Thế Tôn nói: Tu-bồ-đề, có bao nhiêu chúng sinh trong các thế giới đó thì ta đều biết rõ tâm lưu chú đa dạng của chúng.*

Vì sao? Tu-bồ-đề, tâm lưu chú được Như Lai dạy với tên gọi ‘lưu chú’ chính chẳng phải là lưu chú, thế mới gọi là tâm lưu chú.

And why? Past thought is not got at; future thought is not got at; present thought is not got at..

Vì sao? Tu-bồ-đề, không thể nắm bắt tâm quá khứ, không thể nắm bắt tâm vị lai, không thể nắm bắt tâm hiện tại.

* Huyền Trang, Cáp-đa. Điều dịch là *Tâm lưu chú*.

Cru-ma-la-thập:

何以故。如來說諸心皆為非心是名為心。

19.

What do you think, Subhuti, if a son or daughter of good family had filled this world system of 1,000 million worlds with the seven treasures, and then gave it as a gift to the Tathagatas, the Arhats, the Fully Enlightened Ones, would that son or daughter of good family on the strength of that beget a great heap of merit?

Subhuti: Much, *O Lord*, much, *O Well-Gone*,

Tu-bồ-đề, Ông nghĩ thế nào, nếu có thiện nam tử hoặc thiện nữ nhân nào làm đầy tam thiên đại thiên thế giới này với bảy loại châu báu rồi làm phẩm vật cúng dường các Như Lai, A-la-hán, các bậc Chính Đẳng Giác, thì thiện nam tử hoặc thiện nữ nhân ấy có thể tạo công đức thật lớn qua nhân duyên đó hay không? Tu-bồ-đề nói: Dạ lớn, thưa Thế Tôn. Rất lớn, thưa Thiện Thệ!

The Lord: So it is, Subhuti, so it is; on the strength of that this son or daughter of good family would beget a great heap of merit, immeasurable and incalculable. And why? ‘Heap of merit, heap of merit’, as no heap has that been taught by the Tathāgata. Therefore is it called ‘heap of merit’. If there would be a heap of merit, the Tathāgata would not have taught ‘heap of merit, heap of merit’.

Thế Tôn nói: Đúng như vậy Tu-bồ-đề, đúng như vậy! Thiện

nam tử hoặc thiện nữ nhân ấy có thể tạo được một khối công đức thật lớn qua nhân duyên đó. Vì sao? Khối công đức được Như Lai dạy với tên ‘công đức lớn’ chính là ‘chẳng phải công đức lớn’, thế mới được gọi là ‘khối công đức lớn’. Tu-bồ-đề, nếu đã là một khối công đức thì Như Lai đã không nói ‘công đức lớn, công đức lớn.’

20a.

What do you think, Subhuti, is the Tathāgata to be seen by means of the accomplishment of his form-body?

Subhuti: No indeed, *O Lord*, the Tathāgata is not to be seen by means of the accomplishment of his form-body. And why? ‘Accomplishment of his form-body, accomplishment of his form-body’, this, *O Lord*, has been taught by the Tathāgata as no-accomplishment. Therefore is it called ‘accomplishment of his form-body’

Tu-bồ-đề, Ông nghĩ thế nào, Như Lai có thể được thấy qua sự hoàn hảo của sắc thân? Tu-bồ-đề nói: Thưa Thế Tôn, không thể được như vậy. Như Lai không thể được thấy qua sự hoàn hảo của sắc thân. Vì sao? Bạch Thế Tôn, sự hoàn hảo của sắc thân được Như Lai dạy dưới tên gọi ‘sự hoàn hảo của sắc thân’ chính là chẳng phải hoàn hảo, thế mới được gọi là ‘sự hoàn hảo của sắc thân’.

20b.

Kinh Kim Cang - E. Conze

The Lord: What do you think, Subhuti, is the Tathāgata to be seen through his possession of marks?

Thế Tôn nói: Tu-bồ-đề, Ông nghĩ thế nào, Như Lai có thể được thấy qua sự sở hữu các tướng?

Subhuti: No indeed, *O Lord*, the Tathāgata is not to be seen through his possession of marks. And why? This possession of marks, *O Lord*, which has been taught by the Tathāgata, as a no-possession of no-marks this has been taught by the Tathāgata. Therefore is it called ‘possession of marks’.

Tu-bồ-đề nói: Thưa Thế Tôn, không thể như vậy. Như Lai không thể được thấy qua sự sở hữu các tướng. Vì sao? Bạch Thế Tôn, sự sở hữu các tướng được Như Lai dạy dưới tên gọi ‘sở hữu các tướng’ chính chẳng phải là sở hữu các tướng, thế mới được gọi là ‘sở hữu các tướng’.*

* possession of marks

Skt: lakṣaṇasabhapadā: sự toàn vẹn sắc thân

21a.

The Lord: What do you think, Subhuti, does it occur to the Tathāgata, ‘by me dharma is demonstrated’?

Subhuti; No indeed, *O Lord*, it does not occur to the Tathāgata, ‘by me dharma is demonstrated’.

Thế Tôn nói: Ông nghĩ như thế nào Tu-bồ-đề, Như Lai có

ngĩ như ‘Như Lai thuyết pháp’ chẳng?

Tu-bồ-đề thưa: Bạch Thế Tôn. Không phải như vậy. Như Lai không có ý nghĩ “Như Lai Ta thuyết pháp”.

The Lord: Whosoever would say, ‘the Tathāgata has demonstrated dharma’, he would speak falsely, he would misrepresent me by seizing on what is not there. And why? ‘Demonstration of dharma, demonstration of dharma’, Subhuti, there is not any dharma which could be got at as demonstration of dharma.

Thế Tôn nói: Tu-bồ-đề, người nào cho rằng “Như Lai thuyết pháp” là người ấy nói không đúng sự thật. Người ấy đã trình bày sai về Như Lai vì chấp vào cái không có.

Vì sao? Tu-bồ-đề, ‘thuyết pháp, thuyết pháp’ – không có pháp nào có tên gọi là ‘thuyết pháp’ cả.

21b

Subhuti: Are there, O Lord, any beings in the future, in the last time, in the last epoch, in the last 500 years, at the time of the collapse of the good doctrine who, on hearing such dharmas, will truly believe?

Tu-bồ-đề thưa: Bạch Thế Tôn, có những chúng sinh nào trong thời vị lai, thời cuối cùng, trong thời pháp cuối, 500 năm cuối, lúc diệu pháp huỷ diệt, khi nghe những bài pháp như thế này, họ sẽ phát lòng tin chân thật hay chẳng?

The Lord: They, Subhuti, are neither beings, nor no-beings. And why? ‘Beings, beings’, Subhuti, as no-beings

have all these been taught by the Tathāgata. Therefore are they called ‘beings’.

Thế Tôn nói: Tu-bồ-đề, họ không là chúng sinh cũng không phải phi chúng sinh. Vì sao? Những chúng sinh được Như Lai dạy với tên ‘chúng sinh’ chính là chẳng phải chúng sinh, thế mới được gọi là ‘chúng sinh’.

22.

What do you think, Subhuti, is there any dharma by which the Tathāgata has fully known the utmost, right and perfect enlightenment?

Tu-bồ-đề, Ông nghĩ như thế nào? Có một pháp nào đó được Như Lai chứng đắc thành Vô thượng chính đẳng chính giác không?

Subhuti: No indeed, *O Lord*, there is not any dharma by which the Tathāgata has fully known the utmost, right and perfect enlightenment.

Tôn giả Tu-bồ-đề thưa: Bạch Thế Tôn, thật không có. Không có một pháp nào được Như Lai chứng đắc thành Vô thượng chính đẳng chính giác không?

The Lord: So it is, Subhuti, so it is. Not even the least (*anu*) dharma is there found or got at. Therefore is it called ‘utmost (*anuttara*), right and perfect enlightenment’.

Thế Tôn nói: Như thế. Như thế. Tu-bồ-đề! Ngay một pháp nhỏ nhất cũng không được tìm thấy, không được nắm bắt ở đó. Thế nên mới được gọi là ‘Vô thượng chính đẳng chính

giác’.

23.

Furthermore, Subhuti, self-identical (sama) is that dharma, and nothing is therein at variance. Therefore is it called utmost, right (*samyak*) and perfect (*sam-*) enlightenment’.

Self-identical through the absence of a self, of a being, of a soul, of a person, the utmost, right and perfect enlightenment is fully known through all the wholesome dharmas. And why? ‘Wholesome dharmas, wholesome dharmas’, Subhuti,—yet as no-dharmas have they been taught by the Tathāgata. Therefore are they called ‘wholesome dharmas’

Thêm vào đó Tu-bồ-đề, pháp này bình đẳng, không có cái nào không bình đẳng ở đó cả. Thế nên mới được gọi là ‘Vô thượng chánh đẳng chánh giác’.

Bình đẳng vì tính vô ngã, tính phi chúng sinh, tính phi sĩ phu, phi bổ-đặc-già-la, được chứng ngộ trên cơ sở những thiện pháp.

Vì sao? Tu-bồ-đề, thiện pháp được Như Lai dạy dưới tên gọi ‘thiện pháp’ chính là chẳng phải phi pháp, thế mới được gọi là thiện pháp.

And again, Subhuti, if a woman or man had piled up the seven treasures until their bulk equalled that of all the Sumerus, kings of mountains, in the world system of 1,000 million worlds, and would give them as a gift to the Tathagatas, Arhats, Fully Enlightened Ones, — and if, on the other hand, a son or daughter of good family would take up from this Prajñapāramita, this discourse on dharma, but one stanza of four lines, and demonstrate it to others, — compared with his heap of merit the former heap of merit does not approach one hundredth part, etc. until we come to (see ch. 16b), it will not bear any comparison.

Lại nữa Tu-bồ-đề, nếu có một nữ nhân hoặc một nam tử nào trong tam thiên đại thiên thế giới này mà gom bảy loại châu báu rồi chất thành đống cao như núi Tu-di –vua của các núi–rồi làm phẩm vật cúng dường các Đức Như Lai, A-la-hán, các bậc Chính đẳng giác. Mặt khác nếu thiện nam tử hoặc thiện nữ nhân lấy trong kinh Bát-nhã Ba-la-mật-đa này, lấy từ pháp thoại này, dù chỉ một bài kệ bốn dòng, trình bày cho người khác nghe, thì Tu-bồ-đề, so công đức này thì công đức trước kia không bằng một phần trăm, cho đến mức không có một sự so sánh nào có thể tương xứng (xem đoạn 16b).

25.

What do you think, Subhuti, does it occur to a Tathāgata, ‘by me have beings been set free’? Not thus should one see it, Subhuti. And why? There is not any being who has been set free by the Tathāgata. Again, if there had been any being who had been set free by the Tathāgata, then surely there would have been on the pan of the Tathāgata a seizing of self, seizing of a being, seizing of a soul, seizing of a person.

Tu-bồ-đề, Ông nghĩ sao, Như Lai có ý niệm ‘Như Lai độ thoát chúng sinh’ chẳng? Tu-bồ-đề, không nên nhìn sự việc như vậy.

Vì sao? Tu-bồ-đề, vì không có một chúng sinh nào được Như Lai độ thoát cả.

Thêm nữa Tu-bồ-đề, giả sử có một chúng sinh nào đó được Như Lai độ thoát thì Như Lai đã có chấp vào tự ngã, đã có sự chấp trước vào chúng sinh, sĩ phu và bồ-đặc già-la.

‘Seizing of a self’, as a no-seizing, Subhuti, that has been taught by the Tathagata. And yet it has been seized upon by foolish common people. ‘Foolish common people’, Subhuti, as really no people have they been taught by the Tathāgata. Therefore are they called ‘foolish common people’.

‘Ngã chấp’, Tu-bồ-đề, chính được Như Lai dạy là chẳng phải chấp. Nhưng nó lại được hàng phàm phu chấp trước. ‘Phàm phu’, Tu-bồ-đề, chính Như Lai dạy chẳng phải là phàm phu, thế mới được gọi là phàm phu.

26a.

What do you think, Subhuti, is the Tathāgata to be seen by means of his possession of marks?

Subhuti: No indeed, *O Lord*, as I understand the meaning of the Lord's teaching, the Tathāgata is not to be seen by means of his possession of marks:

Tu-bồ-đề, Ông nghĩ thế nào, Như Lai có thể được thấy qua sự sở hữu các tướng?

Tu-bồ-đề thưa: Bạch Thế Tôn, Quả thực Như Lai không thể được thấy qua sự sở hữu các tướng.

The Lord: Well said, well said, Subhuti. So it is, Subhuti, so it is, as you say. The Tathāgata is not to be seen by means of his possession of marks. And why? If, Subhuti, the Tathāgata were one who could be seen by his possession of marks, then also the universal monarch would be a Tathāgata. Therefore the Tathāgata is not to be seen by means of his possession of marks.

Thế Tôn nói: Hay lắm, hay lắm Tu-bồ-đề. Đúng như Ông nói Tu-bồ-đề! Như Lai không thể được thấy qua sự sở hữu các tướng. Vì sao? Tu-bồ-đề, nếu như Như Lai có thể được nhìn thấy qua sự sở hữu các tướng thì Chuyển luân thánh vương cũng là Như Lai. Vì vậy mà Như Lai không thể được thấy qua sự sở hữu các tướng.

Subhuti: As I, *O Lord*, understand the Lord's teaching, the Tathagata is not to be seen through his possession of marks.

Further the Lord taught on that occasion these stanzas:

*Those who by my form did see me,
And those who followed me by voice,
Wrong the efforts they engaged in,
Me those people will not see.*

Tu-bồ-đề thưa: Bạch Thế tôn, như con hiểu ý nghĩa Thế Tôn dạy, thì Như Lai không thể được thấy qua sự sở hữu các tướng.

Rồi Thế Tôn nói hai bài kệ:

Ai thấy Như Lai qua thân sắc, quy y Như Lai vì thanh âm—những người ấy vướng vào tà đạo, họ sẽ không thấy được Như Lai .

26b.

*From the dharma should one see the Buddhas,
For the dharma-bodies are the guides.
Yet dharma's true nature should not be discerned,
Nor can it, either, be discerned.*

Nên quán sát chư Phật từ sự tương ưng của Pháp, Pháp thân chính là Đạo sư. Pháp tánh không thể được nhận

Kinh Kim Cang - E. Conze

thức, mà cũng không có khả năng nhận thức.

*Cưu-ma-la-thập chỉ dịch một bài. Xin xem thêm bài kệ trong bản dịch của ngài Huyền Trang:

*Chư dĩ sắc quán ngã, dĩ âm thanh tầm ngã, bỉ sanh lí tà đoạn,
bất năng đương kiến ngã.*

諸以色觀我, 以音聲尋我, 彼生履邪斷, ,
不能當見我.

*Ưng quán Phật pháp tánh, tức tôn sư pháp thân, pháp tánh
phi sở thức, cố bỉ bất năng liễu.*

應觀佛法性, 即導師法身, 法性非所識, ,
故彼不能了.

27.

What do you think, Subhuti, has the Tathāgata fully known the utmost, right and perfect enlightenment through his possession of marks? Not so should you see it, Subhuti. And why? Because the Tathagata could surely not have fully known the utmost, right and perfect enlightenment through his possession of marks.

Tu-bồ-đề, Ông nghĩ như thế nào, có Vô Thượng Chính Đẳng Chính Giác nào được Như Lai chứng đắc qua sự sở hữu các tướng hay không? Tu-bồ-đề, Ông không nên nhìn

như vậy. Vì sao? Vì không có Vô thượng chính đẳng chính giác nào được Như Lai chứng đắc bằng sự sở hữu các tướng tướng cả!

Nor should anyone, Subhuti, say to you, ‘those who have set out in the Bodhisattva-vehicle have conceived the destruction of a dharma, or its annihilation’. Not so should you see it, Subhuti! And why? Those who have set out in the Bodhisattva-vehicle have not conceived the destruction of a dharma nor its annihilation

Lại nữa Tu-bồ-đề, chẳng có ai nói với ông rằng ‘Những người đã phát tâm Bồ-tát thừa nhận biết được sự huỷ hoại hoặc sự đoạn diệt của một pháp nào đó’. Tu-bồ-đề, Ông không nên nghĩ như vậy!

28.

And again, Subhuti, if a son or daughter of good family had fified with the seven treasures as many world systems as there are grains of sand in the river Ganges, and gave them as a gift to the Tathagatas, Arhats, Fully Enlightened Ones,—and if on the other hand a Bodhisattva would in the patient acquiescence in dharmas which are nothing of themselves and which fail to be produced, then this latter would on the strength of that beget a greater heap of merit, immeasurable and incalculable.

Lại nữa Tu-bồ-đề, nếu có thiện nam tử hoặc thiện nữ nhân

Kinh Kim Cang - E. Conze

nào chất đầy các thế giới nhiều như cát sông Hằng với bảy loại châu báu, rồi làm phẩm vật dâng cúng các Đức Như Lai, A-la-hán, các bậc Chính đẳng giác. Mặt khác, một Bồ-tát đạt được sự nhẫn nhục ngay trong tính vô ngã, vô sinh của các pháp, thì vị Bồ-tát ấy qua nhân duyên này, sẽ tạo được công đức lớn hơn, không thể nghĩ bàn, không thể đếm được.

Moreover, Subhuti, the Bodhisattva, the great being, should not acquire a heap of merit.

Subhuti: Surely, *O Lord*, the Bodhisattva, the great being should acquire a heap of merit?

The Lord: ‘Should acquire’, Subhuti, not ‘should seize upon’. Therefore is it said ‘should acquire’.

Lại nữa Tu-bồ-đề, Bồ-tát Đại sĩ không nên nhiếp thọ công đức.

Tu-bồ-đề thưa: Bạch Thế Tôn, Bồ-tát không nên nhiếp thọ công đức chăng?

Thế Tôn nói: Tu-bồ-đề. Nên nhiếp thọ, nhưng không nên thủ trước. Thế nên mới gọi là nhiếp thọ.

29.

Whosoever says that the Tathāgata goes or comes, or

stands or sits, or lies down, he does not understand the meaning of my teaching. And why? ‘Tathāgata’ is called one who has not gone anywhere, and who has not come from anywhere. Therefore is he called ‘the Tathāgata, the Arhat, the Fully Enlightened One’.

Lại nữa, Tu-bồ-đề, ai nghĩ rằng, Như Lai đi hoặc đến, hoặc đứng hoặc ngồi hoặc nằm, thì người ấy không hiểu ý nghĩa của những gì Như Lai nói.

Vì sao? Tu-bồ-đề, Như Lai là để gọi cho người không đi về đâu, không từ đâu đến. Thế mới gọi là Như Lai, bậc A-la-hán, bậc Chính đẳng chính giác.

30a.

And again, Subhuti, if a son or daughter of good family were to grind as many world systems as there are particles of dust in this world system of 1,000 million worlds, as finely as they can be ground with incalculable vigour, (and in fact reduce them to) something like a collection of atomic quantities, what do you think, Subhuti, would that be an enormous collection of atomic quantities?

Subhuti: So it is, *O Lord*, so it is, O Well-Gone, enormous would that collection of atomic quantities be.

Lại nữa Tu-bồ-đề, nếu có thiện nam tử hoặc thiện nữ nhân có thể nghiền nát, làm nhuyễn thế giới giống như số vi trần trong tam thiên đại thiên thế giới với một sự cố gắng vô lượng để thành vi trần. Ông nghĩ sao, Tu-bồ-đề, số vi trần

nếu thế có nhiều chăng?

Tu-bồ-đề thưa: Bạch Thế tôn. Rất nhiều. Thưa Thiện thế. Rất lớn. Số lượng vi trần như vậy thật là lớn.

And why? If, *O Lord*, there would have been an enormous collection of atomic quantities, the Lord would not have called it an ‘enormous collection of atomic quantities’. And why?

Vì sao? Bạch Thế Tôn, nếu số lượng vi trần mà lớn thì Thế tôn đã không gọi là ‘vi trần’. Vì sao?

What was taught by the Tathāgata as a ‘*collection of atomic quantities*’, as a *no-collection* that was taught by the Tathāgata. Therefore is it called a ‘collection of atomic quantities.’

Bạch Thế Tôn, cái được Như Lai gọi là số vi trần chính là điều Như Lai gọi là phi số lượng. Thế nên mới gọi là số vi trần.

Huyền Trang: Cực vi tụ 極微聚即為非聚故名極微聚。

Cưu-ma-la-thập: Vi trần chúng 佛說微塵眾即非微塵眾。是名微塵眾。

And what has been taught by the Tathāgata as ‘the world system of 1,000 million worlds’, as no-system that has been taught by the Tathāgata. Therefore is it called ‘the world- system of 1,000 million worlds’ And why? If, *O Lord*, there would have been a world system, that would have been (a ease of) seizing on a material object, and what was taught as ‘seizing on a material object’ by the Tathāgata., just as no seizing that was taught by the Tathāgata. Therefore is it called ‘seizing on a material object’

Và cái được Như Lai dạy là ‘tam thiên đại thiên thế giới’ chính là phi thế giới được Như Lai dạy. Thế nên nó được gọi là tam thiên đại thiên thế giới.

*Vì sao? Thưa Thế Tôn, nếu đã có một thế giới thì đã có nhất hợp chấp và cái được Như Lai dạy là nhất hợp chấp đó chính là cái phi chấp được Như Lai dạy. Thế nên nó được gọi là nhất hợp chấp.**

*Cru-ma-la-thập: *Nhất hợp tướng*

如來說一合相 則非一合相。是名一合相。

The Lord: And also, Subhuti, that ‘seizing on a material object’ is inexpressible, and not to be talked about It is not a dharma nor a no-dharma. And yet it has been seized upon by foolish common people.

Thế Tôn nói: Lại nữa, Tu-bồ-đề, nhất hợp chấp ấy không thể diễn đạt không thể nói được. Nó không phải pháp cũng không phải phi pháp, và lại được hàng phàm phu thủ chấp.

31a.

And why? Because who soever would say that the view of a self has been taught by the Tathāgata, the view of a being, the view of a living soul, the view of a person, would he, Subhuti, be speaking right?

Sao vậy? Nếu có người nói rằng, ‘ngã kiến, chúng sinh kiến, sĩ phu kiến, bổ-đặc-già-la kiến được Như Lai dạy.’ Người ấy nói đúng hay chẳng?

Subhuti: No indeed, *O Lord*, no indeed, *O Well-Gone*, He would not be speaking right. And why? That which has been taught by the Tathāgata. as ‘view of a self’, as a no-view that has been taught by the Tathāgata. Therefore is it called ‘view a self’.

Tu-bồ-đề thừa: Bạch Thế Tôn. Thật không như thế, Thật không như vậy, thừa Thiện Thệ, người ấy nói không đúng

Vì sao? Bạch Thế Tôn, cái được Thế Tôn dạy là ngã kiến, nó chính là phi kiến được Thế Tôn dạy. Vì vậy mà nó được gọi là ngã kiến.

31b

The Lord: It is thus, Subbuti, that someone who has set out in the Bodhisattva vehicle should know, see, and resolve upon all dharmas. And he should know, see, and resolve

upon them in such a way that he does not set up the perception of a dharma. And why? ‘Perception of dharma, perception of dharma’, Subbuti, as no perception has this been taught by the Tathāgata. Therefore is it called “perception of dharma”.

Thế Tôn nói: Tu-bồ-đề. Như thế này: Người phát tâm Bồ-tát thừa nên biết, nhìn thấy, và tin hiểu các pháp; nên biết, thấy và tin hiểu bằng một cách mà qua đó, người ấy không sinh khởi một pháp tướng.

32a.

And finally, Subbuti, if a Bodhisattva, a great being had filled world systems immeasurable and incalculable with the seven treasures, and gave them as a gift to the Tathagatas, the Arhats, the Fully Enlightened Ones,—and if, on the other hand, a son or daughter of good family had taken from this Prajñāpāramitā, this discourse on dharma, but one stanza of four lines, and were to bear it in mind, demonstrate, recite and study it, and illuminate it in full detail for others, on the strength of that this latter would beget a greater heap of merit, immeasurable and incalculable.

Vì sao? Tu-bồ-đề, ‘pháp tướng, pháp tướng’, đó chính là chẳng phải tướng được Như Lai dạy. Vì thế nên nó được gọi là pháp tướng.

Lại nữa Tu-bồ-đề, nếu có Bồ-tát Đại sĩ nào chất đầy vô lượng vô số thế giới với bảy loại châu báu rồi đem làm

Kinh Kim Cang - E. Conze

phẩm vật dưng cúng các Đức Như Lai, A-la-hán, các bậc Chính đẳng giác; mặt khác, một thiện nam tử hoặc một thiện nữ nhân nào lấy từ kinh Bát-nhã Ba-la-mật-đa này, lấy từ pháp thoại này, dù chỉ một bài kệ bốn dòng, ghi nhớ, trình bày, tụng đọc, học tập và giải thích tường tận cho người khác thì chính qua nhân duyên này, người ấy sẽ tạo một công đức lớn hơn không thể đo lường, tính đếm được.

And how would he illuminate it? So as not to reveal.
Therefore is it said, 'he would illuminate.'

*Và nên giải thích kinh này cho người khác như thế nào? *
Như là không giải thích.** Chính vì thế mới gọi là giải thích!*

*Huyền Trang: 云何為他宣說開示?

Chân Đế: 云何顯說此經?

**Cưu-ma-la-thập: 不取於相如如不動。
不取於相如如不動。

Nghĩa Tịnh: 無法可說是名正說。
無法可說是名正說。

*As stars, a fault of vision, as a lamp,
A mock show, dew drops, or a bubble,
A dream, a lightning flash, or cloud,
So should one view what is conditioned.*

*Như sao đêm, như mắt loạn, như ngọn đèn, như huyền
thuật, như sương mai, như bọt nước, như cơn mộng, như
ánh chớp, như đám mây—những pháp hữu vi nên được*

quán chiếu như vậy

Curu-ma-la-thập: Nhất thiết hữu vi pháp, Như mộng huyễn
bào ảnh, Như lộ diệt như điện, Ứng tác như thị quán.

一切有為法 如夢幻泡影
如露亦如電 應作如是觀.

32b.

Thus spoke the Lord, Enraptured, the Elder Subhuti, the monks and nuns, the pious lay-men and lay women, and the Bodhisattvas, and the whole world with its Gods, men, Asuras and Gandharvas rejoiced in the teaching of the Lord.

*Thế Tôn nói như vậy xong, trưởng lão Tu-bồ-đề và các vị
tỷ-khưu, tỷ-khưu-ni, nam cư sĩ, nữ cư sĩ, Bồ-tát và chư
thiên, nhân, a-tu-la và càn-thát-bà trong thế gian đều hoan
hỉ và tín thụ phụng hành lời dạy của Thế Tôn.*



vajracchedikā |

*namo bhagavatyai āryaprajñāpāramitāyai*¹ ||

[MM20]

1.

evaṃ mayā śrutam.

ekasmin samaye bhagavāñśrāvastyāṃ viharati sma
jetavane 'nāthapiṇḍadasya ārāme mahatā bhikṣusamṅghena
sārdham ardhatrayodaśabhirbhikṣusataiḥ sambahulaiśca
bodhisattvairmahāsattvaiḥ.

atha khalu bhagavān pūrvāhṇakālasamaye nivāsyā
pātracīvaram ādāya śrāvastīm mahānagarīm piṇḍāya
prāvīkṣat |

atha khalu bhagavañśrāvastīm mahānagarīm piṇḍāya
caritvā kṛtabhaktakṛtyaḥ paścād
bhaktapiṇḍapātapatikrāntaḥ pātracīvaram pratiśāmya
pāḍau prakṣalya nyaṣīdat prajñapta evāsane
paryaṅkamābhujya rjuṃ kāyaṃ praṇidhāya pratimukhīm²
smṛtim upasthāpya |

atha khalu sambahulā bhikṣavo yena
bhagavāṃstenopasaṃkraman upasaṃkramya bhagavataḥ
pāḍau śirobhirabhivandya bhagavantam

¹ Namaḥ sarvajñāya: J-Tib: sans-rgyas Jan hyao-chub sems-dpa' thams-cad-la phyag 'tshal lo.

² abhimukhām J

triṣpradakṣiṇīkṛtyaikānte nyaṣīdan |

2.

tena khalu punaḥ samayenāyusmān subhūristasyāmeva
parṣadi samnipatito 'bhūtsamniṣaṇṇaḥ |

atha

khalvāyusmānsubhūtirutthāyāsanādekāṃsamuttarāsaṅgaṃ
kṛtvā dakṣiṇaṃ jānumaṇḍalaṃ pṛthivyāṃ pratiṣṭhāpya
yena [MM20] bhagavāṃstenāñjalim praṇamya
bhagavantam etadavocat |:

āścaryaṃ bhagavanparamāścaryaṃ sugata yāvadeva
tathāgatenārhatā samyaksambuddhena bodhisattvā
mahāsattvā anupariḡhītāḥ paramenaṇugraheṇa |

*aścaryaṃ bhagavan yāvad eva tathāgatenārhatā
samyaksambuddhena bodhisattvā mahāsattvāḥ parīnditāḥ
paramayā parīndanayā |*

tatkathaṃ bhagavan bodhisattvayānasamprasthitena
kulaputreṇa vā kuladuhitrā vā sthātavyaṃ kathaṃ
pratipattavyaṃ kathaṃ cittaṃ pragrahītavyaṃ |

evamukte bhagavān āyusmantam subhūtim etad avocat |
sādhu sādhu subhūte (add. evametatsubhūte)

evametadyathā vadasi |

anupariḡhītāstathāgatena bodhisattvā mahāsattvāḥ
paramenaṇugraheṇa parīnditāstathāgatena bodhisattvā
mahāsattvāḥ paramayā parīndanayā |

tena hi subhūte śṛṇu sādhu ca suṣṭhu ca manasikuru |

bhāṣiṣye 'ham te yathā bodhisattvayānasamprasthitena
sthātavyaṃ yathā pratipattavyaṃ yathā cittaṃ
pragrahītavyaṃ |

evam bhagavannityāyusmānsubhūtirbhagavataḥ

pratyaśrauṣīt |

3.

bhagavān etad avocat | vṛt

iha subhūte bodhisattvayānasamprasthitenaivam
cittamutpādayitavyam yāvantaḥ subhūte sattvāḥ
sattvadhātau sattvasaṃgrahaṇa saṃgrhītā aṇḍajā vā
jarāyujā vā saṃsvedajā vaupapādukā vā rūpiṇo vārūpiṇo vā
saṃjñino vā saṃjñino vā naiva saṃjñino nāsaṃjñino vā
yāvan kaścīt sattvadhātuprajñāpyamānaḥ prajñāpyate te ca
[MM21] mayā sarve 'nupadhiśeṣe nirvāṇadhātau
parinirvāpayitavyāḥ |

evamaparimāṇān api sattvānparinirvāpya na kaścīt sattvaḥ
parinirvāpito bhavati |

tat kasya hetoḥ | sacet subhūte bodhisattvasya sattvasaṃjñā
pravarteta na sa bodhisattva iti vaktavyaḥ |

tat kasya hetoḥ | na sa subhūte bodhisattvo vaktavyo
yasyātmasaṃjñā pravarteta, sattvasaṃjñā vā jīvasaṃjñā vā
pudgalasaṃjñā vā pravarteta |

4.

api tu khalu punaḥ subhūte na bodhisattvena
vastupratīṣṭhitena dānaṃ dātavyam na kvacit pratīṣṭhitena
dānaṃ dātavyam na rūpapatīṣṭhitena dānaṃ dātavyam na
śabdagandharasaspraṣṭavyadharmeṣu pratīṣṭhitena dānaṃ
dātavyam |

evam hi subhūte bodhisattvena mahāsattvena dānaṃ
dātavyam yathā na nimittasaṃjñāyāmapi pratīṣṭhet |

tatkasya hetoḥ | yaḥ subhūte (add. bodhisattvo)
'pratīṣṭhito dānaṃ dadāti tasya subhūte puṇyaskandhasya

na sukaram pramāṇamudgrahītum |
tat kiṃ manyase subhūte sukaram pūrvasyāṃ diśyākāśasya
pramāṇamudgrahītum |
subhūtirāha | no hīdaṃ bhagavan |
bhagavānāha | evaṃ dakṣiṇapaścimottarāsvadha ūrdhvaṃ
digvidikṣu samantāddaśasu dikṣu sukaramākāśasya
pramāṇamudgrahītum |
subhūtirāha | no hīdaṃ bhagavan |
bhagavānāha | evameva subhūte yo bodhisattvo 'pratiṣṭhito
dānaṃ dadāti tasya subhūte puṇyaskandhasya na sukaram
pramāṇamudgrahītum |
evaṃ hi subhūte bodhisattvayānasamprasthitena dānaṃ
dātavyaṃ yathā na nimittasaṃjñāyāmapī pratītiṣṭhet |
[MM22]

5.

tat kiṃ manyase subhūte lakṣaṇasampadā tathāgato
draṣṭavyaḥ |
subhūtirāha | no hīdaṃ bhagavan na lakṣaṇasampadā
tathāgato draṣṭavyaḥ |
tatkasya hetoḥ | yā sā bhagavan lakṣaṇasampattathāgatena
bhaṣitā saivālakṣaṇasampat |
evamukte bhagavānāyusmantam subhūtim etadavocat |
yāvatsubhūte lakṣaṇasampattāvanmrṣā
yāvalalakṣaṇasampattāvanna mrṣeti hi
lakṣaṇālakṣaṇatastathāgato draṣṭavyaḥ |

6.

evamukta āyusmānsbhūtirbhagavantametadavocat |
asti bhagavan kecit sattvā bhaviṣyantyanāgate 'dhvani
paścime kāle paścime samaye paścimāyāṃ pañcaśatyāṃ

Kinh Kim Cang - E. Conze

saddharmavipralopakāle vartamāne ya imeṣvevaṃrūpeṣu
sūtrāntapadeṣu bhāṣyamāneṣu
bhūtasamjñāmutpādayiṣyanti |
bhagavānāha | ma subhūte tvamevaṃ vocaḥ | asti
kecitsattvā bhaviṣyantyanāgate 'dhvani paścime kāle
paścime samaye paścimāyāṃ pañcaśatyāṃ
saddharmavipralope vartamāne ya imeṣvevaṃrūpeṣu
sūtrāntapadeṣu bhāṣyamāneṣu
bhūtasamjñāmutpādayiṣyanti |
api tu khalu punaḥ subhūte bhaviṣyantyanāgate 'dhvani
bodhisattvā mahāsattvāḥ paścime kāle paścime samaye
paścimāyāṃ pañcaśatyāṃ saddharmavipralope vartamāne
guṇavantaḥ śīlavantaḥ prajñavantaśca bhaviṣyanti ya
imeṣvevaṃrūpeṣu sūtrāntapadeṣu bhāṣyamāneṣu
bhūtasamjñāmutpādayiṣyanti |
na khalu punaste subhūte bodhisattvā mahāsattvā
ekabuddhaparyupāsītā bhaviṣyanti
naikabuddhāvaropitakuśalamūlā bhaviṣyanti api tu khalu
punaḥ subhūte [MM23]
anekabuddhaśatasahasraparyupāsītā
anekabuddhaśatasahasrāvaropitakuśalamūlāste bodhisattvā
mahāsattvā bhaviṣyanti ya imeṣvevaṃrūpeṣu
sūtrāntapadeṣu bhāṣyamāneṣvekakittaprasādamapi
pratilapsyante |
jñātāste subhūte tathāgatena buddhajñānena drṣtāste
subhūte tathāgatena buddhacakṣuṣā buddhāste subhūte
tathāgatena |
sarve te subhūte 'prameyamasaṃkhyeyaṃ puṇyaskandhaṃ
prasaviṣyanti pratigrahīṣyanti |

tat kasya hetoḥ | na hi subhūte teṣāṃ bodhisattvānāṃ
 mahāsattvānāmātmasaṃjñā pravartate na sattvasaṃjñā na
 jīvasaṃjñā na pudgalasaṃjñā pravartate |
 nāpi teṣāṃ subhūte bodhisattvānāṃ mahāsattvānāṃ
 dharmasaṃjñā pravartate |
 evaṃ nādharmasaṃjñā | nāpi teṣāṃ subhūte saṃjñā
 nāsaṃjñā pravartate |
 tat kasya hetoḥ | sacet subhūte teṣāṃ bodhisattvānāṃ
 mahāsattvānāṃ dharmasaṃjñā pravarteta sa eva
 teṣāmātmagrāho bhavetsattvagrāho jīvagrāhaḥ
 pudgalagrāho bhavet |
 sacedadharmasaṃjñā pravarteta sa eva teṣāṃ ātmagrāho
 bhavetsattvagrāho jīvagrāhaḥ pudgalagrāha iti |
 tat kasya hetoḥ | na khalu punaḥ subhūte bodhisattvena
 mahāsattvena dharma udgrahītavyo nādharmah |
 tasmādiyaṃ tathāgatena sandhāya vāgbhāṣitā | kolopamaṃ
 dharmaparyāyam ājānadbhirdharmā eva prahātavyaḥ prāg
 evādharmā iti | [MM24]

7.

punaraparaṃ bhagavānāyusmantam subhūtim etadavocat |
 tat kiṃ manyase subhūte asti sa kaściddharmo
 yastathāgatenānuttarā
 samyaksambodhirityabhisambuddhaḥ kaścid vā
 dharmastathāgatena deśitaḥ |
 evamukta āyusmān subhūtirbhagavantametadavocat |
 yathāhaṃ bhagavan bhagavato bhāṣitasyārthamājānāmi
 nāsti sa kaściddharmo yastathāgatenānuttarā
 samyaksambodhirityabhisambuddho nāsti dharmo
 yastathāgatena deśitaḥ | tat kasya hetoḥ | yo 'sau

tathāgatena dharmo 'bhisambuddho deśito vāgrāhyaḥ (vā + agrāhyaḥ) so 'nabhilapyah | na sa dharmo nādharmah | tat kasya hetoh | asaṃskṛtaprabhāvitā hyāryapudgalāḥ |

8.

bhagavānāha | tat kiṃ manyase subhūte yaḥ kaścīt kulaputro vā kuladuhitā vemaṃ trisāhasramahāsāhasraṃ lokadhātum saptaratnaparipūrṇaṃ kṛtvā tathāgatebhyo 'rhadbhyaḥ samyaksambuddhebhyo dānaṃ dadyādapi nu sa kulaputro vā kuladuhitā vā tato nidānaṃ bahutaraṃ puṇyaskandhaṃ prasunuyāt |

subhūtirāha | bahu bhagavan bahu sugata sa kulaputro vā kuladuhitā vā tato nidānaṃ puṇyaskandhaṃ prasunuyāt | tat kasya hetoh | yo 'sau bhagavan puṇyaskandhastathāgatena bhāṣito 'skandhaḥ sa tathāgatena bhāṣitaḥ | tasmāttathāgato bhāṣate puṇyaskandhaḥ puṇyaskandha iti |

bhagavānāha | yaśca khalu punaḥ subhūte kulaputro vā kuladuhitā vemaṃ trisāhasramahāsāhasraṃ lokadhātum saptaratnaparipūrṇaṃ [MM25] kṛtvā tathāgatebhyo 'rhadbhyaḥ samyaksambuddhebhyo dānaṃ dadyāt yaśceto dharmaparyāyādantaśaścatuspādikāmapi gāthāmudgrhya parebhyo vistareṇa deśayetsamprakāśayedayameva tato nidānaṃ bahutaraṃ puṇyaskandhaṃ prasunuyādaprameyamasamkhyeyam |

tat kasya hetoh | ato nirjātā hi subhūte tathāgatānāmarhatāṃ samyaksambuddhānāmanuttarā samyaksambodhirato nirjātāśca buddhā bhagavantaḥ | tat kasya hetoh | buddhadharmā buddhadharmā iti subhūte

'buddhadharmāścaiva te tathāgatena bhāṣitāḥ | tenocyante
buddhadharmā iti |

9.

(9a)

tat kiṃ manyase subhūte api nu srotāpannasyaivaṃ bhavati
mayā srotāpattiphalaṃ prāptamiti |
subhūtirāha | no hīdaṃ bhagavan |
na srotāpannasyaivaṃ bhavati mayā srotāpattiphalaṃ
prāptamiti |
tat kasya hetoḥ | na hi sa bhagavan
kaṃciddharmamāpannaḥ |
tenocyate srotāpanna iti | na rūpamāpanno na śabdān na
gandhān na rasān na spraṣṭavyān na dharmān [om. MM]
āpannaḥ |
tenocyate srotāpanna iti | saced bhagavan
srotāpannasyaivaṃ bhavenmayā srotāpattiphalaṃ
prāptamiti sa eva tasyātmagrāho bhavet sattvagrāho
jīvagrāhaḥ pudgalagrāho bhavediti |

(9b)

bhagavānāha | tat kiṃ manyase subhūte api nu
sakṛdāgāmīna evaṃ bhavati mayā sakṛdāgāmiphalaṃ
prāptamiti |
subhūtirāha | no hīdaṃ bhagavan na sakṛdāgāmīna evaṃ
bhavati mayā sakṛdāgāmiphalaṃ prāptamiti |
tat kasya hetoḥ | na hi sa kaściddharmo yaḥ
sakṛdāgāmitvamāpannaḥ |
tenocyate sakṛdāgāmīti |

(9c)

bhagavānāha | tat kiṃ manyase subhūte api nvanāgāmina
evaṃ [MM26] bhavati mayānāgāmiphalaṃ prāptamiti |
subhūtirāha | no hīdaṃ bhagavan nanāgāmina evaṃ bhavati
mayānāgāmiphalaṃ prāptamiti |
tat kasya hetoḥ | na hi sa bhagavankaściddharmo yo
'nāgāmitvamāpannaḥ |
tenocyate 'nāgāmīti |
(9d)

bhagavānāha | tat kiṃ manyase subhūte api nvarhata evaṃ
bhavati mayārhattvaṃ prāptamiti |
subhūtirāha | no hīdaṃ bhagavan nārhata evaṃ bhavati
mayārhattvaṃ prāptamiti |
tat kasya hetoḥ | na hi sa bhagavankaściddharmo yo
'rhannāma |
tenocyate 'rhanniti | sacedbhagavannarhata evaṃ
bhavenmayārhattvaṃ prāptamiti sa eva tasyātmagrāho
bhavet sattvagrāho jīvagrāhaḥ pudgalagrāho bhavet |
(9d)

tatkasya hetoḥ | ahamasmi bhagavaṃstathāgatenārhatā
samyaksambuddhenāraṇāvihāriṇāmagryo nirdiṣṭaḥ |
ahamasmi bhagavannarhanvītarāgaḥ | na ca me
bhagavannevaṃ bhavati arhannasmyahaṃ vītarāga iti |
sacenmama bhagavannevaṃ bhavenmayārhattvaṃ
prāptamiti na mām tathāgato
vyākariṣyadaraṇāvihāriṇāmagryaḥ subhūtiḥ kulaputro na
kvacidviharati tenocyate 'raṇāvihāryaraṇāvihārīti |

10.

(10a)

bhagavānāha | tat kiṃ manyase subhūte asti sa
kaściddharmo yastathāgatena dīpaṃkarasya
tathāgatasyārhatāḥ samyaksambuddhasyāntikādudgṛhītāḥ |
subhūtirāha | no hīdaṃ bhagavan nāsti sa kaściddharmo
yastathāgatena dīpaṃkarasya tathāgatasyārhatāḥ
samyaksambuddhasyāntikādudgṛhītāḥ | [MM27]

(10b)

bhagavānāha | yaḥ kaścit subhūte bodhisattva evaṃ vaded
ahaṃ kṣetravyūhānīṣpādayiṣyāmīti sa vitathaṃ vadet |
tat kasya hetoḥ | kṣetravyūhāḥ kṣetravyūhā iti subhūte
'vyūhāste tathāgatena bhāṣitāḥ | tenocyante kṣetravyūhā iti |

(10c)

tasmāttarhi subhūte bodhisattvena
mahāsattvenaivamapraṭiṣṭhitam cittamutpādayitavyam
yanna kvacitpraṭiṣṭhitam cittamutpādayitavyam na
rūpapraṭiṣṭhitam cittamutpādayitavyam na
śabdagandharasaspraṣṭavyadharmapraṭiṣṭhitam
cittamutpādayitavyam | tadyathāpi nāma subhūte puruṣo
bhaved upetakāyo mahākāyo yattasyaivaṃ rūpa
ātmabhāvaḥ syāt tadyathāpi nāma sumeruḥ parvatarājā tat
kiṃ manyase subhūte api nu mahān sa ātmabhāvo bhavet |
subhūtirāha | mahān sa bhagavanmahānsugata sa
ātmabhāvo bhavet |
tat kasya hetoḥ | ātmabhāva ātmabhāva iti
bhagavannabhāvaḥ sa tathāgatena bhāṣitāḥ | tenocyata
ātmabhāva iti | na hi bhagavansa bhāvo nābhāvaḥ |
tenocyata ātmabhāva iti |

11.

bhagavānāha | tat kiṃ manyase subhūte yāvatyo gaṅgāyāṃ
mahānadyāṃ vālukāstāvatya eva gaṅgānadyo bhaveyuh
tāsu yā vālukā api nu tā bahavyo bhaveyuh |
subhūtirāha | tā eva tāvadbhagavanbahavyo gaṅgānadyo
bhaveyuh prāgeva yāstāsu gaṅgānadīṣu vālukāḥ |
bhagavānāha | ārocayāmi te subhūte prativedayāmi
yāvatyastāsu gaṅgānadīṣu vālukā bhaveyustāvato
lokadhātūnkaścideva strī vā puruṣo vā
saptaratnaparipūrṇaṃ kṛtvā tathāgatebhyo 'rhadbhyaḥ
samyaksambuddhebhyo [MM28] dānaṃ dadyāt tat kiṃ
manyase subhūte api nu sā strī vā puruṣo vā tato nidānaṃ
bahu puṇyaskandhaṃ prasunuyāt |
subhūtirāha |
bahu bhagavanbahu sugata strī vā puruṣo vā tato nidānaṃ
puṇyaskandhaṃ prasunuyadaprameyamasaṃkhyeyam |
bhagavānāha |
yaśca khalu punaḥ subhūte strī vā puruṣo vā tāvato
lokadhātūnsaptaratnaparipūrṇaṃ kṛtvā tathāgatebhyo
'rhadbhyaḥ samyaksambuddhebhyo dānaṃ dadyāt yaśca
kulaputro vā kuladuhitā veto
dharmaparyāyādantaśāscatuṣpādikāmapi gāthāmudgrhya
parebhyo deśayet samprakāśayedayameva tato nidānaṃ
bahutaraṃ puṇyaskandhaṃ prasunuyād aprameyam
asaṃkhyeyam |

12.

api tu khalu punaḥ subhūte yasminprthivīpradeśa ito

dharmaparyāyādantaśaścatuspādikāmapi gāthāmudgrhya
bhāśyeta vā samprakāśyeta vā sa
pṛthivīpradeśaścaityabhūto bhavetsadevamānuṣāsurasya
lokasya kaḥ punarvādo ya imaṃ dharmaparyāyaṃ
sakalasamāptaṃ dhārayiṣyanti vācayiṣyanti paryavāpsyanti
parebhyaśca vistareṇa samprakāśayiṣyanti |
paramēṇa te subhūte āścaryeṇa samanvāgatā bhaviṣyanti |
tasmiṃśca subhūte pṛthivīpradeśe śāstā
viharatyanyatarānyataro vā vijñagurusthānīyaḥ |

13.

(13a)

evamukta āyuṣmānsubhūtirbhagavantametadavocat | ko
nāmāyaṃ bhagavan dharmaparyāyaḥ kathaṃ cainaṃ
dhārayāmi |
evamukte bhagavān āyuṣmantam subhūtim etadavocat |
prajñāpāramitā nāmayaṃ subhūte dharmaparyāyaḥ |
evaṃ cainaṃ dhāraya | tat kasya hetoḥ | yaiva subhūte
prajñāpāramitā [MM29] tathāgatena bhāṣitā
saivāpāramitā tathāgatena bhāṣitā |
tenocyate prajñāparamiteti |

(13b)

tat kiṃ manyase subhūte api nvasti sa kaściddharmo
yastathāgatena bhāṣitaḥ |
subhūtirāha | no hīdaṃ bhagavan nāsti sa kaściddharmo
yastathāgatena bhāṣitaḥ |

(13c)

bhagavānāha | tat kiṃ manyase subhūte yāvat
trisāhasramahāsāhasre lokadhātau pṛthivīrajah

kaccittadbahu bhavet |
subhūtirāha | bahu bhagavan bahu sugata pṛthivīrajo bhavet
|
tat kasya hetoḥ | yattadbhagavanpṛthivīrajastathāgatena
bhāṣitam arajastadbhagavaṃstathāgatena bhāṣitam |
tenocyate pṛthivīraja iti | yo 'pyasau lokadhātustathāgatena
bhāṣito 'dhātuḥ sa tathāgatena bhāṣitaḥ | tenocyate
lokadhāturiti |

(13d)

bhagavānāha | tat kiṃ manyase subhūte
dvātriṃśanmahāpuruṣalakṣaṇaistathāgato 'rhan
samyaksambuddho draṣṭavyaḥ |
subhūtirāha | no hīdaṃ bhagavanna dvātriṃśan
mahāpuruṣalakṣaṇaistathāgato 'rhansamyaksambuddho
draṣṭavyaḥ |
tat kasya hetoḥ | yāni hi tāni bhagavan dvātriṃśan
mahāpuruṣalakṣaṇāni tathāgatena bhāṣitānyalakṣaṇāni tāni
bhagavaṃstathāgatena bhāṣitāni |
tenocyante dvātriṃśan mahāpuruṣalakṣaṇānīti |

(13e)

bhagavānāha | yaśca khalu punaḥ subhūte strī vā puruṣo vā
dine dine gaṅgānadīvālukāsamānātmabhāvān parityajed
evaṃ parityajan gaṅgānadīvālukāsamāṅkalpāmstān
ātmabhāvān parityajetyaśceto [M30]
dharmaparyāyādantaśaścatuspādikāmapi gāthām udgrhya
parebhyo deśayet samprakāśayedayameva tato nidānaṃ
bahutaraṃ puṇyaskandhaṃ prasunuyād
aprameyamasamkhyeyam |

14.

(14a)

atha khalvāyusmānsubhūtir dharmavegenāśrūṇi prāmuñcat
so 'śrūṇi pramṛjya bhagavantam etadavocat |
āścaryam bhagavanparamāścaryam sugata yāvadayam
dharmaparyāyastathāgatena bhāṣito
'grayānasamprasthitānām sattvānāmarthāya
śreṣṭhayaṇasamprasthitānām sattvānāmarthāya yato me
bhagavañjñānamutpannam |
na mayā bhagavañjātvevaṃrūpo dharmaparyāyah
śrutapūrvah |
paramēṇa te bhagavannāścaryeṇa samanvāgatā bodhisattvā
bhaviṣyanti ya iha sūtre bhāṣyamāne śrutvā
bhūtasamjñāmutpādayiṣyanti |
tatkasya hetoḥ | yā caiṣā bhagavanbhūtasamjñā
saivābhūtasamjñā |
tasmāt tathāgato bhāṣate bhūtasamjñā bhūtasamjñeti |

(14b)

na mama bhagavan duṣkaram [MM bhagavannāścaryam]
yad aham imam dharmaparyāyam
bhāṣyamānamavakalpayāmyadhimucye |
ye 'pi te bhagavan sattvā bhaviṣyantyanāgate 'dhvani
paścime kāle paścime samaye paścimāyām pañcaśatyām
saddharmavipralope vartamāne ya imam
bhagavandharmaparyāyamudgrahīṣyanti dhārayiṣyanti
vācayiṣyanti paryavāpsyanti parebhyaśca vistareṇa
samprakāśayiṣyanti te paramāścaryeṇa samanvāgatā
bhaviṣyanti |

(14c)

api tu khalu punarbhagavanna teṣāmātmasamjñā

pravartīṣyate na sattvasaṃjñā na jīvasaṃjñā na
pudgalasaṃjñā pravartīṣyate nāpi teṣāṃ kācit saṃjñā
nāsaṃjñā pravartate | tatkaśya hetoḥ | yā sa
bhagavannātmasaṃjñā [MM31] saivāsaṃjñā | yā
sattvasaṃjñā jīvasaṃjñā pudgalasaṃjñā saivāsaṃjñā |
tatkaśya hetoḥ | sarvasaṃjñāpagatā hi buddhā bhagavantaḥ
|

(14d)

evamukte bhagavān āyusmantam subhūtim etadavocat |
evametāt subhūte evametāt | paramāścaryasamanvāgatāste
sattvā bhaviṣyanti ya iha subhūte sūtre bhāṣyamāne
nottrasiṣyanti na samtrasiṣyanti na samtrāsamāpatsyante |
tatkaśya hetoḥ | paramapāramiteyam subhūte tathāgatena
bhāṣitā yadutāpāramitā | yāṃ ca subhūte tathāgataḥ
paramapāramitām bhāṣate tām aparimāṇāpi buddhā
bhagavanto bhāṣante | tenocyate paramapāramiteti |

(14e)

api tu khalu punaḥ subhūte yā tathāgatasya kṣāntipāramitā
saivāpāramitā |

tat kaśya hetoḥ | yadā me subhūte
kalīṅgarājāṅgapratyaṅgamāṃsānyacchaitṣīt tasmin samaya
ātmasaṃjñā vā sattvasaṃjñā vā jīvasaṃjñā vā
pudgalasaṃjñā vā nāpi me kācitsaṃjñā vāsaṃjñā vā
babhūva |

tatkaśya hetoḥ | sacenme subhūte tasminsamaya
ātmasaṃjñābhaviṣyad vyāpādasamjñāpi me tasminsamaye
'bhaviṣyat | sacet sattvasaṃjñā jīvasaṃjñā
pudgalasaṃjñābhaviṣyad vyāpādasamjñāpi me
tasminsamaye 'bhaviṣyat | tatkaśya hetoḥ |

abhiñāmyaḥam subhūte 'tīte 'dhvani pañcajātīsatāni
yadaḥam kṣāntivādī ṛṣirabhāvam | tatrāpi me nātmasaṃjñā
babhūva na sattvasaṃjñā na jīvasaṃjñā na pudgalasaṃjñā
babhūva |

tasmāttarhi subhūte bodhisattvena mahāsattvena
sarvasaṃjñā [MM32] vivarjayitvānuttarāyāṃ
samyaksambodhau cittamutpādayitavyam |

na rūpapratiṣṭhitam cittamutpādayitavyam na
śabdagandharasaspraṣṭavyadharmapratiṣṭhitam
cittamutpādayitavyam na dharmapratiṣṭhitam
cittamutpādayitavyam nādharmapratiṣṭhitam
cittamutpādayitavyam na kvacitpratiṣṭhitam
cittamutpādayitavyam |

tatkasya hetoḥ | yat pratiṣṭhitam tad evāpratiṣṭhitam |
tasmād eva tathāgato bhāṣate apratiṣṭhitena bodhisattvena
dānam dātavyam |

na rūpaśabdagandharasaspraṣṭavyadharmapratiṣṭhitena
dānam dātavyam |

(14f)

api tu khalu punaḥ subhūte bodhisattvenaivamarūpo
dānaparityāgaḥ kartavyaḥ sarvasattvānāmarthāya | tat-kasya
hetoḥ | yā caiṣā subhūte sattvasaṃjñā saivāsaṃjñā | ya
evaṃ te sarvasattvāstathāgatena bhāṣitāsta evāsattvāḥ |
tatkasya hetoḥ | bhūtavādī subhūte tathāgataḥ satyavādī
tathāvādyananyathāvādī tathāgataḥ | na vitathavādī
tathāgataḥ |

(14g)

api tu khalu punaḥ subhūte yastathāgatena dharmo
'bhisambuddho deśito nidhyāto na tatra satyam na mṛṣā |
tadyathāpi nāma subhūte puruṣo 'ndhakārapraviṣṭo na

kiṃcidapi paśyedeṇaṃ vastupatito bodhisattvo draṣṭavyo
yo vastupatito dānaṃ parityajati |
tadyathāpi nāma subhūte cakṣuṣmānpuruṣaḥ prabhātāyāṃ
rātrau sūrye 'bhyudgate nānāvidhāni rūpāṇi
paśyedeṇamavastupatito bodhisattvo draṣṭavyo yo
'vastupatito dānaṃ parityajati |

(14h)

api tu khalu punaḥ subhūte ye kulaputrā vā kuladuhitaro
veṇaṃ dharmaparyāyamudgrahīṣyanti dhārayīṣyanti
vācayīṣyanti paryavāpsyanti [MM33] parebhyaśca
vistareṇa samprakāśayīṣyanti jñātāste subhūte tathāgatena
buddhajñānena drṣṭāste subhūte tathāgatena buddhacakṣuṣā
buddhāste tathāgatena | sarve te subhūte sattvā aprameyam
asaṃkhyeyaṃ puṇyaskandhaṃ prasaviṣyanti
pratigrahīṣyanti |

15.

(15a)

yaśca khalu punaḥ subhūte strī vā puruṣo vā
pūrvāhṇakālasamaye gaṅgānadīvālukāsamān ātmabhāvān
parityajedeṇaṃ madhyāhṇakālasamaye
gaṅgānadīvālukāsamānātmabhāvan parityajet
sāyāhṇakālasamaye gaṅgānadīvālukāsamān ātmabhāvān
parityajedanena paryāyeṇa bahūni
kalpakotīniyutaśatasahasrāṇyātmabhāvān parityajet
yaścemaṃ dharmaparyāyaṃ śrutvā na pratikṣipedayameva
tato nidānaṃ bahutaraṃ puṇyaskandhaṃ prasunuyād
aprameyamasamkhyeyam | kaḥ punarvādo yo

likhitvodgrhñīyād dhārayed vācayet paryavāpnuyāt
parebhyaśca vistareṇa samprakāśayet |

(15b)

api tu khalu punaḥ subhūte 'cintyo 'tulyo 'yaṃ
dharmaparyāyaḥ | ayam ca subhūte
dharmaparyāyastathāgatena bhāṣito
'grayānasamprasthitānām sattvānāmarthāya
śreṣṭhayaṇasamprasthitānām sattvānāmarthāya |
ya imaṃ dharmaparyāyamudgrahīṣyanti dhārayiṣyanti
vācayiṣyanti paryavāpsyanti parebhyaśca vistareṇa
samprakāśayiṣyanti jñātāste subhūte tathāgatena
buddhajñānena drṣṭāste subhūte tathāgatena buddhacakṣuṣā
buddhāste tathāgatena | [MM34]

sarve te subhūte sattvā aprameyeṇa puṇyaskandhena
samanvāgatā bhaviṣyanti |
acintyenātulyenāmāpyenāparimāṇena puṇyaskandhena
samanvāgatā bhaviṣyanti |
sarve te subhūte sattvāḥ samāṃśena bodhiṃ dhārayiṣyanti
vācayiṣyanti paryavāpsyanti | tatkasya hetoḥ | na hi śakyam
subhūte 'yaṃ dharmaparyāyo hīnādhimuktikaiḥ sattvaiḥ
śrotuṃ nātmadrṣṭikairna sattvadrṣṭikairna jīvadrṣṭikairna
puḍgaladrṣṭikaiḥ | nābodhisattvapratijñaiḥ sattvaiḥ
śakyamayam dharmaparyāyaḥ śrotuṃ vodgrahītuṃ vā
dhārayituṃ vā vācayituṃ vā paryavāpruṃ vā | nedam
sthānam vidyate |

(15c)

api tu khalu punaḥ subhūte yatra pṛthivīpradeśa idaṃ
sūtraṃ prakāśayiṣyate pūjanīyaḥ sa pṛthivīpradeśo
bhaviṣyati sadevamānuṣāsurasya lokasya vandanīyaḥ
pradakṣiṇīyaśca sa pṛthivīpradeśo bhaviṣyati caityabhūtaḥ

sa pṛthivīpradeśo bhaviṣyati |

16.

(16a)

api tu ye te subhūte kulaputrā vā kuladuhitaro vemān
evamrūpān sūtrāntān udgrahīṣyanti dhārayiṣyanti
vācayiṣyanti paryavāpsyanti yoniśaśca manasikariṣyanti
parebhyaśca vistareṇa samprakāśayiṣyanti te paribhūta
bhaviṣyanti suparibhūtāśca bhaviṣyanti |

tatkasya hetoḥ |

yāni ca teṣāṃ subhūte sattvānāṃ paurvajanmikānyaśubhāni
karmāṇi kṛtānyapāyasaṃvartanīyāni dṛṣṭa eva dharme tayā
paribhūtatayā tāni paurvajanmikānyaśubhāni karmāṇi
kṣapayiṣyanti buddhabodhiṃ cānuprāpsyanti |

(16b)

tatkasya hetoḥ | abhijānāmyaham subhūte 'tīte
'dhvanyasaṃkhyeyaiḥ

kalpairasaṃkhyeyataraīdīpaṃkarasya tathāgatasyārhatāḥ
samyaksambuddhasya pareṇa paratareṇa [MM35]

caturaśītibuddhakotīniyutaśatasahasrāṇyabhūvanye

mayārāgitā ārāgyā na virāgitāḥ | yacca mayā subhūte te
buddhā bhagavanta ārāgitā ārāgyā na virāgitā yacca
paścime kāle paścime samaye paścimāyāṃ pañcaśatyāṃ
saddharmavipralopakāle vartamāna imān evamrūpān
sūtrāntān udgrahīṣyanti dhārayiṣyanti vācayiṣyanti
paryavāpsyanti parebhyaśca vistareṇa
samprakāśayiṣyantyasya khalu punaḥ subhūte
puṇyaskandhasyāntikādasau paurvakaḥ puṇyaskandhaḥ
śatataṃmāpi kalāṃ nopaiti sahasratataṃmāpi

śatasahasratamīmapi koṭitamīmapi koṭīśatatamīmapi
koṭīśatasahasratamīmapi koṭīniyutaśatasahasratamīmapi
saṃkhyāmapi kalāmapi
gaṇanāmapyupamāmapyupaniṣadam api yāvadaupamyam
api na kṣamate |

(16c)

sacetpunah subhūte teṣāṃ kulaputrāṇāṃ kuladuhitrīṇāṃ
vāhaṃ puṇyaskandhaṃ bhāṣeyaṃ yāvatte kulaputrā vā
kuladuhitaro vā tasminsamaye puṇyaskandhaṃ
prasaviṣyanti pratigrahīṣyantyunnādaṃ sattvā
anuprāpnuyuścittavikṣepaṃ vā gaccheyuḥ | api tu khalu
punah subhūte 'cintyo ('tulyo) 'yaṃ
dharmaparyāyastathāgatena bhāṣitaḥ | asyācintya eva
vipākaḥ pratikāṅkṣitavyaḥ |

17.

(17a)

atha khalvāyusmān subhūtirbhagavantam etadavocat |
kathaṃ bhagavanbodhisattvayānasamprasthiteṇa
sthātavyaṃ kathaṃ pratipattavyaṃ kathaṃ cittam
pragrahītavyam |
bhagavānāha |
iha subhūte bodhisattvayānasamprasthiteṇaivaṃ [MM36]
cittamutpādayitavyaṃ sarve sattvā mayānupadhiśeṣe
nirvāṇadhātau parinirvāpayitavyāḥ | evaṃ ca
sattvānparinirvāpya na kaścit sattvaḥ parinirvāpito bhavati |
tat kasya hetoḥ | sacet subhūte bodhisattvasya sattvasaṃjñā
pravarteta na sa bodhisattva iti vaktavyaḥ | jīvasaṃjñā vā
yāvat pudgalasaṃjñā vā pravarteta na sa bodhisattva iti
vaktavyaḥ | tat kasya hetoḥ | nāsti subhūte sa kaściddharmo

Kinh Kim Cang - E. Conze

yo bodhisattvayānasamprasthito nāma |

(17b)

tat kiṃ manyase subhūte asti sa kaściddharmo
yastathāgatena dīpaṃkarasya tathāgatasyāntikādanuttarāṃ
samyaksambodhimabhisambuddhaḥ |

evamukta āyusmān subhūtirbhagavantametadavocat |
yathāhaṃ bhagavanbhagavato bhāṣitasyārthamājānāmi
nāsti sa bhagavankaściddharmo yastathāgatena
dīpaṃkarasya tathāgatasyārhatāḥ
samyaksambuddhasyāntikādanuttarāṃ

samyaksambodhimabhisambuddhaḥ |
evamukte bhagavan āyusmantam subhūtim etadavocat |
evametatsubhūte evametannāsti subhūte sa kaściddharmo
yastathāgatena dīpaṃkarasya tathāgatasyārhatāḥ
samyaksambuddhasyāntikādanuttarāṃ

samyaksambodhimabhisambuddhaḥ | sacetpunaḥ subhūte
kaściddharmastathāgatenābhisambuddho 'bhaviṣyanna
māṃ dīpaṃkarastathāgato vyākariṣyadbhaviṣyasi tvam
māṇavānāgate 'dhvani śakyamunirnāma tathāgato
'rhansamyaksambuddha iti | yasmāttarhi subhūte
tathāgatenārhatā samyaksambuddhena nāsti sa
kaściddharmo yo 'nuttarāṃ

samyaksambodhimabhisambuddhastasmādaḥ
dīpaṃkareṇa tathāgatena vyākṛto bhaviṣyasi [MM37]
tvam māṇavānāgate 'dhvani śakyamunirnāma tathāgato
'rhan samyaksambuddhaḥ |

(17c)

tatkasya hetoḥ | tathāgata iti subhūte bhūtataṭṭhātāyā
etadadhivacanam |

(MM Version: tathāgata iti subhūte | anutpādadharmatāyā
etadadhivacanam | tathāgata iti subhūte |
dharmocchedasyaitadadhivacanam | tathāgata iti subhūte |
atyantānutpannasyaitadadhivacanam | tat kasya hetoḥ | eṣa
subhūte 'nutpado yaḥ paramārthaḥ |)

(17d)

yaḥ kaścit subhūta evaṃ vadet tathāgatenārhatā
samyaksambuddhenānuttarā
samyaksambodhirabhisambuddheti sa vitathaṃ
vadedabhyācākṣīta māṃ sa subhūte asatodgrhītena |
tat kasya hetoḥ | nāsti subhūte sa kaściddharmo
yastathāgatenānuttarāṃ
samyaksambodhimabhisambuddhaḥ | yaśca subhūte
tathāgatena dharmo 'bhisambuddho deśīto vā tatra na
satyaṃ na mṛṣā | tasmāttathāgato bhāṣate sarvadharmā
buddhadharmā iti | tat kasya hetoḥ | sarvadharmā iti subhūte
adharmāstathāgatena bhāṣitāḥ | tasmāducyante
sarvadharmā buddhadharmā iti |

(17e)

tadyathāpi nāma subhūte puruṣo bhavedupetakāyo
mahākāyaḥ |
āyusmān subhūtirāha |
yo 'sau bhagavaṃstathāgatena puruṣo bhāṣita upetakāyo
mahākāya ityakayaḥ sa bhagavaṃstathāgatena bhāṣitāḥ |
tenocyata upetakayo mahākāya iti |

(17f)

bhagavānāha | evametatsubhūte | yo bodhisattva evaṃ
vadedahaṃ sattvānparinirvāpayiṣyāmīti na sa bodhisattva
iti vaktavyaḥ | [MM38] tat kasya hetoḥ | asti subhūte sa
kaściddharmo yo bodhisattvo nāma |

subhūtirāha | no hīdaṃ bhagavan nāsti sa kaściddharmo yo
bodhisattvo nāma |
bhagavānāha |
sattvāḥ sattvā iti subhūte āsattvāste tathāgatena
bhāṣitāstenocyate sattvā iti |
tasmāttathāgato bhāṣate nirātmānaḥ sarvadharmā
niḥsattvāḥ nirjīvā (MM adds niṣpoṣā) niṣpudgalāḥ
sarvadharmā iti |

(17g)

yaḥ subhūte bodhisattva evaṃ vadedahaṃ
kṣetravyūhānniṣpādayiṣyāmīti (MM: sa vitathaṃ vadet)
so'pi tathaiva vaktavyaḥ |
tatkasya hetoḥ |
kṣetravyūhāḥ kṣetravyūhā iti subhūte 'vyūhāste tathāgatena
bhāṣitāḥ |
tenocyante kṣetravyūhā iti |

(17h)

yaḥ subhūte bodhisattvo nirātmāno dharmā nirātmāno
dharmā ityadhimucyate sa tathāgatenārhatā
samyaksambuddhena bodhisattvo mahāsattva ityākhyātāḥ |

18.

(18a)

bhagavānāha |
tat kiṃ manyase subhūte saṃvidyate tathāgatasya
māṃsacakṣuḥ |
subhūtirāha |
evametadbhagavan saṃvidyate tathāgatasya māṃsacakṣuḥ
|

bhagavānāha |
tat kiṃ manyase subhūte saṃvidyate tathāgatasya divyaṃ
cakṣuḥ |
subhūtirāha | evametadbhagavan saṃvidyate tathāgatasya
divyaṃ cakṣuḥ |
bhagavānāha | tat kiṃ manyase subhūte saṃvidyate
tathāgatasya prajñācakṣuḥ |
subhūtirāha | evametadbhagavan saṃvidyate tathāgatasya
prajñācakṣuḥ |
bhagavānāha |
tat kiṃ manyase subhūte saṃvidyate tathāgatasya
dharmacakṣuḥ |
subhūtirāha | evametadbhagavan saṃvidyate tathāgatasya
dharmacakṣuḥ |
bhagavānāha | tat kiṃ manyase subhūte [MM39]
saṃvidyate tathāgatasya buddhacakṣuḥ |
subhūtirāha | evametadbhagavan saṃvidyate tathāgatasya
buddhacakṣuḥ |

(18b)

bhagavānāha | tat kiṃ manyase subhūte yāvanyo
gaṅgāyāṃ mahānadyāṃ vālukā api nu tā
vālukāstathāgatena bhāṣitāḥ |
subhūtirāha | evametadbhagavannevametsugata
bhāṣitāstathāgatena vālukāḥ |
bhagavānāha | tat kiṃ manyase subhūte yāvanyo
gaṅgāyāṃ mahānadyāṃ vālukāstāvanyā eva gaṅgānadyo
bhaveyuḥ tāsu yā vālukāstāvantaśca lokadhātavo bhaveyuḥ
kaccidbahavaste lokadhātavo bhaveyuḥ |
subhūtirāha | evametadbhagavannevametsugata bahavaste
lokadhātavo bhaveyuḥ |

bhagavānāha |
yāvantaḥ subhūte teṣu lokadhāteṣu sattvāsteṣām ahaṃ
nānābhāvāṃ cittadhārāṃ prajānāmi |
tatkasya hetoḥ |
cittadhārā cittadhāreti subhūte adhāraiṣā tathāgatena
bhāṣitās tenocyate cittadhāreti |
tatkasya hetoḥ |
atītaṃ subhūte cittaṃ nopalabhyate |
anāgataṃ cittaṃ nopalabhyate |
pratyutpannaṃ cittaṃ nopalabhyate |

19.

tat kiṃ manyase subhūte yaḥ kaścitkulaputro vā kuladuhitā
vemaṃ trisāhasramahāsāhasraṃ lokadhātuṃ
saptaratnaparipūrṇaṃ kṛtvā tathāgatebhyo 'rhadbhyaḥ
samyaksambuddhebhyo dānaṃ dadyādapi nu sa kulaputro
vā [MM40] kuladuhitā va tato nidānaṃ bahu
puṇyaskandhaṃ prasunuyāt |
subhūtirāha |
bahu bhagavanbahu sugata |
bhagavānāha |
evametatsubhūte evametadbahu sa kulaputro vā kuladuhitā
vā tato nidānaṃ puṇyaskandhaṃ prasunuyād |
tatkasya hetoḥ |
puṇyaskandhaḥ puṇyaskandha iti subhūte askandhaḥ sa
tathāgatena bhāṣitaḥ |
tenocyate puṇyaskandha iti |
sacet subhūte puṇyaskandho 'bhaviṣyanna tathāgato
'bhāṣiṣyat puṇyaskandhaḥ puṇyaskandha iti |

20.

(20a)

tat kiṃ manyase subhūte rūpakāyapariniṣpattyā tathāgato
draṣṭavyaḥ |
subhūtirāha | no hīdaṃ bhagavanna rūpakāyapariniṣpattyā
tathāgato draṣṭavyaḥ | tatkāśya hetoḥ | rūpakāyapariniṣpattī
rūpakāyapariniṣpattiriti bhagavan apariniṣpattireṣā
tathāgatena bhāṣitā | tenocyate rūpakāyapariniṣpattiriti |

(20b)

bhagavānāha | tat kiṃ manyase subhūte lakṣaṇasampadā
tathāgato draṣṭavyaḥ |
subhūtirāha | no hīdaṃ bhagavanna lakṣaṇasampadā
tathāgato draṣṭavyaḥ |
tatkāśya hetoḥ | yaiśā bhagavaṃllakṣaṇasampattatathāgatena
bhāṣitālakṣaṇasampadeṣā tathāgatena bhāṣitā | tenocyate
lakṣaṇasampaditi |

21.

(21a)

bhagavānāha | tat kiṃ manyase subhūte api nu
tathāgatasyaivaṃ bhavati mayā dharmo deśita iti |
subhūtirāha | no hīdaṃ bhagavan | na tathāgatasyaivaṃ
bhavati mayā dharmo deśita iti |
bhagavānāha | yaḥ subhūte [MM41] evaṃ
vadettathāgatena dharmo deśita iti sa vitathaṃ
vadedabhyācakṣīta māṃ sa subhūte 'satodgrhītena |
tatkāśya hetoḥ | dharmadeśanā dharmadeśaneti subhūte
nāsti sa kaściddharmo yo dharmadeśanā nāmopalabhyate |

(21b)

evamukta āyusmānsubhūtirbhagavantametadavocat |
asti bhagavan kecitsattvā bhaviṣyantyanāgate 'dhvani
paścime kāle paścime samaye paścimāyām pañcaśatyām
saddharmavipralope vartamāne ya imānevaṃrūpān
dharmāñśrutvābhiśraddhāsyanti |
bhagavānāha | na te subhūte sattvā nāsattvāḥ |
tatkasya hetoḥ | sattvāḥ sattvā iti subhūte sarve te subhūte
asattvāstathāgatena bhāṣitāḥ | tenocyante sattvā iti |

22.

tat kiṃ manyase subhūte api nvasti sa kaściddharmo
yastathāgatenānuttarām
samyaksambodhimabhisambuddhaḥ |
āyusmānsubhūtirāha | no hīdaṃ bhagavan nāsti sa
bhagavankaściddharmo yastathāgatenānuttarām
samyaksambodhimabhisambuddhaḥ |
bhagavānāha | evametatsubhūte evametadaṇurapi tatra
dharmo na saṃvidyate nopalabhyate | tenocyate 'nuttarā
samyaksambodhiriti |

23.

api tu khalu punaḥ subhūte samaḥ sa dharmo na tatra
kiṃcid viṣamaṃ (MM: kaścidvisamaḥ) |
tenocyate 'nuttarā samyaksambodhiriti |
nirātmatvena niḥsattvatvena nirjīvatvena niṣpudgalatvena
samā sānuttarā samyaksambodhiḥ sarvaiḥ
kuśalairdharmairabhisambudhyate |
tat kasya hetoḥ |
kuśalā dharmāḥ kuśalā dharmā iti subhūte adharmāścaiva
te tathāgatena bhāṣitāḥ |

tenocyante kuśalā dharmā iti | [MM42]

24.

yaśca khalu punaḥ subhūte strī vā puruṣo vā
yāvantastrisāhasramahāsāhasre lokadhātau sumeravaḥ
parvatarājānastāvato rāśīnsaptānām ratnānāmabhisamhr̥tya
tathāgatebhyo 'rhadbhyaḥ samyaksambuddhebhyo dānaṃ
dadyāt yaśca kulaputro vā kuladuhitā vetāḥ
prajñāpāramitāyā dharmaparyāyādantaśaścatuspādikāmapi
gāthāmudgr̥hya parebhyo deśayedasya subhūte
puṇyaskandhasyasau paurvakaḥ puṇyaskandhaḥ
śatatamīmapi kalām **nopaiti** yāvadupaniṣadamapi na
kṣamate |

25.

tat kiṃ manyase subhūte api nu tathāgatasyaivam bhavati
mayā sattvāḥ parimocitā iti |
na khalu punaḥ subhūta evaṃ draṣṭavyam |
tatkasya hetoḥ |
nāsti subhūte kaścitsattvo yastathāgatena parimocitaḥ |
yadi punaḥ subhūte kaścitsattvo 'bhaviṣyadyastathāgatena
parimocitaḥ syāt sa eva tathāgatasyātmagrāho
'bhaviṣyatsattvagrāho jīvagrāhaḥ pudgalagrāho 'bhaviṣyat |
ātmagrāha iti subhūte agrāha eṣa tathāgatena bhāṣitaḥ |
sa ca bālaprthagjanairudgr̥hītaḥ |
bālaprthagjanā iti subhūte ajanā eva te tathāgatena bhāṣitāḥ
|
tenocyante bālaprthagjanā iti |

26.

(26a)

tat kiṃ manyase subhūte lakṣaṇasampadā tathāgato
draṣṭavyaḥ |
subhūtirāha |
no hīdaṃ bhagavan |
yathāhaṃ bhagavato bhāṣitasyārthamājānāmi na
lakṣaṇasampadā tathāgato draṣṭavyaḥ |
bhagavān āha |
sādhu sādhu subhūte evametatsubhūte evametadyathā
vadasi |
na lakṣaṇasampadā tathāgato draṣṭavyaḥ |
tatkasya hetoḥ |
sacetpunah subhūte lakṣaṇasampadā [MM43] tathāgato
draṣṭavyo 'bhaviṣyadrājāpi cakravartī tathāgato 'bhaviṣyat |
tasmanna lakṣaṇasampadā tathāgato draṣṭavyaḥ |
āyusmān subhūtirbhagavantametadavocat |
yathāhaṃ bhagavato bhāṣitasyārthamājānāmi na
lakṣaṇasampadā tathāgato draṣṭavyaḥ |
atha khalu bhagavāṃstasyāṃ velāyāmime gāthe abhāṣata |
ye māṃ rūpeṇa cādrākṣurye māṃ ghoṣeṇa cānvayuh |
mithyāprahāṇaprasṛtā na māṃ drakṣyanti te janāḥ ||1||

(26b)

dharmato buddhā draṣṭavyā (MM buddho draṣṭavyo)
dharmakāyā hi nāyakāḥ |
dharmatā ca na vijñeyā na sā śakyā vijānitum ||2||

27.

tat kiṃ manyase subhūte lakṣaṇasampadā
tathāgatenānuttarā samyaksambodhirabhisambuddhā |
na khalu punaste subhūte evaṃ draṣṭavyam |

tatkasya hetoḥ |
na hi subhūte lakṣaṇasampadā tathāgatenānuttarā
samyaksambodhirabhisambuddhā syāt |
na khalu punaste subhūte kaścidevaṃ vadet
bodhisattvayānasamprasthitaiḥ kasyacid dharmasya
vināśaḥ prajñapta ucchedo veti.
na khalu punaste subhūte evaṃ draṣṭavyam |
tatkasya hetoḥ | na bodhisattvayānasamprasthitaiḥ
kasyacid dharmasya vināśaḥ prajñapto nocchedaḥ |

28.

yaśca khalu punaḥ subhūte kulaputro vā kuladuhitā vā
gaṅgānadīvālukāsamāṃllokadhātūn saptaratnaparipūrṇān
kṛtvā tathāgatebhyo 'rhadbhyaḥ samyaksambuddhebhyo
dānaṃ dadyād yaśca bodhisattvo nirātmakeṣvanutpattikeṣu
[MM 44] dharmeṣu kṣāntiṃ pratilabhate ayameva tato
nidānaṃ bahutaraṃ puṇyaskandhaṃ
prasavedaprameyamasaṃkhyeyam |
na khalu punaḥ subhūte bodhisattvena mahāsattvena
puṇyaskandhaḥ parigrahītavyaḥ |
āyusmānsubhūtirāha |
nanu bhagavan bodhisattvena puṇyaskandhaḥ
parigrahītavyaḥ |
bhagavānāha |
parigrahītavyaḥ subhūte nodgrahītavyaḥ |
tenocyate parigrahītavya iti |

29.

api tu khalu punaḥ subhūte yaḥ kaścidevaṃ vadettathāgato
gacchati vāgacchati vā tiṣṭhati vā niṣīdati vā śayyāṃ vā
kalpayati na me subhūte bhāṣitasyārthamājānāti |

tatkasya hetoḥ |
tathāgata iti subhūta ucyate na kvacidgato na
kutaścidāgataḥ |
tenocyate tathāgato 'rhan samyaksambuddha iti |

30.

(30a)

yaśca khalu punaḥ subhūte kulaputro vā kuladuhitā vā
yāvantastrisāhasramahāsāhasre lokadhātau pṛthivīrajāṃsi
tāvatāṃ lokadhātūnām evaṃrūpaṃ maṣiṃ kuryāt
yāvadevamasamkhyeyena vīryeṇa tadyathāpi nāma
paramāṇusaṃcayaḥ tat kiṃ manyase subhūte api nu bahuḥ
sa paramāṇusaṃcayo bhavet |
subhūtirāha | evametad bhagavannevam etat sugata |
bahuḥ sa paramāṇusaṃcayo bhavet |
tatkasya hetoḥ | sacedbhagavanbahuḥ paramāṇusaṃcayo
'bhaviṣyat na bhagavanavakṣyatparamāṇusaṃcaya iti |
tatkasya hetoḥ | yo 'sau
bhagavanparamāṇusaṃcayastathāgatena bhāṣito 'saṃcayaḥ
sa tathāgatena bhāṣitaḥ | tenocyate paramāṇusaṃcaya iti |
[MM45]

(30b)

yaśca tathāgatena bhāṣitastrisāhasramahāsāhasro
lokadhāturityadhātuḥ sa tathāgatena bhāṣitaḥ | tenocyate
trisāhasramahāsāhasro lokadhāturiti |
tatkasya hetoḥ | sacedbhagavan lokadhāturabhaviṣyat sa
eva piṇḍagrāho 'bhaviṣyat yaścaiva piṇḍagrāhastathāgatena
bhāṣito 'grāhaḥ sa tathāgatena bhāṣitaḥ | tenocyate
piṇḍagrāha iti |

bhagavānāha |
piṇḍagrāhaścaiva subhūte 'vyavahāro 'nabhilapyah |
na sa dharmo nādharmah |
sa ca bālapṛthagjanairudgrhītaḥ |

31.

(31a)

tatkasya hetoḥ |
yo hi kaścitsubhūta evaṃ vadedātmadrṣṭistathāgatena
bhāṣitā sattvadrṣṭirjīvadrṣṭiḥ pudgaladrṣṭistathāgatena
bhāṣitāpi nu sa subhūte samyagvadamāno vadet |
subhūtirāha |
no hīdaṃ bhagavanno hīdaṃ sugata na samyagvadamāno
vadet |
tatkasya hetoḥ |
yā sā bhagavannātmadrṣṭistathāgatena bhāṣitādrṣṭiḥ sā
tathāgatena bhāṣitā |
tenocyata ātmadrṣṭirīti |

(31b)

bhagavānāha |
evaṃ hi subhūte bodhisattvayānasamprasthitena
sarvadharmā jñātavyā draṣṭavyā adhimoktavyāḥ | tathā ca
jñātavyā draṣṭavyā adhimoktavyā yathā na dharmasaṃjñā
pratyupasthāhe (MM dharmasaṃjñāyāmapī
pratyupatiṣṭhennādharmasaṃjñāyām)
tatkasya hetoḥ | dharmasaṃjñā dharmasaṃjñeti subhūte
asaṃjñaiśā tathāgatena bhāṣitā | tenocyate dharmasaṃjñeti |

32.

(32a)

yaśca khalu punaḥ subhūte bodhisattvo mahāsattvo

Kinh Kim Cang - E. Conze

'prameyān asaṃkhyeyaṃllokadhātūn saptaratnaparipūrṇaṃ
kṛtvā tathāgatebhyo 'rhadbhyaḥ samyaksambuddhebhyo
dānaṃ dadyād yaśca kulaputro vā kuladuhitā vetaḥ
prajñāpāramitayā [MM46]

dharmaparyāyādantaśaścatuspādikāmapī gāthāmudgrhya
dhārayed deśayed vācayet paryavāpnuyāt parebhyaśca
vistareṇa samprakāśayed ayam eva tato nidānaṃ
bahutaraṃ puṇyaskandhaṃ

prasunuyādaprameyamasaṃkhyeyaṃ |
kathaṃ ca samprakāśayet | yathā na prakāśayet |
tenocyate samprakāśayediti |
tārakā timiraṃ dīpo
māyāvaśyāyabudbudaṃ |
supinaṃ vidyudabhraṃ ca |

(MM svapnaṃ ca vidyudabhraṃ ca)

evaṃ draṣṭavyaṃ saṃskṛtaṃ |
idamavocadbhagavānāttamanāḥ sthavirasubhūṭiste ca
bhikṣubhikṣuṇyupāsakopāsikāste ca bodhisattvāḥ
sadevamānuṣāsuraṅgandharvaśca loko bhagavato bhāṣitaṃ
abhyānandanniti |

āryavajracchedikā bhagavatī prajñāpāramitā samāptā ||

PHỤ LỤC



- 1. Bản dịch tiếng Hán của ngài
Huyền Trang**
- 2. Bản dịch tiếng Hán của ngài
Cưu-ma-la-thập**

2. Bản dịch tiếng Hán của ngài Huyền Trang

大般若經第九會能斷金剛分

玄奘奉 詔譯



T07n0220_p0979c02 || 大般若經第九會能斷金剛分序

T07n0220_p0979c03 ||

T07n0220_p0979c04 || 西明寺沙門玄則撰

T07n0220_p0980a02 || 大般若波羅蜜多經卷第五百七

T07n0220_p0980a03 || 十七

T07n0220_p0980a04 ||

T07n0220_p0980a05 || 三藏法師玄奘奉 詔譯

T07n0220_p0980a06 || 第九會能斷金剛分

如是我聞。一時薄伽梵。在室羅筏。住誓多林給孤獨園。與大苾芻眾千二百五十人俱。爾時世尊於日初分。整理裳服執持衣鉢。入室羅筏大城乞食。時薄伽梵於其城中行乞食已出還本處。飯食訖收衣鉢洗足已。於食後時敷如常座結跏趺坐。端身正願住對面念。時諸苾芻來詣佛所。到已頂禮世尊雙足。右邊三匝退坐一面。具壽善現亦於如是眾會中坐。爾時眾中具壽善現從座而起偏袒一肩。右膝著地合掌恭敬而白佛言。希有世尊乃至如來應正等覺。能以最勝攝受。攝受諸菩薩摩訶薩乃至如來應正等覺。能以最勝付囑。付囑諸菩薩摩訶薩。世尊。諸有發趣菩薩

乘者。應云何住。云何修行。云何攝伏其心。作是語已。

爾時世尊告具壽善現曰。善哉善哉。善現。如是如是。如汝所說。乃至如來應正等覺。能以最勝攝受。攝受諸菩薩摩訶薩乃至如來應正等覺。能以最勝付囑。付囑諸菩薩摩訶薩。是故善現。汝應諦聽極善作意。吾當為汝分別解說。諸有發趣菩薩乘者。應如是住。如是修行。如是攝伏其心。具壽善現白佛言。如是如是世尊。願樂欲聞。佛言善現。諸有發趣菩薩乘者。應當發趣如是之心。所有諸有情。有情攝所攝。若卵生若胎生。若濕生若化生。若有色若無色。若有想若無想。若非有想非無想。乃至有情界。施設所施設。如是一切。我當皆令於無餘依妙涅槃界而般涅槃。雖度如是無量有情令滅度已。而無有情得滅度者。何以故。善現。若諸菩薩摩訶薩有情想轉不應說名菩薩摩訶薩。所以者何。善現。若諸菩薩摩訶薩不應說言有情想轉。如是命者想。士夫想。補特伽羅想。意生想。摩納婆想。作者想。受者想轉當知亦爾。何以故。善現。無有少法名為發趣菩薩乘者。

復次善現。若菩薩摩訶薩不住於事應行布施。都無所住應行布施。不住於色應行布施。不住聲香味觸法應行布施。善現。如是菩薩摩訶薩如不住相想應行布施。何以故。善現。若菩薩摩訶薩都無所住而行布施。其福德聚不可取量。佛告善現。於汝意云何。東方虛空可取量不。善現答言。不也世尊。善現如是南西北方四維上下。周遍十方一切世界虛空可取量不。善現答言。不也世尊。佛言善現。如是如是。若菩薩摩訶薩都無所住而行布施。其福德聚不可取量亦復如是。善現。菩薩如是如不住相想應行布施。

佛告善現。於汝意云何。可以諸相具足觀如來不。善現答言。不也世尊。不應以諸相具足觀於如來。何以故。如來說諸相具足即非諸相具足。說是語已佛復告具壽善現言。善現。乃至諸相具足皆是虛妄。乃至非

相具足皆非虛妄。如是以相非相應觀如來。說是語已。具壽善現復白佛言。世尊。頗有有情。於當來世後時後分後五百歲正法將滅時分轉時。聞說如是色經典句生實想不。佛告善現。勿作是說。頗有有情於當來世後時後分後五百歲。正法將滅時分轉時。聞說如是色經典句生實想不。然復善現。有菩薩摩訶薩於當來世後時後分後五百歲。正法將滅時分轉時。具足尸羅具德具慧。復次善現。彼菩薩摩訶薩非於一佛所承事供養。非於一佛所種諸善根。然復善現。彼菩薩摩訶薩於其非一百千佛所承事供養。於其非一百千佛所種諸善根乃能聞說如是色經典句。當得一淨信心。善現。如來以其佛智悉已知彼。如來以其佛眼悉已見彼。善現。如來悉已覺彼。一切有情當生無量無數福聚。當攝無量無數福聚。何以故。善現。彼菩薩摩訶薩。無我想轉無有情想。無命者想。無士夫想。無補特伽羅想。無意生想。無摩納婆想。無作者想。無受者想轉。善現。彼菩薩摩訶薩無法想轉無非法想轉。無想轉亦無非想轉。所以者何。善現。若菩薩摩訶薩有法想轉。彼即應有我執。有情執。命者執。補特伽羅等執。若有非法想轉。彼亦應有我執。有情執。命者執。補特伽羅等執。何以故。善現。不應取法不應取非法。是故如來[4]密意而說筏喻法門。諸有智者法尚應斷何況非法。佛復告具壽善現言。善現。於汝意云何。頗有少法如來應正等覺證得阿耨多羅三藐三菩提耶。頗有少法如來應正等覺是所說耶。善現答言。世尊。如我解佛所說義者。無有少法如來應正等覺證得阿耨多羅三藐三菩提。亦無有少法是如來應正等覺所說。何以故。世尊。如來應正等覺。所證所說所思惟法。皆不可取不可宣說非法非非法。何以故。以諸賢聖補特伽羅皆是無為之所顯故。

佛告善現。於汝意云何。若善男子或善女人。以此三千大千世界盛滿七寶持用布施。是善男子或善女人。由此因緣所生福聚寧為多不。善現答言。甚多世尊。甚多善逝。是善男子或善女人。由此因緣所生福聚其量甚多。何以故。世尊。福德聚福德聚者。如來說為非福德聚。是故如來說名福德聚福德聚佛復告善現言。善現。若善男子或善女人。以此三千大千世界盛滿七寶持用布施。若善男子或善女人。於此法門乃至四句伽陀。受持讀誦究竟通利。及廣為他宣說開示如理作意。由是因緣所生福聚。甚多於前無量無數。何以故。一切如來應正等覺阿耨多羅三藐三菩提皆從此經出。諸佛世尊。皆從此經生。所以者何。善現。諸佛法諸佛法者。如來說為非諸佛法。是故如來說名諸佛法諸佛法。佛告善現。於汝意云何。諸預流者頗作是念。我能證得預流果不。善現答言。不也世尊。諸預流者不作是念。我能證得預流之果。何以故。世尊。諸預流者無少所預故名預流。不預色聲香味觸法故名預流。世尊。若預流者作如是念。我能證得預流之果。即為執我有情命者士夫補特伽羅等。佛告善現。於汝意云何。諸一來者頗作是念。我能證得一來果不。善現答言。不也世尊。諸一來者不作是念。我能證得一來之果。何以故。世尊。以無少法證一來性故名一來。佛告善現。於汝意云何。諸不還者頗作是念。我能證得不還果不。善現答言。不也世尊。諸不還者不作是念。我能證得不還之果。何以故。世尊以無少法證不還性故名不還。佛告善現。於汝意云何。諸阿羅漢頗作是念。我能證得阿羅漢不。善現答言。不也世尊。諸阿羅漢不作是念。我能證得阿羅漢性。何以故。世尊。以無少法名阿羅漢。由是因緣名阿羅漢。世尊。若阿羅漢作如是念。我能證得阿羅漢性。即為執我有情命者士夫補特伽羅等。所以者何。世尊。如來應正等覺說我得無諍住最為第一。世尊。我雖是阿羅漢永離貪欲。而我未曾作如是念。我得阿羅漢永離貪

欲。世尊。我若作如是念。我得阿羅漢永離貪欲者。如來不應記說我言。善現。善男子得無諍住最為第一。以都無所住。是故如來說名無諍住無諍住。

佛告善現。於汝意云何。如來昔在然燈如來應正等覺所頗於少法有所取不。善現答言。不也世尊。如來昔在然燈如來應正等覺所都無少法而有所取。佛告善現。若有菩薩作如是言。我當成辦佛土功德莊嚴。如是菩薩非真實語。何以故。善現。佛土功德莊嚴佛土功德莊嚴者。如來說非莊嚴。是故如來說名佛土功德莊嚴佛土功德莊嚴。是故善現。菩薩如是都無所住應生其心。不住於色應生其心。不住非色應生其心。不住聲香味觸法應生其心。不住非聲香味觸法應生其心。都無所住應生其心。

佛告善現。如有士夫具身大身其色自體。假使譬如妙高山王。善現。於汝意云何。彼之自體為廣大不。善現答言。彼之自體。廣大世尊。廣大善逝。何以故。世尊彼之自體如來說非彼體故名自體。非以彼體故名自體。

佛告善現。於汝意云何。乃至殑伽河中所有沙數。假使有如是沙等殑伽河。是諸殑伽河沙寧為多不。善現答言。甚多世尊甚多善逝。諸殑伽河尚多無數何況其沙。佛言善現。吾今告汝開覺於汝。假使若善男子或善女人。以妙七寶盛滿爾所殑伽河沙等世界。奉施如來應正等覺。善現。於汝意云何。是善男子或善女人。由此因緣所生福聚寧為多不。善現答言。甚多世尊。甚多善逝。是善男子或善女人由此因緣所生福聚其量甚多。佛復告善現。若以七寶盛滿爾所沙等世界。奉施如來應正等覺。若善男子或善女人。於此法門乃至四句伽他受持讀誦究竟通利。及廣為他宣說開示如理作意。由此因緣所生福聚。甚多於前無量無數。復次善現。若地方所於此法門。乃至為他宣說開示四

句伽他。此地方所尚為世間諸天及人阿素洛等之所供養如佛靈廟。何況有能於此法門。具足究竟書寫受持讀誦究竟通利。及廣為他宣說開示如理作意。如是有情成就最勝希有功德。此地方所大師所住。或隨一一尊重處所。若諸有智同梵行者說是語已。

具壽善現復白佛言。世尊。當何名此法門。我當云何奉持。作是語已。佛告善現言。具壽。今此法門。名為能斷金剛般若波羅蜜多。如是名字汝當奉持。何以故。善現。如是般若波羅蜜多。如來說為非般若波羅蜜多。是故如來說名般若波羅蜜多。

佛告善現。於汝意云何。頗有少法如來可說不。善現答言。不也世尊。無有少法如來可說。佛告善現。乃至三千大千世界大地微塵寧為多不。善現答言。此地微塵甚多世尊。甚多善逝。佛言善現。大地微塵如來說非微塵。是故如來說名大地微塵。諸世界如來說非世界。是故如來說名世界。

佛告善現。於汝意云何。應以三十二大士夫相觀於如來應正等覺不。善現答言。不也世尊。不應以三十二大士夫相觀於如來應正等覺。何以故。世尊。三十二大士夫相如來說為非相。是故如來說名三十二大士夫相。佛復告善現言。假使若有善男子或善女人。於日日分捨施殍伽河沙等自體。如是經殍伽河沙等劫數捨施自體。復有善男子或善女人。於此法門乃至四句伽他。受持讀誦究竟通利。及廣為他宣說開示如[1]理作意。由是因緣所生福聚甚多於前無量無數。爾時具壽善現。聞法威力悲泣墮淚。俛仰捫淚而白佛言。甚奇希有世尊。最極希有善逝如來今者所說法門。普為發趣最上乘者作諸義利。普為發趣最勝乘者作諸義利。世尊。我昔生智以來未曾得聞如是法門。世尊。若諸有情聞說如是甚深經典生真實想。當知成就最勝希有。何以故。世尊。諸真實想真實想者。如來說為非想。是故如來說名真實想真實想。世尊。我今聞說如是法門。領悟信解未為希有。若諸有情於當來世後時後

分後五百歲。正法將滅時分轉時。當於如是甚深法門。領悟信解受持讀誦究竟通利。及廣為他宣說開示如理作意。當知成就最勝希有。何以故。世尊。彼諸有情無我想轉。無有情想無命者想無士夫想無補特伽羅想無意生想無摩納婆想無作者想無受者想轉。所以者何。世尊。諸我想即是非想。諸有情想命者想士夫想補特伽羅想意生想摩納婆想作者想受者想即是非想。何以故。諸佛世尊離一切想。作是語已。

爾時世尊。告具壽善現言。如是如是。善現。若諸有情聞說如是甚深經典。不驚不懼無有怖畏。當知成就最勝希有。何以故。善現。如來說最勝波羅蜜多。謂般若波羅蜜多。善現。如來所說最勝波羅蜜多。無量諸佛世尊所共宣說故。名最勝波羅蜜多。如來說最勝波羅蜜多。即非波羅蜜多。是故如來說名最勝波羅蜜多。

復次善現。如來說忍辱波羅蜜多。即非波羅蜜多。是故如來說名忍辱波羅蜜多。何以故。善現。我昔過去世曾為羯利王斷支節肉。我於爾時都無我想或有情想或命者想或士夫想或補特伽羅想或意生想或摩納婆想或作者想或受者想。我於爾時都無有想亦非無想。何以故。善現。我於爾時若有我想。即於爾時應有恚想。我於爾時若有有情想命者想士夫想補特伽羅想意生想摩納婆想作者想受者想即於爾時應有恚想。何以故。善現。我憶過去五百生中。曾為自號忍辱仙人。我於爾時都無我想。無有情想無命者想無士夫想無補特伽羅想無意生想無摩納婆想無作者想無受者想。我於爾時都無有想亦非無想。是故善現。菩薩摩訶薩遠離一切想。應發阿耨多羅三藐三菩提心。不住於色應生其心。不住非色應生其心。不住聲香味觸法應生其心。不住非聲香味觸法應生其心。都無所住應生其心。何以故。善現。諸有所住則為非住。是故如來說諸菩

薩。應無所住而行布施。不應住色聲香味觸法而行布施。復次善現。菩薩摩訶薩為諸有情作義利故。應當如是棄捨布施。何以故。善現。諸有情想即是非想。一切有情如來即說為非有情。善現。如來是實語者諦語者如語者不異語者。復次善現。如來現前等所證法或所說法或所思法。即於其中非諦非妄。善現。譬如士夫入於闇室都無所見。當知菩薩若墮於事。謂墮於事而行布施亦復如是。善現。譬如明眼士夫過夜曉已日光出時見種種色。當知菩薩不墮於事。謂不墮事而行布施。亦復如是。

復次善現。若善男子或善女人。於此法門受持讀誦究竟通利。及廣為他宣說開示如理作意則為如來。以其佛智悉知是人則為如來。以其佛眼悉見是人則為如來。悉覺是人。如有有情一切當生無量福聚。

復次善現。假使善男子或善女人。日初時分以菟伽河沙等自體布施。日中時分復以菟伽河沙等自體布施。日後時分亦以菟伽河沙等自體布施。由此[1]異門經於俱胝那庾多百千劫以自體布施。若有聞說如是法門不生誹謗。由此因緣所生福聚。尚多於前無量無數。何況能於如是法門具足畢竟。書寫受持讀誦究竟通利。及廣為他宣說開示如理作意。

復次善現。如是法門不可思議不可稱量。應當希冀不可思議所感異熟。善現。如來宣說如是法門。為欲饒益趣最上乘諸有情故。為欲饒益趣最勝乘諸有情故。善現。若有於此法門受持讀誦究竟通利及廣為他宣說開示如理作意。即為如來以其佛智悉知是人。即為如來以其佛眼悉見是人。則為如來悉覺是人。如有有情一切成就無量福聚。皆當成就不可思議不可稱量無邊福聚。善現。如是一切有情其肩荷擔如來無上正等菩提。何以故。善現。如是法門非諸下劣信解有情所能聽聞。非諸我見。非諸有情見。非諸命者見。非諸士夫見。非諸補特伽羅見。非諸意生見。非諸摩納婆見。非諸作者見。非諸受者見。所能聽聞。此等若能受

持讀誦究竟通利。及廣為他宣說開示如理作意無有是處。復次善現。若地方所[2]開此經典。此地方所當為世間諸天及人阿素洛等之所供養。禮敬右遶如佛靈廟。

。復次善現若善男子或善女人。於此經典受持讀誦究竟通利。及廣為他宣說開示如理作意。若遭輕毀極遭輕毀。所以者何。善現。是諸有情宿生所造諸不淨業應感惡趣。以現法中遭輕毀故。宿生所造諸不淨業皆悉消盡。當得無上正等菩提。何以故。善現。我憶過去於無數劫復過無數。於然燈如來應正等覺先復過先。曾值八十四俱胝那庾多百千諸佛我皆承事。既承事已皆無違犯。善現。我於如是諸佛世尊皆得承事。既承事已皆無違犯。若諸有情後時後分後五百歲。正法將滅時分轉時。於此經典受持讀誦究竟通利。及廣為他宣說開示如理作意。善現。我先福聚於此福聚。百分計之所不能及。如是千分若百千分。若俱胝百千分。若俱胝那庾多百千分。若數分若計分若算分若喻分。若鄔波尼殺曇分亦不能及。善現。我若具說。當於爾時。是善男子或善女人所生福聚。乃至是善男子是善女人所攝福聚。有諸有情則便迷悶心惑狂亂。是故善現。如來宣說如是法門。不可思議不可稱量。應當希冀不可思議所感異熟。

爾時具壽善現復白佛言。世尊。諸有發趣菩薩乘者。應云何住。云何修行。云何攝伏其心。佛告善現。諸有發趣菩薩乘者。應當發起如是之心。我當皆令一切有情於無餘依妙涅槃界而般涅槃。雖度如是一切有情令滅度已。而無有情得滅度者。何以故。善現。若諸菩薩摩訶薩有情想轉不應說名菩薩摩訶薩。所以者何。若諸菩薩摩訶薩不應說言有情想轉。如是命者想士夫想補特伽羅想意生想摩納婆想作者想受者想轉。當知亦爾。何以故。善現。無有少法名為發趣菩薩乘者。

。佛告善現。於汝意云何。如來昔於然燈如來應正等覺所。頗有少法能證阿耨多羅三藐三菩提不。作是語已。具壽善現白佛言。世尊。如我解佛所說義者。如來昔於然燈如來應正等覺所。無有少法能證阿耨多羅三藐三菩提。說是語已。佛告具壽善現言。如是如是。善現。如來昔於然燈如來應正等覺所。無有少法能證阿耨多羅三藐三菩提。何以故。善現。如來昔於然燈如來應正等覺所。若有少法能證阿耨多羅三藐三菩提者。然燈如來應正等覺。不應授我記言。汝摩訶婆於當來世。名釋迦牟尼如來應正等覺。善現。以如來無有少法能證阿耨多羅三藐三菩提。是故然燈如來應正等覺授我記言。汝摩訶婆於當來世名釋迦牟尼如來應正等覺。所以者何。善現。言如來者即是真實真如增語。言如來者即是無生法性增語。言如來者即是永斷道路增語。言如來者即是畢竟不生增語。何以故。善現。若實無生即最勝義。善現。若如是說如來應正等覺能證阿耨多羅三藐三菩提者。當知此言為不真實。所以者何。善現。由彼謗我起不實執。何以故。善現。無有少法如來應正等覺能證阿耨多羅三藐三菩提。善現。如來現前等所證法。或所說法。或所思法。即於其中非諦非妄。是故如來說一切法皆是佛法。善現。一切法一切法者。如來說非一切法。是故如來說名一切法一切法。

佛告善現。譬如士夫具身大身。具壽善現即白佛言。世尊。如來所說士夫具身大身。如來說為非身。是故說名具身大身。佛言善現。如是如是。若諸菩薩作如是言。我當滅度無量有情。是則不應說名菩薩。何以故。善現。頗有少法名菩薩不。善現答言。不也世尊。無有少法名為菩薩。佛告善現。有情有情者。如來說非有情故名有情。是故如來說一切法無有有情。無有命者無有士夫無有補特伽羅等。善現。若諸菩薩作如是言。我當成辦佛土功德莊嚴亦如是說。何以故。善現。佛土功德莊嚴佛土功德莊嚴者。如來說非莊嚴

。是故如來說名佛土功德莊嚴佛土功德莊嚴。善現。若諸菩薩於無我法無我法深信解者。如來應正等覺說為菩薩菩薩。

佛告善現。於汝意云何。如來等現有肉眼不。善現答言。如是世尊。如來等現有肉眼。佛言善現。於汝意云何。如來等現有天眼不。善現答言。如是世尊。如來等現有天眼。佛言善現。於汝意云何。如來等現有慧眼不。善現答言。如是世尊。如來等現有慧眼。佛言善現。於汝意云何。如來等現有法眼不。善現答言。如是世尊。如來等現有法眼。佛言善現。於汝意云何。如來等現有佛眼不。善現答言。如是世尊。如來等現有佛眼。

佛告善現。於汝意云何。乃至殑伽河中所有諸沙。如來說是沙不。善現答言。如是世尊。如是善逝。如來說是沙。佛言善現。於汝意云何。乃至殑伽河中所有沙數。假使有如是等殑伽河。乃至是諸殑伽河中所有沙數。假使有如是等世界。是諸世界寧為多不。善現答言。如是世尊。如是善逝。是諸世界其數甚多。佛言善現。乃至爾所諸世界中所有有情。彼諸有情各有種種。其心流注我悉能知。何以故。善現。心流注心流注者。如來說非流注。是故如來說名心流注心流注。所以者何。善現。過去心不可得。未來心不可得。現在心不可得。

佛告善現。於汝意云何。若善男子或善女人。以此三千大千世界盛滿七寶奉施如來應正等覺。是善男子或善女人。由是因緣所生福聚寧為多不。善現答言。甚多世尊。甚多善逝。佛言善現。如是如是。彼善男子或善女人。由此因緣所生福聚其量甚多。何以故。善現。若有福聚如來不說福聚福聚。佛告善現。於汝意云何。可以色身圓實觀如來不。善現答言。不也世尊。不可以色身圓實觀於如來。何以故。世尊。色身圓

實色身圓實者。如來說非圓實。是故如來說名色身圓實。色身圓實佛告善現。於汝意云何。可以諸相具足觀如來不。善現答言。不也世尊。不可以諸相具足觀於如來。何以故。世尊。諸相具足諸相具足者。如來說為非相具足。是故如來說名諸相具足諸相具足。

佛告善現。於汝意云何。如來頗作是念。我當有所說法耶。善現。汝今勿當作如是觀。何以故。善現。若言如來有所說法即為謗我。為非善取。何以故。善現。說法說法者。無法可得故名說法。爾時具壽善現白佛言。世尊。於當來世後時後分後五百歲。正法將滅時分轉時。頗有有情聞說是色類法已能深信不。佛言善現。彼非有情非不有情。何以故。善現。一切有情者。如來說非有情故名一切有情。

佛告善現。於汝意云何。頗有少法如來應正等覺現證無上正等菩提耶。具壽善現白佛言。世尊。如我解佛所說義者。無有少法如來應正等覺現證無上正等菩提。佛言善現。如是如是。於中少法無有無得故名無上正等菩提。復次善現。是法平等於其中間無不平等故名無上正等菩提。以無我性無有情性無命者性無士夫性無補特伽羅等性平等故名無上正等菩提。一切善法無不現證。一切善法無不妙覺。善現。善法善法者。如來一切說為非法。是故如來說名善法善法。

復次善現。若善男子或善女人。集七寶聚量等三千大千世界。其中所有妙高山王持用布施。若善男子或善女人。於此般若波羅蜜多經中乃至四句伽[1]他。受持讀誦究竟通利。及廣為他宣說開示如理作意。善現。前說福聚於此福聚。百分計之所不能及。如是千分若百千分若俱胝百千分。若俱胝那庾多百千分。若數分若計分若算分若喻分。若[2]烏波尼殺曇分亦不能及。佛告善現。於汝意云何。如來頗作是念。我當度脫諸有情耶。善現。汝今勿當作如是觀。何以故。善現。無少有情如來度者。善現。若有有情如來度者。如來即應有其我執有有情執有命者執有士夫執有補特伽羅

等執。善現。我等執者如來說為非執。故名我等執。而諸愚夫異生強有此執。善現。愚夫異生者。如來說為非生故名愚夫異生。

佛告善現。於汝意云何。可以諸相具足觀如來不。善現答言。如我解佛所說義者。不應以諸相具足觀於如來。佛言善現。善哉善哉。如是如是。如汝所說。不應以諸相具足觀於如來。善現。若以諸相具足觀如來者。轉輪聖王應是如來。是故不應以諸相具足觀於如來。如是應以諸相非相觀於如來。爾時世尊而說頌曰：

諸以色觀我
以音聲尋我
彼生履邪斷
不能當見我
應觀佛法性
即導師法身
法性非所識
故彼不能了

佛告善現。於汝意云何。如來應正等覺以諸相具足現證無上正等覺耶。善現。汝今勿當作如是觀。何以故。善現。如來應正等覺不以諸相具足現證無上正等菩提。

復次善現。如是發趣菩薩乘者。頗施設[小>少]法若壞若斷耶。善現。汝今勿當作如是觀。諸有發趣菩薩乘者。終不施設少法若壞若斷復次善現。若善男子或善女人。以殑伽河沙等世界盛滿七寶奉施如來應正等覺。若有菩薩於諸無我無生法中獲得堪忍。由是因緣所生福聚甚多於彼。

復次善現。菩薩不應攝受福聚。具壽善現即白佛言。世尊。云何菩薩不應攝受福聚。佛言善現。所應攝受不應攝受。是故說名所應攝受。

復次善現。若有說言如來若去若來若住若坐若臥。是

人不解我所說義。何以故。善現。言如來者即是真實真如增語。都無所去無所從來故名如來應正等覺。復次善現。若善男子或善女人。乃至三千大千世界大地極微塵量等世界。即以如是無數世界色像為[3]墨如極微聚。善現。於汝意云何。是極微聚寧為多不。善現答言。是極微聚。甚多世尊甚多善逝。何以故。世尊。若極微聚是實有者。佛不應說為極微聚。所以者何。如來說極微聚即為非聚故名極微聚。如來說三千大千世界即非世界故名三千大千世界。何以故。世尊。若世界是實有者即為一合執。如來說一合執即為非執故名一合執。佛言善現。此一合執不可言說不可戲論。然彼一切愚夫異生強執是法。何以故。善現。若作是言。如來宣說我見有情見命者見士夫見補特伽羅見意生見摩納婆見作者見受者見。於汝意云何。如是所說為正語不。善現答言。不也世尊。不也善逝。如是所說非為正語。所以者何。如來所說我見有情見命者見士夫見補特伽羅見意生見摩納婆見作者見受者見即為非見故名我見乃至受者見。佛告善現。諸有發趣菩薩乘者。於一切法應如是知。應如是見。應如是信解。如[4]是不住法想。何以故。善現。法想法想者。如來說為非想。是故如來說名法想法想。復次善現。若菩薩摩訶薩以無量無數世界盛滿七寶奉施如來應正等覺。若善男子或善女人。於此般若波羅蜜多經中乃至四句伽他。受持讀誦究竟通利如理作意。及廣為他宣說開示。由此因緣所生福聚。甚多於前無量無數。云何為他宣說開示。如不為他宣說開示故名為他宣說開示。爾時世尊而說頌曰。

諸和合所為
如星翳燈幻
露泡夢電雲
應作如是觀

時薄伽梵說是經已。尊者善現及諸苾芻苾芻尼鄔波索迦鄔波斯迦。并諸世間天人阿素洛健達縛等。聞薄伽

梵所說經已。皆大歡喜信受奉行。

大般若波羅蜜多經卷第五百七十七

3. Bản dịch tiếng Hán của ngài Cưu ma la thập

金剛般若波羅蜜經



姚秦天竺三藏鳩摩羅什譯



T08n0235_p0748c16 || No. 235 [Nos. 220(9), 236 239]

T08n0235_p0748c17 || 金剛般若波羅蜜經

T08n0235_p0748c18 ||

T08n0235_p0748c19 || 姚秦天竺三藏鳩摩羅什譯

T08n0235_p0748c20 ||

如是我聞。一時佛在舍衛國，祇樹給孤獨園。與大比丘衆，千二百五十人俱。

爾時，世尊食時，著衣持鉢，入舍衛大城乞食。於其城中，次第乞已。還至本處，飯食訖，收衣鉢，洗足已，敷座而坐。

時長老須菩提，在大衆中，即從座起，偏袒右肩，右膝著地，合掌恭敬而白佛言。

希有，世尊。如來善護念諸菩薩，善付囑諸菩薩。

世尊。善男子，善女人，發阿耨多羅三藐三菩提心，應云何住，云何降伏其心。

佛言。善哉善哉。須菩提。如汝所說。如來善護念諸菩薩。善付囑諸菩薩。

汝今諦聽。當為汝說。

善男子，善女人，發阿耨多羅三藐三菩提心，應如是住，如是降伏其心。

唯然世尊。願樂欲聞。

佛告須菩提。諸菩薩摩訶薩，應如是降伏其心。

所有一切衆生之類。若卵生，若胎生，若濕生，若化生，若有色，若無色，若有想，若無想，若非有想非無想，我皆令入無餘涅槃。而滅度之。

如是滅度無量無數無邊衆生，實無衆生得滅度者。

何以故。須菩提。若菩薩有我相，人相，衆生相，壽者相，即非菩薩。

復次須菩提。菩薩於法，應無所住，行於布施。所謂，不住色布施，不住聲，香，味，觸，法布施。

“須菩提。菩薩應如是布施，不住於相。

“何以故。若菩薩不住相布施，其福德不可思量。

須菩提。於意云何。東方虛空可思量不。不也世尊。

須菩提。南，西，北方，四維，上下虛空，可思量不。不也世尊。須菩提。菩薩無住相布施，福德亦復如是，不可思量。

須菩提。菩薩但應如所教住。

須菩提。於意云何。可以身相見如來不。不也世尊。

不可以身相得見如來。

何以故。如來所說身相即非身相。

佛告須菩提。凡所有相皆是虛妄。若見諸相非相，則見如來。

須菩提白佛言。世尊。頗有衆生，得聞如是言說章句，生實信不。

佛告須菩提。莫作是說。如來滅後，後五百歲。有持戒修福者，於此章句能生信心，以此為實。當知是人。不於一佛，二佛，三四五佛而種善根。已於無量千萬佛，所種諸善根。聞是章句，乃至一念，生淨信者。

須菩提。如來悉知悉見是諸衆生得如是無量福德。

何以故。是諸衆生無復我相人相衆生相壽者相。無法相亦無非法相。

何以故。是諸衆生。若心取相，則為著我，人，衆生，壽者。若取法相，即著我，人，衆生，壽者。何以故。若取非法相，即著我，人，衆生，壽者。

是故不應取法。不應取非法。以是義故。如來常說汝等比丘。知我說法如筏喻者。法尚應捨何況非法。

須菩提。於意云何。如來得阿耨多羅三藐三菩提耶。如來有所說法耶。須菩提言。如我解佛所說義。無有定法名阿耨多羅三藐三菩提亦無有定法如來可說。

何以故。如來所說法皆不可取，不可說。非法，非非法。

所以者何。一切賢聖皆以無為法，而有差別。

須菩提。於意云何。若人滿三千大千世界七寶，以用布施。是人所得福德，寧為多不。

須菩提言。甚多世尊。何以故。是福德即非福德性，是故如來說福德多。

若復有人，於此經中受持，乃至四句偈等，為他人說。其福勝彼。何以故。須菩提。一切諸佛及諸佛阿耨多羅三藐三菩提法，皆從此經出。

須菩提。所謂佛法者，即非佛法。

須菩提。於意云何。須陀洹能作是念。我得須陀洹果不。須菩提言。不也世尊。

何以故。須陀洹名為入流而無所入。不入色聲香味觸法。是名須陀洹。

須菩提。於意云何。斯陀含能作是念。我得斯陀含果不。須菩提言。不也世尊。何以故。斯陀含名一往來，而實無往來。是名斯陀含。

須菩提。於意云何。阿那含能作是念。我得阿那含果不。須菩提言。不也世尊。何以故。阿那含名為不來，而實無來。是故名阿那含。

須菩提。於意云何。阿羅漢能作是念。我得阿羅漢道不。須菩提言。不也世尊。

何以故。實無有法名阿羅漢。世尊。若阿羅漢作是念。我得阿羅漢道。即為著我人衆生壽者。

世尊。佛說我得無諍三昧，人中最為第一。是第一離欲阿羅漢。我不作是念。我是離欲阿羅漢。

世尊。我若作是念我得阿羅漢道。世尊則不說須菩提是樂阿蘭那行者。以須菩提實無所行。而名須菩提是樂阿蘭那行。

佛告須菩提。於意云何。如來昔在然燈佛所。於法有所得不。世尊。如來在然燈佛所。於法實無所得。

須菩提。於意云何。菩薩莊嚴佛土不。不也世尊。何以故。莊嚴佛土者，即非莊嚴。是名莊嚴。

是故須菩提。諸菩薩摩訶薩應如是生清淨心。不應住色生心。不應住聲香味觸法生心。應無所住而生其心。

須菩提。譬如有人身如須彌山王。於意云何。是身為大不。須菩提言。甚大，世尊。何以故。佛說非身，是名大身。

須菩提。如恒河中所有沙數。如是沙等恒河。於意云何。是諸恒河沙，寧為多不。須菩提言。甚多，世尊。

但諸恒河尚多無數，何況其沙。須菩提。我今實言告汝。若有善男子，善女人。以七寶滿爾所恒河沙數

三千大千世界，以用布施，得福多不。須菩提言。甚多，世尊。佛告須菩提。若善男子，善女人。於此經中，乃至受持四句偈等為他人說，而此福德勝前福德。

復次須菩提。隨說是經乃至四句偈等。當知此處一切世間天人阿修羅。皆應供養如佛塔廟。

何況有人盡能受持讀誦。須菩提。當知是人成就最上第一希有之法。若是經典所在之處。則為有佛，若尊重弟子。

爾時須菩提白佛言。世尊。當何名此經。我等云何奉持。

佛告須菩提。是經名為金剛般若波羅蜜。以是名字，

汝當奉持。

所以者何。須菩提。佛說般若波羅蜜，即非般若波羅蜜。

須菩提。於意云何。如來有所說法不。

須菩提白佛言。世尊。如來無所說。

須菩提。於意云何。三千大千世界所有微塵是為多不？

須菩提言。甚多，世尊。

須菩提。諸微塵如來說非微塵。是名微塵。如來說世界非世界。是名世界。

須菩提。於意云何。可以三十二相見如來不。

不也世尊。不可以三十二相得見如來。何以故。如來說三十二相即是非相。是名三十二相。

須菩提。若有善男子，善女人，以恒河沙等身命布施。若復有人於此經中，乃至受持四句偈等為他人說，其福甚多。

爾時須菩提聞說是經，深解義趣。涕淚悲泣，而白佛言。希有，世尊。佛說如是甚深經典。我從昔來所得慧眼。未曾得聞如是之經。世尊。若復有人得聞是經。信心清淨則生實相。當知是人成就第一希有功德。

世尊。是實相者即是非相。是故如來說名實相。

世尊。我今得聞如是經典。信解受持不足為難。若當來世，後五百歲，其有衆生得聞是經信解受持，是人則為第一希有。何以故。此人無我相，人相，衆生相，壽者相。所以者何。我相即是非相。人相，衆生相，壽者相即是非相。何以故。離一切諸相，即名諸佛。佛告須菩提。如是如是。若復有人，得聞是經，不驚，不怖，不畏。當知是人甚為希有。

何以故。須菩提。如來說第一波羅蜜非第一波羅蜜。是名第一波羅蜜。

須菩提。忍辱波羅蜜，如來說非忍辱波羅蜜。

何以故。須菩提。如我昔為歌利王割截身體。我於爾時無我相，無人相，無衆生相，無壽者相。何以故。我於往昔節節支解時，若有我相，人相，衆生相，壽

者相，應生瞋恨。

須菩提。又念過去於五百世作忍辱仙人。於爾所世無我相，無人相，無衆生相，無壽者相。

是故須菩提。菩薩應離一切相發阿耨多羅三藐三菩提心。不應住色生心，不應住聲香味觸法生心。應生無所住心。

若心有住，則為非住。

是故佛說菩薩心不應住色布施。

須菩提。菩薩為利益一切衆生。應如是布施。

如來說一切諸相，即是非相。又說一切衆生，即非衆生。

須菩提。如來是真語者，實語者，如語者，不誑語者，不異語者。

須菩提。如來所得法，此法無實無虛。

須菩提。若菩薩心住於法而行布施。如人入闇，則無所見。

若菩薩心不住法而行布施。如人有目，日光明照，見種種色。

須菩提。當來之世若有善男子善女人。能於此經受持讀誦。則為如來以佛智慧，悉知是人，悉見是人，皆得成就無量無邊功德。

須菩提。若有善男子善女人。初日分以恒河沙等身布施。中日分復以恒河沙等身布施。後日分亦以恒河沙等身布施。如是無量百千萬億劫以身布施。

若復有人聞此經典信心不逆，其福勝彼。何況書寫受持讀誦為人解說。

須菩提。以要言之。是經有不可思議，不可稱量，無邊功德。

如來為發大乘者說。為發最上乘者說。若有人能受持讀誦廣為人說。如來悉知是人悉見是人。皆得成就不可量不可稱無有邊不可思議功德。如是人等則為荷擔

如來阿耨多羅三藐三菩提。

何以故。須菩提。若樂小法者，著我見，人見，衆生見，壽者見，則於此經不能聽受，讀誦，為人解說。須菩提。在在處處若有此經，一切世間天人阿修羅所應供養。當知此處則為是塔，皆應恭敬作禮圍繞，以諸華香而散其處。

復次，須菩提。善男子，善女人，受持讀誦此經。若為人輕賤。是人先世罪業應墮惡道，以今世人輕賤故，先世罪業則為消滅。當得阿耨多羅三藐三菩提。

須菩提。我念過去無量阿僧祇劫。於然燈佛前。得值八百四千萬億那由他諸佛。悉皆供養承事無空過者。若復有人於後末世。能受持讀誦此經，所得功德。於我所供養諸佛功德。百分不及一。千萬億分乃至算數譬喻所不能及。

須菩提。若善男子善女人於後末世。有受持讀誦此經。所得功德我若具說者，或有人聞心則狂亂狐疑不信。須菩提。當知是經義不可思議果報亦不可思議。

爾時須菩提白佛言。世尊。善男子善女人。發阿耨多羅三藐三菩提心。云何應住云何降伏其心。佛告須菩提。善男子，善女人發阿耨多羅三藐三菩提者，當生如是心。我應滅度一切衆生。滅度一切衆生已，而無有一衆生實滅度者。

何以故。須菩提。若菩薩有我相，人相，衆生相，壽者相，即非菩薩。

所以者何。須菩提。實無有法發阿耨多羅三藐三菩提者。

須菩提。於意云何。如來於然燈佛所有法得阿耨多羅三藐三菩提不。不也世尊。如我解佛所說義。佛於然燈佛所無有法得阿耨多羅三藐三菩提。佛言。如是如是。

須菩提。實無有法如來得阿耨多羅三藐三菩提。須菩提。若有法如來得阿耨多羅三藐三菩提者。然燈佛則不與我受記。汝於來世當得作佛。號釋迦牟尼。以實

無有法得阿耨多羅三藐三菩提。是故然燈佛與我受記作是言。汝於來世當得作佛號釋迦牟尼。何以故。如來者即諸法如義。

若有人言如來得阿耨多羅三藐三菩提。須菩提。實無有法佛得阿耨多羅三藐三菩提。須菩提。如來所得阿耨多羅三藐三菩提。於是中無實無虛。

是故如來說一切法皆是佛法。

須菩提。所言一切法者，即非一切法。是故名一切法。須菩提。譬如人身長大。須菩提言。世尊。如來說人身長大，即為非大身。是名大身。

須菩提。菩薩亦如是。若作是言。我當滅度無量衆生即不名菩薩。

何以故。須菩提。實無有法名為菩薩。是故佛說一切法無我無人無衆生無壽者。須菩提。若菩薩作是言。我當莊嚴佛土。是不名菩薩。何以故。如來說莊嚴佛土者，即非莊嚴，是名莊嚴。

須菩提。若菩薩通達無我法者。如來說名真是菩薩。

須菩提。於意云何。如來有肉眼不。

如是世尊。如來有肉眼。

須菩提。於意云何。如來有天眼不。

如是世尊。如來有天眼。

須菩提。於意云何。如來有慧眼不。

如是世尊。如來有慧眼。

須菩提。於意云何。如來有法眼不。

如是世尊。如來有法眼。

須菩提。於意云何。如來有佛眼不。

如是世尊。如來有佛眼。

須菩提。於意云何。恒河中所有沙，佛說是沙不。

如是世尊。如來說是沙。

須菩提。於意云何。如一恒河中所有沙，有如是等恒河。是諸恒河所有沙數佛世界。如是寧為多不。

甚多世尊。

佛告須菩提。爾所國土中所有衆生若干種心如來悉知。何以故。如來說諸心皆為非心，是名為心。

所以者何。須菩提。過去心不可得。現在心不可得。未來心不可得。

須菩提。於意云何若有人滿三千大千世界七寶以用布施。是人以是因緣得福多不。

如是世尊。此人以是因緣，得福甚多。

須菩提。若福德有實。如來不說得福德多。以福德無故。如來說得福德多。

須菩提。於意云何。佛可以具足色身見不。不也世尊。如來不應以具足色身見。何以故。如來說具足色身。即非具足色身。是名具足色身。

須菩提。於意云何。如來可以具足諸相見不。不也世尊。如來不應以具足諸相見。何以故。如來說諸相具足即非具足。是名諸相具足。

須菩提。汝勿謂如來作是念。我當有所說法。莫作是念。何以故。若人言如來有所說法即為謗佛。不能解我所說故。須菩提。說法者，無法可說，是名說法。

爾時慧命須菩提白佛言。世尊。頗有衆生於未來世。聞說是法生信心不。佛言。須菩提。彼非衆生非不衆生。

何以故。須菩提。衆生，衆生者，如來說非衆生。是名衆生。

須菩提白佛言。世尊。佛得阿耨多羅三藐三菩提。為無所得耶。

如是如是。須菩提。我於阿耨多羅三藐三菩提。乃至無有少法可得，是名阿耨多羅三藐三菩提。

復次須菩提。是法平等無有高下。是名阿耨多羅三藐三菩提。以無我，無人，無衆生，無壽者，修一切善法，即得阿耨多羅三藐三菩提。

須菩提。所言善法者，如來說非善法，是名善法。

須菩提。若三千大千世界中所有諸須彌山王。如是等

七寶聚有人持用布施。若人以此般若波羅蜜經乃至四句偈等。受持讀誦為他人說。於前福德百分不及一。百千萬億分乃至算數譬喻所不能及。

須菩提。於意云何。汝等勿謂如來作是念。我當度衆生。須菩提。莫作是念。

何以故。實無有衆生如來度者。若有衆生如來度者。如來則有我人衆生壽者。

須菩提。如來說有我者即非有我。而凡夫之人以為有我。須菩提。凡夫者，如來說即非凡夫。

須菩提。於意云何。可以三十二相觀如來不。

須菩提言。如是如是以三十二相觀如來。

佛言。須菩提。若以三十二相觀如來者。轉輪聖王則是如來。

須菩提白佛言。世尊。如我解佛所說義。不應以三十二相觀如來。

爾時世尊而說偈言。

若以色見我，以音聲求我，是人行邪道，不能見如來

須菩提。汝若作是念。如來不以具足相故得阿耨多羅三藐三菩提。

須菩提。莫作是念。如來不以具足相故得阿耨多羅三藐三菩提。

須菩提。若作是念。發阿耨多羅三藐三菩提者說諸法斷滅相。莫作是念。

何以故。發阿耨多羅三藐三菩提心者。於法不說斷滅相。

須菩提。若菩薩以滿恒河沙等世界七寶布施。若復有人知一切法無我得成於忍。此菩薩勝前菩薩所得功德。

何以故。須菩提。以諸菩薩不受福德故。

須菩提白佛言。世尊云何菩薩不受福德。

須菩提。菩薩所作福德不應貪著。是故說不受福德。

須菩提。若有人言如來若來，若去，若坐，若臥。是不解我所說義。何以故。如來者，無所從來，亦無所去，故名如來。

須菩提。若善男子善女人。以三千大千世界碎為微塵。於意云何。是微塵衆寧為多不。

甚多世尊。何以故。若是微塵衆實有者。佛則不說是微塵衆。所以者何。佛說微塵衆，即非微塵衆。是名微塵衆。

世尊。如來所說三千大千世界即非世界。是名世界。何以故。若世界實有者即是一合相。如來說一合相即非一合相。是名一合相。

須菩提。一合相者即是不可說。但凡夫之人貪著其事。

須菩提。若人言佛說我見，人見，衆生見，壽者見。

須菩提。於意云何。是人解我所說義不。

世尊。是不解如來所說義。何以故。世尊說我見，人見，衆生見，壽者見，即非我見，人見，衆生見，壽者見，是名我見，人見，衆生見，壽者見。

須菩提。發阿耨多羅三藐三菩提心者。於一切法。應如是知，如是見，如是信解，不生法相

須菩提。所言法相者。如來說即非法相。是名法相。

須菩提。若有人以滿無量阿僧祇世界七寶持用布施。若有善男子善女人發菩薩心者。持於此經乃至四句偈等。受持讀誦為人演說其福勝彼。云何為人演說。不取於相，如如不動。何以故。

一切有為法，
如夢幻泡影，
如露亦如電，
應作如是觀。

佛說是經已。長老須菩提及諸比丘比丘尼優婆塞優婆夷。一切世間天人阿修羅。聞佛所說皆大歡喜。信受奉行。

金剛般若波羅蜜經

終

THUẬT NGỮ ĐỐI CHIẾU



a-grāhya:

7, t: gzuñ-du ma mchis, 無取 vô thủ, 不可取 *bất khả thủ*, 無所取 vô sở thủ .

e: not to be seized;

a-cintya:

15b, 16c, t: bsam'gyis ml khyab-pa, 不可思議 *bất khả tư nghì*.

e: unthinkable.

aṇu:

22, t: cuñ-zad; 微塵 vi trần.

e: least;

aṇḍa-ja, 卵生 *noãn sinh*

3, t: sgo-na-las skyes-pa,

E: egg-born: Loài sinh từ trứng.

a-tulya:

15b: mtshuñs ma med (de); 16c, 不可稱 *bất khả xưng*,

無比 vô tỉ, 無等 vô đẳng, 無倫匹 vô luân thất.

E: incomparable: không thể sánh bằng..

adhi-mucyate: 14b, believes; mos-pa; 信解 *tín giải*.

17h, mos-pa; 深信解 *thâm tín giải* (Huyền Trang); 通達 *thông đạt* (Cưu-ma-la-thập, Chân Đế);

31b, is resolved upon; mos-pa; 如是信解 *như thị tín giải*

E: is intent on; *vững tin vào*.

adhi-vacana:

17c, tshig bla dgas, 別名 *biệt danh* (Chân Đế), 異名 *dị danh* (Nghĩa Tịnh), 增語 *tăng ngữ* (Huyền Trang).

e: synonym: đồng nghĩa.

ananyathāa-vādin:

14f, 無誤謬之語 *vô ngộ mậu chi ngữ*, 語無異 *ngữ vô dị*, 不異語者 *bất dị ngữ giả*.

E: (He) speaks not otherwise: *không nói lời sai khác*.

an-abhilapya, 不可說 *bất khả thuyết*, 不可言 *bất khả ngôn*, 離言說 *ly ngôn thuyết*

7: brjod-du ma mchis: 有所說法耶 *hà sở thuyết pháp da ?*

30b: brjod-du med-pa: 不可說 *bất khả thuyết*.

E: is not to be talked about.

anu-graha: 好意 *hảo ý*, 利益 *lợi ích*, 援助 *thụ trợ*.

2, phan-gdags-pa,

E: help: *trợ giúp*.

an-utpattika: 不會發生 *bất hội phát sanh*, 無可能 *vô khả*

Kinh Kim Cang - E. Conze

năng, 不生 *bất sinh*, 無所起所 *vô sở khởi*.

28, skye-ba med-pa,

E: which fail to be produced.

anupadhiśeṣa-nirvāṇa-dhātu: 無餘依涅槃 *vô dư y niết-bàn*

3, 17a, phun-po lhag-ma med-

p'ai mya-nan-las 'das-pa'i dbyinñs (-su).

e: The realm of Nirvana which leaves nothing behind.

anu-parigrhīta: 取 *thủ*, 攝授 *niếp thọ*, 護持 *hộ trì*

2, phan-gdags-pa,

E: helped; được hộ niệm, được hộ trì.

anu-prāpnuyuh, xem: *unmāda*.

anu-prāpsyanti:

16a, thob-par 'gyur ro, 當得 *đương đắc*.

E: (they) will reach: sẽ đạt được

anu-yāti: (*anu-Yam*)

26a, śes-pa, 隋從

E: follow: *tuỳ tùng*.

a-parimāṇa: 無限量 *vô hạn lượng*, 無量 *vô lượng*, 無邊 *vô biên*.

E: innumerable:

3: tshad med-pa; 無量無數無邊 *vô lượng vô số vô biên*

(Cru-ma-la-thập)

14d: dpag-tu med tshad med-pa (rnams-kyis)

無量諸佛世尊所共宣說 *vô lượng chư Phật Thế tôn sở cộng tuyên thuyết* (Huyền Trang)

15b, tshad med-pa, illimitable: 無限量 *vô hạn lượng*

apāya-saṃvananīya:

16a, nan-son-du skye-bar 'gyur-ba,

應墮惡道 *ưng đoạ ác đạo* (Cru-ma-la-thập, Lưu-chi);

應感惡趣 *ung cảm ác thú* (Huyền Trang)

E: liable to lead to the states of woe: *có khả năng dẫn đến ác đạo*.

Apaya = *vinipāta* = *durgati*: chỉ cho các cảnh giới địa ngục, súc sanh và ngạ quỷ, và cõi giới của a-tu-la (refers to the hells, the animal world, the world of ghosts, and the world of the Asuras).
a-pratiṣṭhita,

4, 10c, 14e, mi gnas-par,

e: unsupported.

Thuật ngữ này có nhiều cách dịch khác nhau như tôi đã có trình trong phần giới thiệu (p. 15):

I. Xuất phát từ mối tương quan bản thể:

1. Không nương tựa vào bất cứ điều gì.
2. Không được hỗ trợ bằng bất cứ điều gì, hoặc bất cứ nơi nào.
3. Không phụ thuộc vào điều gì, hoặc không bị điều gì phụ thuộc vào.
4. Không đại biểu cho bất kỳ chỗ nào.
5. Không bị thiết định bởi bất kỳ chỗ nào.
6. Không bị truyền dẫn bởi bất cứ cái gì.
7. Không cố định nơi bất cứ cái gì.
8. Không dựng trụ nơi bất cứ cái gì.
9. Không dựa vào bất cứ cái gì.
10. Không nắm giữ bất cứ cái gì.
11. Không trú vào bất cứ cái gì, hoặc không có ý hướng đến bất kỳ cái gì đang trụ ở mọi nơi.
12. Không chấp trước vào bất cứ cái gì.
13. Không vướng mắc vào bất cứ cái gì.

II. Xuất phát từ kinh nghiệm cảm giác

14. Không đặt để (tâm niệm) ở một nơi nào.
15. Không tự làm thoả đáng cho mình cho mình một nơi nào ở nhà.
16. Không tìm cầu một sự bảo đảm cơ bản ở một nơi nào đó.

Kinh Kim Cang - E. Conze

17. Không tìm cầu sự nương tựa, an ổn ở nơi nào đó.

18. Không tự hào về một điều gì.

III. Xuất phát từ mối tương quan xã hội:

19. Không mong chờ sự giúp đỡ từ mọi thứ.

20. Không đặt niềm tin vào điều gì (ngoại trừ trí huệ Bát-nhã)

21. Không tin vào bất kỳ điều gì.

a-bodhisattva-pratijña:

15b: 不菩薩誓 *bất Bồ-tát thệ* (Cấp-đa)

E: one who has not taken the pledge of a Bodhi-being:
không phát thệ nguyện thực hành Bồ-tát đạo.

a-bhāva, 非有 phi hữu

10c, dños-por ma mchis-par, no(n)-existence. 非彼體
phi bỉ thể (Huyền Trang).

abhi-jānāti,

14e: 又念過去 *hựu niệm quá khứ* (Cưu-ma-la-thập, Luru-chi) 我憶過去 *hựu ức quá khứ* (Huyền Trang)

16b: 我念過去 *hựu niệm quá khứ* (cUÚ-ma-la-thập, Luru-chi) 我憶過去 *hựu ức quá khứ* (Huyền Trang) mñon-par śes te,

E: he knows by his super-knowledge (which allows him
to recall his former lives).

abhi-śraddadhāsyati,

21b: mñon-par yid ches-par ‘gyur-ba, 生信心 *sinh tín tâm* (Cưu-ma-la-thập, Luru-chi); 能深信 *năng thâm tín* (Huyền Trang)

E: will truly believe: *khởi phát lòng tin chân thật.*

abhi-saṃhr̥tya,

24, mñon-par bsdus te, 集(七寶聚) *tập (thất bảo tụ)* (Huyền Trang) gom tụ.

abhyācīkṣati,

17d, 21a, e: misrepresents: *xuyên tạc, bóp méo, vu khống*.

Thuật ngữ này, còn được dịch là vu khống, buộc tội, đổ tội (sai lầm) cho, thường có trong tạng Pāli, vốn có cùng ngữ cảnh như trong kinh này.

a-māpya, 不可稱量 *bất khả xưng lượng*.

15b, *gshal-du med-pa*,

e: measureless.

araṇā-vihāriṇām agrya nirdiṣṭa,

9e, ñon-moṇs-pa med-par gnas-pa rnam-s-kyi mehog-tu bstan te, 無諍三昧人中最為第一 *vô tránh tam-muội nhân trung tối vi đệ nhất* (Cưu-ma-la-thập, Lư-chi, Chân Đế); 無諍住最為第一 *vô tránh trú, tối vi đệ nhất* (Huyền Trang)

E: pointed out as the foremost of those who dwell in Peace: *đệ nhất trong những người an trú trong cõi vô tranh*.

avaropita-kuśala-mūla,

6, dge.ba'i rtsa-ba bskyed-pa, 種諸善根 *chủng chư thiện căn* (Cưu-ma-la-thập, Huyền Trang);

E: One who has planted wholesome roots: *người đã trồng căn lành*.

avaśdyāya,

32a, zil-pa, 露 lộ (Cưu-ma-la-thập)

E: dew drops: *sương móc* (also: hoarfrost: *sương muối*)

a-vyavahāra,

30b, 不可說 *bất khả thuyết* (Cưu-ma-la-thập); 非可言 *phi khả ngôn* (Chân Đế), 不可言說不可戲論 *bất khả ngôn thuyết, bất khả hý luận* (Huyền Trang)

e: inexpressible.

Kinh Kim Cang - E. Conze

aśrūṇi pramuñcat,

14a, mchi-ma phyun ste, 涕淚悲泣 *thế lệ bi khắp* (Cưu-ma-la-thập), 悲泣墮淚 *bi khắp đoạ lệ* (Huyền Trang)

e: was moved to tears: *cảm động rơi nước mắt*

asamskṛta-prabhāvitā hy ārya-pudgalā,

7, 'phags-pa'i gañ-zag rnam ni 'dus ma byas-kyis rab-tu phyed-ba'i slad-du'o,

一切賢聖皆以無為法而有差別 *nhất thiết hiền thánh giai dĩ vô vi chân như sở hiển hiện* (Cưu-ma-la-thập);

一切聖人皆以無為真如所顯現 *nhất thiết thánh nhân giai dĩ vô vi chân như sở hiển hiện* (Chân Đế)

無為法顯明聖人 *vô vi pháp hiển minh thánh nhân* (Cáp-đa)

賢聖補特伽羅皆是無為之所顯 *hiền thánh bổ-đặc-già-la giai dĩ vô vi chi sở hiển* (Huyền Trang)

一切聖人皆以無 為法得名 *nhất thiết thánh nhân giai dĩ vô vi pháp đắc danh* (Lư-chi)

諸聖者皆是無為所顯現 *chư thánh giả giai thị vô vi sở hiển hiện* (Nghĩa Tịnh)

E: an absolute exalts the holy persons, *các thánh nhân đều hiển hiện trên cơ sở vô vi.*

Thánh nhân là bốn hạng người đã chứng Thánh đạo, được đề cập trong đoạn 9, đó là Dự lưu, Nhất lai, Bất hoàn và A-la-hán.

Có nhiều nghĩa trong thuật ngữ *prabhāvitā*:

1. Thánh nhân xuất sinh từ pháp vô vi (e: unconditioned; s: *asamskṛta*). Các ngài sinh khởi nhờ vào pháp ấy. Như trong: *Bát thiên tụng Bát-nhã (Aṣṭasāhasrikā Prajñāpāramitā)*, iii 75, các đời sống tốt lành (thiện-good life) là *prabhāvitā* do nhờ các Bồ-tát, và trong A

iii 80, mọi châu báu là *prabhāvita* do từ đại dương. Trong thuật ngữ Pāli, *prabhāvita* có khi được giải thích như là *samuṭṭhita* (phát khởi, sinh khởi, xuất hiện).

2. Họ trở nên vĩ đại, hùng mạnh. Họ ‘phát triển mạnh’ như là kết quả của vô vi. Họ có được sức mạnh từ đó, như được trình bày trong *Bát thiên tụng Bát-nhã*, xxviii 467 rằng Như Lai là *prabhāvita* từ *Prajñāpāramitā*.

3. Họ ‘chiếm ưu thế’ nhờ vào phương tiện đó. Như trong *Divy.* 613, thuật ngữ được dùng với ý nghĩa là thần chú (mantra)

4. Họ ‘vượt trội, xuất sắc’ như là kết quả của mối tương quan của họ với vô vi (s: *asaṃskṛta*). Trong A-tỳ-đạt-ma Câu-xá (s: *Abhidharma-kośa*), i 43, *prabhāvita* đồng nghĩa với *prakarṣita*: *drawn forth or out-phát ra, rút ra*).

5. Họ được ‘nhận ra’, được ‘tiêu biểu’ hoặc được ‘xác định, định nghĩa’ bằng vô vi (s: *asaṃskṛta*).

Exalted là từ hay nhất mà tôi có thể dùng. Trong tất cả các người dịch, Walleser tiến gần nhất với nghĩa này: *durch das Nichtgewirkte ausgezeichnet sind naemlich die Edlen*.

Cũng có thể nói, “được tuyên dương,” ‘đạt được năng lực từ,’ ‘có được sự ưu tú nhờ vào,’ ‘nhận được sự cao quý từ’.

atma-dṛṣṭika,

15b, bdag-tu ha-ba, 我見 ngã kiến;

E: one who has a self in view.

atma-bhāva,

10c, 13e, 15a, lus: 有 hữu, 自體 tự thể

E: personal existence; all they have and all they are.

Edgerton (s. v) cho rằng thuật ngữ này có nghĩa là *tự thể* 自體 *body*, theo đó, đã gây cho nó một ý nghĩa siêu hình vi tế.

āpanna,

Kinh Kim Cang - E. Conze

9a, shugs,... *srotāpannasyaivam* (nhập lưu, dự lưu) ; e: e:
won: nhập vào, dự vào

ārāgayati,

16b, miles-par byas-pa, 供養承事 *cung dưỡng thừa sự*
(Cru-ma-la-thập), 親承供養 *thân thừa cung dưỡng*
(Lư chi);

e: give satisfaction.

ārocayāmi,

11, mos-par bya'o, 我今實言告汝 *ngã kim thật ngôn*
cáo nhữ (Cru-ma-la-thập).

e: this is what I announce: *Đây là điều mà ta nói*. Được
dùng như lời tuyên bố chính thức của Đức Phật.

arya-pudgala, xem *asamskrta*.

āścarya,

2, 12, 14a, b, d, ño-mtshar, 希有 *hy hữu*.

e: wonderful: huyền diệu

uccheda, 斷滅 *đoạn diệt*

27, chad-pa (r),

E: annihilation.

Tin vào đoạn diệt (*uccheda*), được Haribhadra định nghĩa trong
Abhisamayalankāra (H 81): *nāsti-idanīm abhūt pūrvamity*, là
một sai lầm căn bản, cùng với đối nghịch của nó là *sāśvata*,
được định nghĩa là *asti yat svabhāvena tam na nāsti-iti*.

udgrhīta, 受 thọ, 取 thủ, 所取 sở thủ, 攝持 nhiếp trì.

25, 30b, gzuñ ño, 人以為有我 *nhân dĩ vi hữu ngã* (Cru-
ma-la-thập), 執 *chấp* (Chân Đế, Huyền Trang. Nghĩa
Tịnh), 生取 *sinh thủ* (Cấp-đa)

E: seized upon (as a positive fact): chấp thủ vào sự kiện
có thật.

unmādam anuprāpnuyuh,

l6c, myos-mynos-por ‘gyur shiñ, 狂亂 *cuồng loạn* (Cru-ma-la-thập), 迷亂 *mê loạn* (Chân Đế).

e: would become frantic: sẽ trở nên cuồng loạn

upaniṣad, 奧秘之教義 *áo bí chi giáo nghĩa*, 階級 *giai cấp*, 次第 *thứ đệ*, 漸次 *tiệm thứ*.

16b, 24, rgyu,

E: comparison; sự so sánh

upapāduka: 無雙親而生 *vô song thân nhi sanh*; 化生 *hoá sanh*, 變化生 *biến hoá sanh*.

3, brdzus-te skyes-pa;

e: miraculously born.

upamā, 16b. dpe, 比較 *tỉ giáo*, 類似 *loại tợ*, 相等 *trương đẳng*; 相似 *tương tợ*;

e: similarity

upetakāyo mahākāya,

10c. 17e (mi'i) lus dan ldan shiñ lus chen-po (r gyur-pa):

具身大身 *cụ thân đại thân* (Huyền Trang)

e: endowed with a body, a great body: *có thân to lớn*.

eka-citta-prasādam api.

6, sems dad-pa grig tsam, 一念生淨信 *nhất niệm sinh tịnh tín* (Cru-ma-la-thập); 一念能生淨 *nhất niệm năng sinh tín* (Lư-chi); 一念生實信 *nhất niệm sinh thật tín*. (Chân Đế); 一淨信心 *nhất tịnh tín tâm* (Huyền Trang).

E: one single thought of serene faith: *nhất tâm thanh tịnh*.

aupamya,

16b, e: resemblance: *sự tương đồng, giống nhau*.

kalā, 分 *phần*

16b, tshad (?),

E: fraction.

kṣapayṣiyanti,

Kinh Kim Cang - E. Conze

16a, byan-bar ‘gyur te, 則為消滅 *tắc vi tiêu diệt* (Cru-ma-la-thập, Luru-chi, Chân Đế), 皆悉消盡 *giai tất tiêu tận* (Huyền Trang)

e: will annul: sẽ được tiêu trừ.

kṣamate,

16b, 24, bzod do,

e: bear: chịu đựng.

kṣānti, 忍辱 *nhẫn nhục*, 安辱 *an nhĩn*, 堪辱 *kham nhĩn*.

28, bzod-pa,

E: patient acquiescence.

kṣānti-pāramitā, 忍辱波羅蜜多 *nhẫn nhục ba-la-mật-đa*

14e, bzod-pa'i pha-rol-tu phyin-pa; e: perfection of patience.

kṣānti-vadin, 忍語 *nhĩn ngữ*, 自號忍辱 *tự hiệu nhĩn nhục*.

14e, bzod-pa smra-ba, 忍辱仙人 (*Nhĩn nhục Tiên nhĩn*; Cru-ma-la-thập, Nghĩa Tịnh, Luru-chi)

E: Preacher of Patience

keṣṭra-vyūha, 嚴剎土 *nghiêm sát độ*, 莊嚴剎 *trang nghiêm sát*

10b, 17g, shin bkod-pa, 莊嚴佛土 *trang nghiêm Phật độ* (Cru-ma-la-thập), 莊嚴佛國土 *trang nghiêm Phật quốc độ* (Luru-chi), 莊嚴清淨佛土 *trang nghiêm thanh tịnh Phật độ* (Chân Đế).

e: harmonious Buddha-fields.

gaṇanā, 計算 *kế toán*, 思考 *tư khảo*, 算數 *toán số*.

16b, bgran-ba, 算數 *tóan số* (Cru-ma-la-thập, Luru-chi, Chân Đế); 若數分若計分若算分若喻分 *nhược số phần nhược kế phần nhược toán phần nhược dụ phần* (Huyền Trang);

e: counting.

guṇavat, 有德 *hữu đức*, 具德 *cụ đức*, 有功德 *hữu công đức*, 修於德行 *tu ư đức hạnh*.

6, *yon-tan dan idan-pa*, 具足尸羅, 具德, 具慧 *cụ túc thi-la, cụ đức cụ hạnh* (Huyền Trang) 功德究竟, *công đức cứu cánh* (Cáp-đa);

e: gifted with virtuous qualities: *có đầy đủ công đức*.

citta-dhārā, 心流注 *tâm lưu chú*, 心相續住 *tâm tương tục trụ*, 心慮 *tâm lự*.

18b, *sems-kyi rgyun*, 心住 *tâm trụ* (Lư-chi); 心相續住 *tâm tương tục trụ* (Chân Đệ), 心流注 *tâm lưu chú* (Cáp-đa, Huyền Trang), 心流轉 *tâm lưu chuyển* (Nghĩa Tịnh); e: trend of thought: *khuyh hướng của niệm tưởng*.

citta-vikṣepam gaccheyuḥ,

16c, *sems 'khrugs-par 'gyur ro*; 狂亂狐疑 *cuồng loạn hồ nghi* (Cưu-ma-la-thập), 狂亂疑惑 *cuồng loạn nghi hoặc* (Lư-chi), 迷悶心惑狂亂 *mê muộn tâm hoặc cuồng loạn* (Huyền Trang).

E: would become confused: *Sẽ trở nên tán loạn*.

caitya-bhūta, 如靈廟 *như linh miếu*, 如 (佛)靈廟 *như (Phật) linh miếu*, 即同寶塔 *tức đồng bảo tháp*.

12: *mehod-rten-du gyur-ba* (yin na); 佛塔廟 *Phật tháp miếu* (Huyền Trang).

15c: *mchod-rten lta-bur* 即成支提 *tức thành chi đề* (Chân Đệ), 佛靈廟 *Phật linh miếu* (Huyền Trang)

E: a true shrine:

jarūyu-ja, 胎生 *thai sanh*

3, *mñal-las skyes-pa*,

E: born from a womb: *sinh từ bào thai*.

tathā-vādin,

14f, *de-bshin ñid-du gsun-ba*, 如語 *như ngữ* (Cưu-ma-

Kinh Kim Cang - E. Conze

la-thập, Cáp-đa, Huyền Trang, Nghĩa Tịnh), 如說 *nư thuyết* (Luru-chi),

E: (he) speaks of what is: *nói lời như thật*.

timira, 翳, 障翳 *chương ế*, 幻翳 *huyễn ế*.

32a, rab-rib, 翳 (Huyền Trang, Nghĩa Tịnh, Luru-chi, Chân Đế);

e: fault of vision: *cái nhìn sai lầm*.

Dīpaṅkara 燃燈佛 *Nhiên Đăng Phật*

10a, 16b, 17b. Mar-me mdzad (-kyi).

drṣṭa eva dharme,

16a, tshe 'di-ñid-la, *kim thế* 今世 (Cưu-ma-la-thập, Luru-chi); *hiện thân* 現身 (Chân Đế), *hiện pháp trung* 現法中 (Huyền Trang), *ư hiện tại* 於現在 (Nghĩa Tịnh).

e: in this very life: *ngay trong đời này*.

dharma-kāya, 法身 *pháp thân*

26b, chos-kyi sku,

E: Dharma-body.

dharma-vega, 法威力 *pháp uy lực*.

14a, chos.kyi tugs (-kyis), *văn thuyết thử kinh* 聞說是經 (Cưu-ma-la-thập. Luru-chi, Nghĩa Tịnh), *do pháp lợi tật* 由法利疾 (Chân Đế), *văn pháp uy lực* 聞法威力 (Huyền Trang).

e: impact of Dharma: *ảnh hưởng của pháp*.

nānābhāva, 若干種 *nhược can chủng*, 種種類 *chủng chủng loại*, 異 *dị*.

18b, (bsam-pa!) tha-dad-pa'i, *can chủng tâm* 干種心 (Cưu-ma-la-thập), *can chủng tâm trụ* 干種心住 (Luru-

chi); *chủng chủng hữu tâm* 種種有心 (Cáp-đa), *chủng chủng tánh hành* 種種性行 (Nghĩa Tịnh)

E: manifold: *nhieuu*.

nāyaka, 導師 đạo sư, 大導師 đại đạo sư, 世尊 thế tôn, 智者 trí giả.

26b, ‘dren-pa

E: guide.

niḥ-sattva, 無有情 vô hữu tình, 無眾生 vô chúng sinh, 無眾生體 vô chúng sinh thể, 遠離眾生 viễn ly chúng sinh.

17f, *sems-eaṇ med-pa*, vô chúng sinh 無眾生 (Cưu-ma-la-thập, Lưu-chi, Chân Đế, vô hữu hữu tình 無有有情 (Huyền Trang);

e: unsubstantial

niḥ-sattvatva, 無實體 vô thật thể, 無有情性 vô hữu tình tánh, vô chúng sinh 無眾生.

23, *sems-can med-pa*, vô hữu tình tánh 無有情性 (Huyền Trang), vô cánh cầu thú tánh 無更求趣性 (Nghĩa Tịnh)

E: the absence of a being.

nidhyāta, 觀想 quán tưởng, 觀照 quán chiếu, 能諦思惟 năng để tư duy.

14g, meditated on.

nimitta-saṃjñā, 有相想 hữu tướng tưởng.

4, *mtshan-mar ‘du-ses*, tướng 相 (Cưu-ma-la-thập, Nghĩa Tịnh), *tướng tướng* 相想 (Lưu-chi, Chân Đế, Cáp-đa, Huyền Trang),

E: perception of a sign.

nir-ātmaka, 無我 vô ngã, vô chủ 無主, vô tự tánh 無自性

28, *bdag med*,

E: is nothing of itself.

Kinh Kim Cang - E. Conze

nir-ātmatva, 無我 vô ngã, 無我性 vô ngã tánh

23, bdag med-pa,

E: absence of a self.

nir-ātman, 無我 vô ngã, 無有我 vô hữu ngã

17f, 17h, bdag med-pa,

E: selfless.

nir-jāta, 生所起 *sinh*, 出 *xuất*, 得生 *đắc sanh*, 所出生 *sở xuất sanh*, 所生起 *sở sanh khởi*.

8, byuñ ste, and, skyes.pa (‘i phyir ro),

E: issued.

nir-jīva, 無壽 vô thọ, 無壽者 vô thọ giả, 無命者 vô mạng giả

17f, srog med-pa,

E: without a living soul.

nir-jīvatva,

23, srog med-pa, vô mạng giả tánh 無命者性 (Huyền Trang), vô thọ 無壽 (Cấp-đa).

e: absence of a soul

niṣpādayati, 當起 *đương khởi*.

10b, *đương thành biện* 當成辦 (Huyền Trang), *đương thành tựu* 當成就 (Nghĩa Tịnh).

17g (b) *sgrub-bo*, *đương trang nghiêm Phật độ* 當莊嚴佛土 (Cưu-ma-la-thập), *trang nghiêm Phật quốc độ* 莊嚴佛國土 (Lư-chi).

E: creates.

niṣ-pudgala, 無人 vô nhân, 無受者 vô thọ giả, 無更求趣 vô cánh cầu thú.

17f, *gun-zag med-pa*, 無人 (Lư-chi); 無受者 (Chân Đế), 無有補特伽羅 vô hữu Bồ-đặc-già-la (Huyền Trang), 無更求趣 vô cánh cầu thú (Nghĩa Tịnh);

e: without personality.

paramāṇu-saṃcaya,

30a, rdul phra rab-kyi tshogs, *vi trần chúng* 微塵眾 (Cưu-ma-la-thập); *vi trần a-tăng-kỳ* 微塵阿僧祇 (Luru-chi); *vi trần, lân hư chúng* 微塵, 鄰虛聚 (Chân Đê) ;
最小聚 (Cấp-đa); *cực vi tụ* 極微聚 (Huyền Trang, Nghĩa Tịnh);

E: collection of atomic quantities: *một số lượng vi trần*.

pari-bhūta, 為人輕賤所 *vi nhân khinh tiện*, 所輕 *sở khinh*, *tao khinh huỷ* 遭輕毀.

16a, mnar-ba(r 'gyur), 遭輕毀 *tao khinh huỷ* (Huyền Trang).

E: humbled.

parīdanā, 付囑 *phó chúc*, 囑累 *chúc lụy*, 利益 *lợi ích*.

2, yoṇs-su glad-pa,

E: favour.

pareṇa paratareṇa,

16b, sṇa rol-gyi yaṇ ches sna-rol (na)

vô số vô lượng quá ư toán số đại kiếp quá khứ
無數無量過於算數大劫過去 (Chân Đê),

quá khứ ư vô số kiếp phục quá vô số
過去於無數劫復過無數 (Huyền Trang),

quá khứ quá vô số kiếp 過去過無數劫 (Nghĩa Tịnh);

e: farther and farther away from.

paryavāpti, 利 *lợi*, 通利 *thông lợi*.

paryavāpnoti,

14h, 15a, kun-chub-par byed-pa, *cứu cánh thông lợi*
究竟通利 (Huyền Trang)

b, 16a, *thụ trì độc tụng* 受持讀誦 (Cưu-ma-la-thập, Luru-chi, Chân Đê); *cứu cánh thông lợi* 究竟通利

(Huyền Trang).

e: studies.

paryupāsita, 親近 thân cận, 供養 cúng dường, 承事供養 thừa sự cúng dường, 親近承事 thân cận thừa sự, 敬事 kính sự.

6, bsñen-bkur byas-pa, dĩ sự vô lượng bá thiên chư Phật
已事無量百千諸佛 (Chân Đế), thân cận cúng dường
親近供養 (Cấp-đa); 承事供養 thừa sự cúng dường
(Huyền Trang).

e: honoured.

piṇḍa-graha, 總執 tổng chấp, 聚執 tụ chấp, 聚一執 tụ nhất chấp, 一合執 nhất hợp chấp, 一合 相 nhất hợp tướng.

30b, ril-por ‘dzin-pa (r), nhất hợp tướng 一合相 (Cưu-
ma-la-thập, Luru-chi); bác thủ hữu 搏取有 (Cấp-đa);
一合執 (Huyền Trang); hữu tụ chấp 有聚執 (Nghĩa
Tĩnh).

E: seizing on a material.

puṇya-skandha, 功德 蘊 công đức uẩn, 功德之聚 công đức
chi tụ, 功德 臟 công đức tạng.

passim, bsod-nams-kyi phun-po,

e: heap of merit.

pūjanīya, 當恭敬 đương cung kính, 應當敬重 ưng đương kính
trọng, 供養悉應受 cúng dường tất ứng thụ.

15c, mchod-par bya-‘os-par (‘gyur ro); ưng cúng dường
應供養 (Cưu-ma-la-thập, Luru-chi, Chân Đế), lễ hữu
nhiều tác 禮右繞作 (Cấp-đa), sở cúng dường 所供養
(Huyền Trang), ưng cung kính tác lễ vi nhiều
應恭敬作禮圍繞 (Nghĩa Tĩnh).

e: , worthy of worship.

pr̥thivī-pradeśa, 地方處 *địa phương xứ*, 國土 *quốc độ*.

12, 15e, *sa phyogs*,

E: spot of earth.

pr̥thivī-rajās, 地塵 *địa trần*, 大地微塵 *đại địa vi trần*.

13c, 30a, *sa'i rdul*,

E: particle of dust.

(*cittam*) *pragrahītavyam*, 應攝復 *ung nhiếp phục*, 降復應
hàng phục ung, 攝復 *nhiếp phục*, 降復 *hàng phục*.

2; *sems rab-tu gzuñ-bar bya-ba*; *hàng phục* 降伏 (Cru-
ma-la-thập, Lưu-chi), *ung trụ tu hành* 應住修行 (Chân
Đế), 心降伏應 *tâm hàng phục ung* (Cấp-đa), 攝伏其心
nhiếp phục kỳ tâm (Huyền Trang, Nghĩa Tịnh).

17a, *sems rab tu bzun bar bgyi*, should exert thought , or
Max Müller dịch là 'restrain', Suzuki dịch là 'keep
under control' : *điều phục tâm*.

pra-jñapta, 施設 *thi thiết*, 所安立所說 *sở an lập sở thuyết*,
見立 *kiến lập*, 安置 *an trí*, 制 *ché*.

27, *btaga-pa'o* (*sñam-du 'dzin na?*), 於法不說 *ư pháp
bất thuyết* (Cru-ma-la-thập), 破滅施設 *phá diệt thi thiết*
(Cấp-đa), 施設 *thi thiết* (Huyền Trang).

e: conceived: *nhận biết*.

prajñāpyamānaḥ prajñāpyate,

3, -*du gdags-pas btags-pa*, 所有眾生界眾生所攝 *sở hữu
chúng sinh giới chúng sinh sở nhiếp* (Lưu-chi);
生界及假名說 *sinh giới cập giả danh thuyết* (Chân Đế),
所有眾生界施設已 *sở hữu chúng sinh giới thi thiết dĩ*
(Cấp-đa); 施設所施設 (Huyền Trang)

e: conceivable is conceived: *có thể được nhận thức trong
cõi chúng sinh được nhận thức*.

Kinh Kim Cang - E. Conze

prajñāvat,

6, es-rab dan idan-pa, gifted with wisdom

pratikaṅṣitavya, 應當希望 *ung đươg hy vọng*, 希求 *hy cầu*, 起妄 *khởi vọng*, 可知 *khả tri*, 得 *đắc*.

16c, rig-par bya'o, 應當希冀 (Huyền Trang), 應當希望 *ung đươg hy vọng* (Nghĩa Tịnh).

e: should be expected

prati-kṣipati, *cự tuyệt* 拒絕, *phủ quyết* 否決

15a, spon, rejects

prati-grahīsyanti, 所受 *sở thọ*, 納受 *nạp thọ*, 所取 *sở thủ*

6: yoñs-su sdua-par 'gyur; e: will acquire: *hưởng được*

14h: 16c: rab-tu 'dzin-par 'gyur-ba 所得功德 *sở đắc công đức* (Cưu-ma-la-thập; Lưu-chi); 憶持爾所福聚 *ức trì nhĩ sở phước tụ* (Chân Đế); 福聚取當 *phước tụ thu đươg* (Cấp-đa); 所攝福聚 *sở nhiếp phước tụ* (Huyền Trang).

prati-pattavyam

2: bsgrub-par bya-ba;

17a: bsgrub-par bgyi, 住 *trú* (Cưu-ma-la-thập), 修行 *tu hành* (Lưu-chi, Chân Đế, Cấp-đa, Huyền Trang, Nghĩa Tịnh),

E; should progress.

prati-vedayami,

11, khoñ-du chud-par bya'o, (我)今實言告汝 (*ngã*) *kim thật ngôn cáo nhữ* (Cưu-ma-la-thập, Lưu-chi, Nghĩa Tịnh) 我今覺汝, 我今示汝 (*ngã*) *kim giác nhữ, ngã kim thị nhữ* (Chân Đế), 今告汝開覺於汝 *kim cáo nhữ khai giác ư nhữ* (Huyền Trang).

E: this is what I make known.

praty-upatiṣṭhati,

31b, gnas-pa, 發 *phát* (Cưu-ma-la-thập, Luru-chi),
如是應知應見應信 *như thị ưng tri ưng kiến ưng tín*
(Chân Đế), 發趣 *phát thú* (Huyền Trang, Nghĩa Tịnh).

E: set up.

pra-dakṣiṇīya, 右纏 *hữu triền*, 有邊 *hữu biên*, 禮 *lễ*, 向右方
hướng hữu phương, 從左至右 *tùng tả chí hữu*.

15c, skor-ba- bya-bar ‘os-par (‘gyur te), 作禮圍繞 *tác lễ*
vi nhiều (Cưu-ma-la-thập, Luru-chi, Nghĩa Tịnh)
禮右繞作 *lễ hữu nhiều tác* (Chân Đế), 禮敬右繞 *lễ kính*
hữu nhiều (Huyền Trang).

E: worthy of being honoured by circumambulation: *đi*
vòng quanh từ trái sang phải

prabhāvita, xem *asaṃskṛta*.

pramṛjya,

14a, phyis-nas, 涕淚悲泣 *thế lệ bi khắp* (Cưu-ma-la-
thập, Luru-chi, Nghĩa Tịnh), 轉力淚出 *chuyển lực lệ xuất*
(Cáp-đa), 悲泣墮淚 *bi khắp đoạ lệ* (Huyền Trang)

E: having shed: *cảm động rơi nước mắt*.

pra-sṛta, 所生 *sở sinh*, 所流 *sở lưu*, 流布 *lưu bố*, 滿充 *sung*
mãn, 週變 *châu biến*, 具足 *cụ túc*.

26a, thugs-pa, 行 (邪道) *hành (tà đạo)* (Cưu-ma-la-thập.
Luru-chi, Chân Đế), 邪解脫行 *tà giải thuyết hành* (Cáp-
đa) 生履邪斷 *sinh lý tà đoạn* (Huyền Trang), 起邪觀
khởi tà quán (Nghĩa Tịnh).

E: engaged in, *vướng vào, mắc phải*

vi-tatha, 虛妄 *hư vọng*, 不實 *bất thật*, 錯謬 *thác mậu*, 顛倒 *điên*
đảo, 不如 *bất như*.

Kinh Kim Cang - E. Conze

10b, mi dben-par; lid, log-par;

21a, 即為謗佛 *tức như báng Phật* (Cưu-ma-la-thập, Luru-chi); 非實 *phi thật* (Chân Đế), 為謗我 *vi báng ngã* (Huyền Trang, Nghĩa Tịnh)

E: falsely.

vitatha-vadin,

14f, 異語 *dị ngữ* (Cưu-ma-la-thập, Cấp-đa, Huyền Trang), 虛妄 *hư vọng* (Chân Đế)

E: speaks falsely: *nói sai sự thật*.

vi-nāśa, 壞盡 *hoại tận*, 能滅 *năng diệt*, 損害 *tôn hại*.

27, nam-par bśig-pa, 斷滅相 *đoạn diệt tướng* (Cưu-ma-la-thập, Luru-chi) 有法可滅 *hữu pháp khả diệt* (Chân Đế), 破滅施設斷 *phá diệt thi thiết đoạn* (Cấp-đa); 若壞若斷 *nhược hoại nhược đoạn* (Huyền Trang);

e: destruction.

vi-pāka, 報 *báo*, 果 *quả*, 果報 *quả báo*, 異熟 *dị thực*, 果異熟 *quả dị thực*.

16c, nam-par smin-pa,

e: karma-result.

vi-rāgayati, 厭殞, 離 *ly*, 遠離 *ly* 遠離.

16b, thugs 'byuh-bar byas-pa, 空過 *không quá* (Cưu-ma-la-thập, Luru-chi, Chân Đế), 遠離 *viễn ly* (Cấp-đa), 違犯 *vi phạm* (Huyền Trang) 違背 *vi bối* (Nghĩa Tịnh)

E: becomes estranged.

vi-varjayati, 遠離 *viễn ly*.

14e, nam-par spaṅs te, 應離一切 *ưng ly nhất thiết* (Cưu-ma-la-thập, Luru-chi), 捨離一切想 *xả ly nhất thiết tướng* (Chân Đế), 一切想捨離 *nhất thiết tướng xả ly* (Cấp-đa),

遠離一切想 (Huyền Trang), 應離諸想 *ung ly chư tưởng*
(Nghĩa Tịnh)
e: get rid of.

vi-ṣama,

23, mi mñam-pa dan mñam-pa

無有高下 *vô hữu cao hạ* (Cưu-ma-la-thập, Lư-chi,
Chân Đế, Nghĩa Tịnh); *vô hữu bất bình đẳng*
無有不平等 (Cáp-đa), 無不平等 *vô hữu bình đẳng*
(Huyền Trang).

E: usually = *asamasama*, at variance: khác nhau,
không bình đẳng

Trong A-tỳ-đạt-ma Câu-xá luận, *iv 118*, *vi-ṣama* có nghĩa
tương đương với *adharma*, (phi pháp); e: bad; và *sama* có nghĩa
tương đương *dharma*,

e: good.

vītarāga,

9d, ‘dod-chags dan bral-ba, 作是念 *tác thị niệm* (Cưu-
ma-la-thập, Lư-chi, Chân Đế)

E: free from greed.

vyākariṣyad, 授記 *thọ ký*.

9e, lun ston lags, e: so would have declared,

17b, lun ston-pa shig na, e: would have predicted,

vyākṛta, 記 ký, 有記 *hữu ký*, 所授記 *sở thụ ký*, 得受記 *đắc
thọ ký*.

17b, lun bstan to, has predicted

vyāpāda-saṃjñā, 恚想 *khúể tưởng*.

14e, gnod sems-kyi ‘du-sés, 應生瞋恨 *ung sinh sân hận*
(Cưu-ma-la-thập, Lư-chi. Nghĩa Tịnh) 應有恚想 *ung
hữu khúể tưởng* (Huyền Trang).

e: perception of illwill.

śāstr, 導師 *đạo sư*

Kinh Kim Cang - E. Conze

12, ston-pa,

E: teacher

śīlavat, 持戒 慳 *trì giới*, 慳持淨戒 *kiên trì tịnh giới*

6, tshul-khrims dan ldan-pa,

E: gifted with good conduct

samsveda-ja, 濕生 *thấp sanh*.

3, drod-gkr-las skyes-pa,

E: moisture-born

saṃkhya, 數 *số*

16b, grains,

e: number

saṃ-jñā, 想 *tuởng*, 想蔭 *tuởng âm*, 名想 *danh tuởng*, 邪想 *tà tuởng*, 憶想 *ức tuởng*.

passim, ‘du-śes.

e: perception.

satya-vādin, *satya-vācaka*, 諦語者 *đế ngữ giả*, 所言誠諦 *sở ngôn thành thật*, 所言行誠實 *sở ngôn thành thật*.

14f, bden par gsun ba,

e: speaks the truth.

sativa-saṃgrahena saṃgrhītā,

3, sems-can-du bsdu-bas lisduspa, 所有一切眾生之類
sở hữu nhất thiết chúng sinh chi loại (Cưu-ma-la-thập,
Nghĩa Tịnh). 一切眾生眾生所攝 *nhất thiết chúng sinh
chúng sinh sở nhiếp* (Lư-chi), 所有一切眾生類攝 *sở
hữu nhất thiết chúng sinh loại nhiếp* (Chân Đế),
所有善實眾生眾生攝 *sở hữu nhất thiết chúng sinh
chúng sinh nhiếp* (Cấp-đa), 所有諸 有情有情攝所攝 *sở
hữu chư hữu tình hữu tình nhiếp sở nhiếp* (Huyền Trang)
E: comprehended under the term ‘beings’: *chùng nào
còn chúng sinh trong cõi chúng sinh, được tóm lại bằng*

từ ,chúng sinh.

cf. *Bát thiên tụng Bát-nhã (Aṣṭasāhasrikā Prajñāpāramitā)*
xxv 341: *yāvantas... sarva-sattvāḥ sattva-saṃgrahaṇa*
saṃgrhyamānāḥ.

sandhāya, 密義 mật nghĩa.

6, dgoñs (te), mật ý 密意 (Huyền Trang);

e: with a hidden meaning

Trong các kinh hệ Bát-nhã (*Prajñāpāramitā*) như *Saptaśatika Prajñāpāramitā*, thuật ngữ này cũng xuất hiện trong các đoạn 214, 225-6, 229, 240; trong *Suvikrāntavikrāmīparipṛcchā Prajñāpāramitā*, i 10a, 13b, 14a, 19a.

sapta-ratna-paripūrṇa,

8, 11, 19, 28, 32a, rin-po che sna

bdun-gyis rab-tu gañ-bar (byas te), 遍滿七寶 biến mãn thất bảo (Chân Đế) 盛滿七寶 thịnh mãn thất bảo (Huyền Trang), 七寶滿 thất bảo mãn (Cáp-đa).

e: filled with the seven treasures.

sama, 平等 bình đẳng, 相同 tương đồng, 同樣 đồng dạng.

23, milam-pa,

E: self-identical

Samatā là thuật ngữ mà trong kinh này diễn đạt như là một thực tại tuyệt đối (*absolute reality*). Nghĩa rộng của nó, tôi phải tham khảo đến Hobogirin s. v. Byodo.

sama-aṃśena,

l5b, ña'i... phrag-pa-la, 等 đẳng (Cưu-ma-la-thập)

e: an equal share, As in an inheritance: *như nhau*

cf. Vin. II 259, S IV 326 a: *eka-aṃsena dhāreyyāsi (eso dhammo)*

saṃ-prasthita, 發起 phát khởi.

passim, yañ-dag-par thugs-pa,

Kinh Kim Cang - E. Conze

e: set out

sarva-samjña-apagata,

14c, ‘du-sés thams-cad dan bral-ba, 離一切諸相 *li nhất thiết chư tướng* (Cưu-ma-la-thập, Lưu-chi), 解脫諸想盡無餘 *giải thoát chư tướng tận vô dư* (Chân Đé), 一切想遠離 *nhất thiết tướng viễn ly* (Cáp-đa), 離一切想 *ly nhất thiết tướng* (Huyền Trang), 離諸想 *ly chư tướng* (Nghĩa Tịnh).

E: have left all perceptions behind: *lìa xa tất cả tưởng*.

su-paribhūta, 極輕賤 cực khinh tiện, 極遭輕毀 cực tạo khinh huỷ.

16a, sin-tu mnar-ba (r ‘gyur), 為人輕賤 *vi nhân khinh tiện* (Cưu-ma-la-thập), 現身受輕賤 *hiện thân thọ khinh tiện* (Chân Đé), 極輕賤 (Cáp-đa), 極遭輕毀 *cực tạo khinh huỷ* (Huyền Trang), 為人輕辱 *vi nhân khinh nhục* (Nghĩa Tịnh)

E: well humbled: bị khinh khi nặng nề

supina, =svapna, 夢中 mộng trung

32a, rink-lam,

E: dream.

hina-adhimuktika, 少信 thiếu tín, 下劣信勝 hạ liệt tín giải, 下劣解勝 hạ liệt thắng giải.

15b, dman-pa-la mos-pa,

E: of inferior resolve.

Đây là một thuật ngữ chuyên biệt, chỉ cho hàng Tiểu thừa, thích hướng đến quả vị thấp của A-la-hán, thay vì nhắm đến mục đích Phật quả tối thượng.

CHỈ MỤC

A

abālaprthagjanā, 5
Abhidharma-kośa, 178
Abhi-samayālaṅkāra, 18
Abhisamayālaṅkāralokā, 12, 21
adharma, 26
ajanā, 6, 138
ajñāna, 17
akāyaḥ, 5
amahākāyaḥ, 5
anima, 21
aparimāṇa, 19, 65
a-pratiṣṭhita, 26
Arhatship, 49, 50, 51
Aristotle, 24, 26
Aṣṭasāhasrikā, 18, 19
Asuras, 57, 73, 109, 173
atman, 20
a-tu-la, 57, 73, 109, 173
A-tỳ-đạt-ma, 25
A-tỳ-đạt-ma Câu-xá, 178, 193

B

bản thể học (ontological), 22
Bất lai, 49
Bát-nhã Tam bách kệ, 15

Bodhi-being, 33, 34, 35, 36, 42, 66, 73, 78, 83, 84, 174
bodhisattva, 8, 113, 120, 130, 132, 133
Bodhisattva-vehicle, 31, 32, 36, 77, 78, 100
Bồ-tát Đại sĩ, 30, 31, 32, 35, 39, 40, 41, 42, 53, 67, 84, 102, 108
Bồ-tát thừa, 31, 32, 36, 77, 78, 101, 107
Brahmin, 79, 80
Buddha, 13, 23, 40, 46, 52, 69, 72, 74, 81, 84, 85, 181
Buddha-eye, 40, 69, 72
Buddha-fields, 52, 84
Buddhaghosa, 17

C

Cam-châu-nhĩ, 11
càn-thát-bà, 109
Cấp Cô Độc (Dharmagupta), 9, 15, 29, 38, 88, 177, 179, 182, 183, 184, 185, 186, 187, 188, 189, 190, 191, 192, 194, 195, 196
Chân Đế, 38, 44, 108, 172, 176, 177, 179, 180, 181, 182, 183, 184, 185, 186,

Kinh Kim Cang - E. Conze

187, 188, 189, 190, 191,
192, 193, 194, 195, 196
Chân ngôn tông (Shingon
school), 17
chiếc bè pháp, 26
Chính Đăng Giác, 13, 31, 44,
46, 51, 56, 60, 75, 89
Cưu-ma-la-thập, 3, 4, 5, 7, 11,
14, 20, 26, 34, 45, 54, 88,
99, 104, 105, 108, 109, 144

D

Đại phẩm Bát-nhã, 19
Đại phẩm Bát-nhã ba-la-mật-
đa (Large Prajñāparamita
Sutras, 16
De Harlez, 5
Đế thích (*Śakra*), 17
Dhammasangani, 17
dharma, 6, 13, 22, 24, 25, 26,
41, 42, 43, 45, 47, 48, 49,
50, 51, 52, 56, 57, 58, 61,
62, 63, 68, 71, 72, 76, 78,
79, 80, 81, 83, 85, 91, 92,
93, 94, 95, 99, 100, 105,
107, 116
Diệu pháp, 25, 26
Dīpaṃkara, 51, 52, 75, 79
Dự lưu, 47, 48, 177
Duyên giác, 20

E

East and West, 18
Edgerton, 27, 178
Exalted, 178

F

Fully Enlightened One, 30, 50,
51, 52, 60, 75, 79, 80, 84,
102

G

Gandharvas, 109
Ganges, 54, 55, 61, 70, 86, 87,
101
Gilgit Manuscript, 7, 8
Gods, 57, 73, 109
good doctrine, 25, 38, 39, 63,
75, 92

H

Haribhadra, 179
Haribhardra, 21
Holy Persons, 43
Hṛdaya, 24
Hư Không tạng
(*Ākāśagarbha*), 17
Huyền Trang, 6, 7, 44, 88, 99,
104, 108, 144, 145, 172,
173, 175, 176, 177, 179,
180, 181, 182, 183, 184,
185, 186, 187, 188, 189,
190, 191, 192, 193, 194,
195, 196

J

Jeta Grove, 29
jīva, 20
Julius Caesar, 17

K

Kanjur, 11, 27

Kauśika Prajñāparamitā, 12
Khotanese, 9, 12, 14
Kì-đà, 29

L

Lantsa, 4
last epoch, 38, 39, 63, 75, 92
London School of Oriental
Studies, 4
Lord, 29, 30, 31, 32, 35, 36,
37, 38, 42, 43, 44, 45, 47,
48, 49, 50, 51, 52, 54, 55,
56, 57, 58, 59, 60, 61, 62,
63, 64, 77, 78, 79, 82, 83,
85, 86, 87, 88, 89, 90, 91,
92, 93, 97, 98, 102, 103,
104, 105, 106, 107, 109
luận lý học (logical), 22
Lương (Liang), 3
Lương Vũ Đế, 3
Luu-chi, 5, 173, 175, 176,
177, 180, 181, 182, 183,
184, 185, 186, 187, 188,
189, 190, 191, 192, 193,
194, 195

M

Mātrccheta, 17
Max Müller, 3, 4, 5, 8, 16
mind, 25, 34, 47, 53, 57, 58,
63, 67, 69, 71, 72, 73, 74,
75, 107
miraculously born, 33, 180
moisture-born, 33, 194

N

Never-Returner, 49
Nghĩa Tịnh, 5, 108, 172, 177,
179, 181, 182, 183, 184,

185, 186, 187, 188, 189,
190, 191, 192, 193, 194,
196

Ngữ cú (*phraseology*), 18
nhất hợp chấp, 23, 105, 106
Nhất Lai, 48, 49

Như Lai, 10, 12, 13, 19, 22,
31, 32, 33, 37, 38, 40, 42,
43, 44, 45, 46, 51, 52, 53,
54, 55, 56, 58, 59, 60, 62,
65, 66, 67, 68, 70, 71, 72,
75, 76, 78, 79, 80, 81, 82,
83, 84, 86, 87, 88, 89, 90,
91, 92, 93, 94, 95, 96, 97,
98, 100, 101, 103, 104, 105,
106, 108

Nirvana, 33, 77, 83, 172
no-dharmas, 13, 42, 81, 94

O

Once-Returner, 48

P

paramā, 64
pāramitā, 19, 64, 181
Pargiter, 7, 9, 23
perception of dharma, 107
Perfection of Wisdom in 300
Lines, 15
phàm phu, 5, 23, 97, 106
pháp tướng, 23, 41, 42, 107,
108
Phật Âm, 17
prabhāsvara-citta, 6
Prakritie, 8
Prasannapada, 12
Preacher of Patience, 66, 181
psyche, 20
pudgala, 21

R

Realm of Nirvana which
leaves nothing behind, 33,
77

S

Śādhana-mālā, 12
Śākyamuni, 79, 80
sattva, 20
self-identification, 21
Śikṣā-muccaya, 12, 15
Śrāvastī, 29
stanza, 45, 56, 57, 61, 95, 107
Streamwinner, 47
Subhuti, 12, 13, 30, 31, 32, 34,
35, 36, 37, 38, 40, 41, 42,
43, 44, 45, 46, 47, 48, 49,
50, 51, 52, 53, 54, 55, 56,
57, 58, 59, 60, 61, 62, 64,
65, 66, 68, 69, 70, 71, 72,
73, 74, 75, 76, 77, 78, 79,
80, 81, 82, 83, 84, 85, 86,
87, 88, 89, 90, 91, 92, 93,
94, 95, 96, 97, 98, 100, 101,
102, 103, 105, 106, 109
śūnyatā, 24, 26
Superman, 60
Sutra, 38, 39, 40, 62, 64, 73

T

tâm lưu chú—trends of thought,
23
tâm lý học (psychological), 22
tánh không (*śūnyatā*), 22, 24
tasmad, 24
Tathāgata, 30, 31, 37, 40, 42,
43, 45, 50, 69, 72, 89, 97,

100, 102, 104, 105, 106,
107

tenocyte, 7, 14, 23, 118, 119,
122, 123, 125, 135, 136,
137, 140, 141, 142, 143

Thai tạng giới Mạn-đà-la, 17
Thanh văn, 20

Thế Thân, 4, 14, 16

Thiền Thệ, 31, 45, 54, 56, 59,
62, 87, 89, 106

thực tại tuyệt đối (ultimate
reality), 25

Trisatikā Prajñāparamitā, 15,
16

true perception, 38, 39, 62

Tu-bồ-đề, 12, 13, 19, 30, 32,
34, 35, 36, 37, 38, 39, 40,
41, 42, 43, 44, 45, 46, 47,
48, 49, 50, 51, 52, 53, 54,
55, 56, 57, 58, 59, 60, 61,
62, 65, 66, 67, 68, 69, 70,
71, 72, 73, 74, 75, 76, 77,
78, 79, 80, 81, 82, 83, 84,
86, 87, 88, 89, 90, 91, 92,
93, 94, 95, 96, 97, 98, 100,
101, 102, 103, 104, 106,
107, 108, 109

U

U. Wogihara, 21
unsupported, 24, 34, 35, 36,
53, 67

V

Vajracchedikā, 3, 5, 11, 16, 17
vajraprajñāparamitā, 6
Văn-thù-sư-lợi, 17
vi trần chúng, 23

vô ngã (*anattā*, 21
Vô Trước, 4, 14
vô vi, 44, 177, 178

W

Walleser, 178

Well-Gone, 30, 45, 54, 55, 59,
62, 86, 87, 88, 103, 106
Wu-ti, 3

X

Xá-vệ, 29, 30